ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ GỐC CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

(Theo Quy chế ban hành theo Quyết định số 33/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 6 năm 2007 của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
NGÀNH: KẾ TOÁN															
1	Nguyễn Phương Anh	31/01/1992	Nữ		Việt Nam	Hà Nội	CĐKT1A	2012	Khá	A365149	Số 199/QĐ-TMDL	0001			
2	Nguyễn Thị Ánh	11/02/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365150	Số 199/QĐ-TMDL	0002			
3	Đỗ Thị Bình	22/02/1991	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365151	Số 199/QĐ-TMDL	0003			
4	Nguyễn Thảo Chi	15/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365152	Số 199/QĐ-TMDL	0004			
5	Phạm Tiến Công	27/10/1989	Nam		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365153	Số 199/QĐ-TMDL	0005			
6	Quách Ngọc Diệp	09/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Tĩnh	-nt-	-nt-	Khá	A365154	Số 199/QĐ-TMDL	0006			
7	Nguyễn Thị Dinh	08/06/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365155	Số 199/QĐ-TMDL	0007			
8	Nguyễn Thuỳ Dung	21/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365156	Số 199/QĐ-TMDL	0008			
9	Nguyễn Thị Hồng Duyên	06/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365157	Số 199/QĐ-TMDL	0009			
10	Hoàng Tú Dương	22/02/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365158	Số 199/QĐ-TMDL	0010			
11	Lê Thị Thuỳ Dương	11/10/1991	Nữ		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365159	Số 199/QĐ-TMDL	0011			
12	Lê Thu Hà	30/05/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365160	Số 199/QĐ-TMDL	0012			
13	Nguyễn Thị Hạ	03/06/1990	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365161	Số 199/QĐ-TMDL	0013			
14	Nguyễn Thị Hiền	16/02/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365162	Số 199/QĐ-TMDL	0014			
15	Nguyễn Thị Hoa	12/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365163	Số 199/QĐ-TMDL	0015			
16	Nguyễn Thị Hồng	16/01/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365164	Số 199/QĐ-TMDL	0016			
17	Lưu Thị Thu Huế	24/10/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365165	Số 199/QĐ-TMDL	0017			
18	Vương Thị Huệ	04/12/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365166	Số 199/QĐ-TMDL	0018			
19	Lê Thị Ngọc Huyền	21/11/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365167	Số 199/QĐ-TMDL	0019			
20	Ngô Thị Thanh Hương	30/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365168	Số 199/QĐ-TMDL	0020			
21	Hoàng Thị Lan	04/03/1991	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365169	Số 199/QĐ-TMDL	0021			
22	Nguyễn Thị Diệu Linh	16/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365170	Số 199/QĐ-TMDL	0022			
23	Nguyễn Doãn Luân	14/05/1989	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365171	Số 199/QĐ-TMDL	0023			
24	Nguyễn Thị Lưu	24/03/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365172	Số 199/QĐ-TMDL	0024			
25	Đỗ Thị Hoa Mai	23/09/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365173	Số 199/QĐ-TMDL	0025			
26	Lê Thị Minh	10/08/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365174	Số 199/QĐ-TMDL	0026			
27	Nguyễn Thị Hồng Minh	07/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365175	Số 199/QĐ-TMDL	0027			
28	Đào Thị Bích Ngọc	20/09/1991	Nữ		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Khá	A365176	Số 199/QĐ-TMDL	0028			
29	Hà Thị Bích Ngọc	21/02/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Khá	A365177	Số 199/QĐ-TMDL	0029			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
30	Nguyễn Thị Nhẫn	05/09/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365178	Số 199/QĐ-TMDL	0030			
31	Phạm Thị Nụ	21/04/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365179	Số 199/QĐ-TMDL	0031			
32	Đặng Thị Nam Phương	16/02/1990	Nữ		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Khá	A365180	Số 199/QĐ-TMDL	0032			
33	Nguyễn Mai Phương	14/03/1991	Nữ		-nt-	Yên Bái	-nt-	-nt-	Khá	A365181	Số 199/QĐ-TMDL	0033			
34	Vũ Hằng Phương	14/07/1992	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365182	Số 199/QĐ-TMDL	0034			
35	Bùi Hữu Phước	24/06/1992	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365183	Số 199/QĐ-TMDL	0035			
36	Nguyễn Mai Thanh	07/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365184	Số 199/QĐ-TMDL	0036			
37	Hoàng Thị Thảo	04/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365185	Số 199/QĐ-TMDL	0037			
38	Nguyễn Văn Thọ	21/04/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365186	Số 199/QĐ-TMDL	0038			
39	Lê Trang Thu	24/05/1990	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365187	Số 199/QĐ-TMDL	0039			
40	Đào Thị Kim Thuý	01/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365188	Số 199/QĐ-TMDL	0040			
41	Đào Thị Thanh Thủy	27/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365189	Số 199/QĐ-TMDL	0041			
42	Trịnh Thu Trang	01/01/1991	Nữ		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Khá	A365190	Số 199/QĐ-TMDL	0042			
43	Hoàng Anh Tuấn	06/01/1992	Nam		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Khá	A365191	Số 199/QĐ-TMDL	0043			
44	Trần Thanh Tùng	16/07/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365192	Số 199/QĐ-TMDL	0044			
45	Nguyễn Thị Tư	16/02/1990	Nữ		-nt-	Huế	-nt-	-nt-	Khá	A365193	Số 199/QĐ-TMDL	0045			
46	Lê Thị Hồng Vân	13/06/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365194	Số 199/QĐ-TMDL	0046			
47	Hoa Hồng Anh	27/12/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐKT1B	-nt-	Trung bình khá	A365195	Số 199/QĐ-TMDL	0047			
48	Nguyễn Tuấn Anh	20/07/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365196	Số 199/QĐ-TMDL	0048			
49	Trần Kim Anh	01/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365197	Số 199/QĐ-TMDL	0049			
50	Nguyễn Thị Phương Dung	12/09/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365198	Số 199/QĐ-TMDL	0050			
51	Lê Thị Ngân Giang	01/11/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365199	Số 199/QĐ-TMDL	0051			
52	Nguyễn Thu Hà	12/02/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365200	Số 199/QĐ-TMDL	0052			
53	Trần Thái Hà	22/10/1991	Nữ		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365201	Số 199/QĐ-TMDL	0053			
54	Hoàng Thị Bích Hạnh	19/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365202	Số 199/QĐ-TMDL	0054			
55	Trần Thị Hằng	18/10/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365203	Số 199/QĐ-TMDL	0055			
56	Ngô Thị Hiền	21/06/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365204	Số 199/QĐ-TMDL	0056			
57	Nguyễn Thị Hiền	22/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365205	Số 199/QĐ-TMDL	0057			
58	Phạm Thị Hiếu	05/06/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365206	Số 199/QĐ-TMDL	0058			
59	Nguyễn Thị Hoài	04/11/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365207	Số 199/QĐ-TMDL	0059			
60	Phạm Văn Hoằng	15/09/1991	Nam		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365208	Số 199/QĐ-TMDL	0060			
61	Nguyễn Thị Diệu Huệ	28/08/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365209	Số 199/QĐ-TMDL	0061			
62	Phạm Thị Thanh Huyền	17/10/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365210	Số 199/QĐ-TMDL	0062			
63	Lê Thanh Hương	15/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365211	Số 199/QĐ-TMDL	0063			
64	Ngô Thị Hương	19/03/1990	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365212	Số 199/QĐ-TMDL	0064			
65	Phạm Thị Việt Hương	11/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Giỏi	A365213	Số 199/QĐ-TMDL	0065			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
66	Nguyễn Mạnh Linh	01/12/1990	Nam		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Khá	A365214	Số 199/QĐ-TMDL	0066			
67	Nguyễn Thuỳ Linh	19/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365215	Số 199/QĐ-TMDL	0067			
68	Trần Diệu Linh	19/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365216	Số 199/QĐ-TMDL	0068			
69	Nguyễn Thị Loan	28/07/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365217	Số 199/QĐ-TMDL	0069			
70	Vũ Thị Lương	10/01/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365218	Số 199/QĐ-TMDL	0070			
71	Nguyễn Thị Mùi	21/08/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365219	Số 199/QĐ-TMDL	0071			
72	Phạm Ánh Ngọc	07/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365220	Số 199/QĐ-TMDL	0072			
73	Trần Thị Nguyệt	26/07/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365221	Số 199/QĐ-TMDL	0073			
74	Nguyễn Thị Nhung	28/10/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365222	Số 199/QĐ-TMDL	0074			
75	Nguyễn Tuyết Nhung	22/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365223	Số 199/QĐ-TMDL	0075			
76	Nguyễn Thị Hồng Nhung	14/01/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365224	Số 199/QĐ-TMDL	0076			
77	Trần Thị Nhung	10/03/1991	Nữ		-nt-	Yên Bái	-nt-	-nt-	Khá	A365225	Số 199/QĐ-TMDL	0077			
78	Hà Thị Thanh Phương	14/05/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365226	Số 199/QĐ-TMDL	0078			
79	Trần Thị Phương	27/02/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365227	Số 199/QĐ-TMDL	0079			
80	Lê Thị Phượng	13/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365228	Số 199/QĐ-TMDL	0080			
81	Nguyễn Thị Thanh Tâm	28/09/1991	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365229	Số 199/QĐ-TMDL	0081			
82	Trần Hồ Phương Thanh	26/03/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365230	Số 199/QĐ-TMDL	0082			
83	Mạc Thị Thảo	29/06/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365231	Số 199/QĐ-TMDL	0083			
84	Nguyễn Thị Thảo	22/02/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365232	Số 199/QĐ-TMDL	0084			
85	Nguyễn Thị Minh Thảo	31/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365233	Số 199/QĐ-TMDL	0085			
86	Nguyễn Thị Kim Thoa	05/05/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365234	Số 199/QĐ-TMDL	0086			
87	Vũ Văn Thọ	02/09/1991	Nam		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365235	Số 199/QĐ-TMDL	0087			
88	Phạm Thị Thu	03/02/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365236	Số 199/QĐ-TMDL	0088			
89	Phạm Thị Hoài Thu	20/05/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365237	Số 199/QĐ-TMDL	0089			
90	Nguyễn Thị Thuý	14/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365238	Số 199/QĐ-TMDL	0090			
91	Trần Thị Thuý	05/08/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365239	Số 199/QĐ-TMDL	0091			
92	Nguyễn Thị Thuỷ	20/09/1990	Nữ		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Khá	A365241	Số 199/QĐ-TMDL	0092			
93	Trần Mạnh Tiến	17/05/1991	Nam		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365242	Số 199/QĐ-TMDL	0093			
94	Lê Huyền Trang	03/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365243	Số 199/QĐ-TMDL	0094			
95	Nguyễn Thị Minh Trang	24/05/1991	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365244	Số 199/QĐ-TMDL	0095			
96	Phạm Thị Thu Trang	21/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365245	Số 199/QĐ-TMDL	0096			
97	Vũ Thị Trang	12/07/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365246	Số 199/QĐ-TMDL	0097			
98	Nguyễn Văn Tuấn	15/01/1990	Nam		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365247	Số 199/QĐ-TMDL	0098			
99	Nguyễn Thị Xoan	15/03/1990	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365248	Số 199/QĐ-TMDL	0099			
100	Dương Phương Yến	15/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Giỏi	A365249	Số 199/QĐ-TMDL	0100			
101	Lê Minh Anh	20/12/1991	Nữ		-nt-	Quảng Ninh	CĐKT1C	-nt-	Khá	A365250	Số 199/QĐ-TMDL	0101			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
102	Nguyễn Thị Mai Anh	14/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365251	Số 199/QĐ-TMDL	0102			
103	Phạm Tú Anh	02/05/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365252	Số 199/QĐ-TMDL	0103			
104	Doãn Thị Hồ Bắc	17/06/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365253	Số 199/QĐ-TMDL	0104			
105	Giang Thị Canh	01/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365254	Số 199/QĐ-TMDL	0105			
106	Kiều Thị Dung	22/11/1990	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365255	Số 199/QĐ-TMDL	0106			
107	Trịnh Thị Định	16/03/1990	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365256	Số 199/QĐ-TMDL	0107			
108	Lê Văn Hạnh	28/02/1990	Nam		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365257	Số 199/QĐ-TMDL	0108			
109	Nguyễn Thị Thuý Hà	21/05/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365258	Số 199/QĐ-TMDL	0109			
110	Bùi Thị Hạnh	18/11/1991	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365259	Số 199/QĐ-TMDL	0110			
111	Đinh Thị Hạnh	11/12/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365260	Số 199/QĐ-TMDL	0111			
112	Đình Thị Thu Hằng	13/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365261	Số 199/QĐ-TMDL	0112			
113	Lã Thị Thúy Hằng	12/10/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365262	Số 199/QĐ-TMDL	0113			
114	Nguyễn Văn Hiếu	19/08/1991	Nam		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365263	Số 199/QĐ-TMDL	0114			
115	Lê Thị Hoa	12/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365264	Số 199/QĐ-TMDL	0115			
116	Nguyễn Thị Hoa	14/02/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Khá	A365265	Số 199/QĐ-TMDL	0116			
117	Tạ Thị Khánh Hoà	23/06/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365266	Số 199/QĐ-TMDL	0117			
118	Phạm Thị Hoàn	06/06/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365267	Số 199/QĐ-TMDL	0118			
119	Nguyễn Thị Huế	08/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365268	Số 199/QĐ-TMDL	0119			
120	Nguyễn Thị Huyên	06/04/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365269	Số 199/QĐ-TMDL	0120			
121	Nguyễn Thị Khánh	02/09/1990	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365270	Số 199/QĐ-TMDL	0121			
122	Vương Hồng Liên	13/03/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365271	Số 199/QĐ-TMDL	0122			
123	Vũ Hương Linh	26/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365272	Số 199/QĐ-TMDL	0123			
124	Trần Thị Hà Ly	14/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365273	Số 199/QĐ-TMDL	0124			
125	Trần Thị Huyền My	05/10/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365274	Số 199/QĐ-TMDL	0125			
126	Trần Thị Trà My	11/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365275	Số 199/QĐ-TMDL	0126			
127	Nguyễn Thị Nga	30/05/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365276	Số 199/QĐ-TMDL	0127			
128	Đào Thị Ngát	09/07/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365277	Số 199/QĐ-TMDL	0128			
129	Nguyễn Thị Ngân	19/12/1991	Nữ		-nt-	Lai Châu	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365278	Số 199/QĐ-TMDL	0129			
130	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/01/1990	Nữ		-nt-	Hòa Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365279	Số 199/QĐ-TMDL	0130			
131	Vương Thu Ngọc	10/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365280	Số 199/QĐ-TMDL	0131			
132	Lưu Thị Kiều Oanh	01/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365281	Số 199/QĐ-TMDL	0132			
133	Đỗ Duy Phương	03/06/1991	Nam		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365282	Số 199/QĐ-TMDL	0133			
134	Mai Thị Phương	01/01/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365283	Số 199/QĐ-TMDL	0134			
135	Phó Thị Phượng	27/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365284	Số 199/QĐ-TMDL	0135			
136	Trần Thị Phượng	03/04/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365285	Số 199/QĐ-TMDL	0136			
137	Bùi Hữu Quang	01/03/1990	Nam		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365286	Số 199/QĐ-TMDL	0137			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
138	Đào Thị Quỳnh	26/04/1991	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365287	Số 199/QĐ-TMDL	0138			
139	Vũ Ngọc Quỳnh	01/07/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365288	Số 199/QĐ-TMDL	0139			
140	Nguyễn Thị Mai Thanh	29/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365289	Số 199/QĐ-TMDL	0140			
141	Nguyễn Thị Thảo	22/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365290	Số 199/QĐ-TMDL	0141			
142	Phạm Thị Phương Thảo	18/09/1991	Nữ		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Khá	A365291	Số 199/QĐ-TMDL	0142			
143	Tạ Thị Bích Thảo	14/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365292	Số 199/QĐ-TMDL	0143			
144	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ	06/10/1990	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365293	Số 199/QĐ-TMDL	0144			
145	Nguyễn Thanh Thuý	30/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365294	Số 199/QĐ-TMDL	0145			
146	An Thị Hà Trang	02/07/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365295	Số 199/QĐ-TMDL	0146			
147	Đỗ Thuỳ Trang	08/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365296	Số 199/QĐ-TMDL	0147			
148	Nguyễn Thị Thu Trang	14/03/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365297	Số 199/QĐ-TMDL	0148			
149	Nguyễn Thị Trang	08/08/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Khá	A365298	Số 199/QĐ-TMDL	0149			
150	Mai Thị Xuân	04/04/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365299	Số 199/QĐ-TMDL	0150			
151	Trần Thị Thuỳ Linh	28/12/1991	Nữ		-nt-	Hòa Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365300	Số 199/QĐ-TMDL	0151			
152	Nguyễn Thế Anh	25/12/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	CĐKT1D	-nt-	Trung bình khá	A365301	Số 199/QĐ-TMDL	0152			
153	Phan Thị Lan Anh	19/09/1989	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365302	Số 199/QĐ-TMDL	0153			
154	Trần Hồng Anh	18/06/1991	Nữ		-nt-	Đắk Lắc	-nt-	-nt-	Khá	A365303	Số 199/QĐ-TMDL	0154			
155	Tạ Thị Chung	09/08/1991	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365304	Số 199/QĐ-TMDL	0155			
156	Lương Ngọc Diệp	12/08/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365305	Số 199/QĐ-TMDL	0156			
157	Hoàng Thị Thanh Dung	10/01/1991	Nữ		-nt-	Phú Thọ	-nt-	-nt-	Khá	A365306	Số 199/QĐ-TMDL	0157			
158	Vũ Nguyên Đán	15/08/1991	Nam		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365307	Số 199/QĐ-TMDL	0158			
159	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	01/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365308	Số 199/QĐ-TMDL	0159			
160	Trần Xuân Hiên	26/04/1991	Nam		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365309	Số 199/QĐ-TMDL	0160			
161	Nguyễn Trung Hiếu	30/10/1991	Nam		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365310	Số 199/QĐ-TMDL	0161			
162	Vũ Thị Khánh Hoà	06/05/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365311	Số 199/QĐ-TMDL	0162			
163	Hoàng Thị Hương	22/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365312	Số 199/QĐ-TMDL	0163			
164	Lê Thị Mai Hương	23/10/1991	Nữ		-nt-	Hòa Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365313	Số 199/QĐ-TMDL	0164			
165	Nguyễn Thị Hường	19/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Tĩnh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365314	Số 199/QĐ-TMDL	0165			
166	Nguyễn Thị Mỹ Lan	01/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365315	Số 199/QĐ-TMDL	0166			
167	Đỗ Thị Thuỳ Liên	03/11/1990	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365316	Số 199/QĐ-TMDL	0167			
168	Phạm Thị Lý	18/06/1991	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365317	Số 199/QĐ-TMDL	0168			
169	Vũ Thị Lý	09/11/1985	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365318	Số 199/QĐ-TMDL	0169			
170	Nguyễn Thị Huyền Mai	16/11/1989	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365319	Số 199/QĐ-TMDL	0170			
171	Phạm Thị Mừng	28/09/1990	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365320	Số 199/QĐ-TMDL	0171			
172	Nguyễn Thị Nga	30/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365321	Số 199/QĐ-TMDL	0172			
173	Nguyễn Thị Ngát	12/07/1990	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365322	Số 199/QĐ-TMDL	0173			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
174	Trần Thị Ngân	02/12/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365323	Số 199/QĐ-TMDL	0174			
175	Trần Thị Ngọc Ngân	20/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365324	Số 199/QĐ-TMDL	0175			
176	Vy Thuý Ngân	16/12/1991	Nữ		-nt-	Lạng Sơn	-nt-	-nt-	Khá	A365325	Số 199/QĐ-TMDL	0176			
177	Đinh Thị Ngọc	09/06/1990	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365326	Số 199/QĐ-TMDL	0177			
178	Nguyễn Thị Nhẫn	28/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365327	Số 199/QĐ-TMDL	0178			
179	Chu Thị Hồng Nhung	07/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365328	Số 199/QĐ-TMDL	0179			
180	Nguyễn Thị Trang Nhung	20/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365329	Số 199/QĐ-TMDL	0180			
181	Nguyễn Thị Nhung	01/05/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Khá	A365330	Số 199/QĐ-TMDL	0181			
182	Phùng Tố Như	06/02/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365331	Số 199/QĐ-TMDL	0182			
183	Đoàn Thị Phượng	24/11/1991	Nữ		-nt-	Hồng Kông	-nt-	-nt-	Khá	A365332	Số 199/QĐ-TMDL	0183			
184	Nguyễn Thị Phượng	05/02/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365333	Số 199/QĐ-TMDL	0184			
185	Ngô Minh Tâm	13/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365334	Số 199/QĐ-TMDL	0185			
186	Lưu Phương Thảo	14/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365335	Số 199/QĐ-TMDL	0186			
187	Trương Thị Thơm	20/04/1991	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365336	Số 199/QĐ-TMDL	0187			
188	Phạm Thị Thu	24/05/1991	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Giỏi	A365337	Số 199/QĐ-TMDL	0188			
189	Đào Thị Thu Thuỷ	20/09/1991	Nữ		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Khá	A365338	Số 199/QĐ-TMDL	0189			
190	Lê Xuân Tính	24/02/1991	Nam		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365339	Số 199/QĐ-TMDL	0190			
191	Công Thị Thu Trang	14/11/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365340	Số 199/QĐ-TMDL	0191			
192	Lưu Thị Trang	27/01/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365341	Số 199/QĐ-TMDL	0192			
193	Phạm Thu Trang	10/12/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365342	Số 199/QĐ-TMDL	0193			
194	Cao Thị Thu Trà	27/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365343	Số 199/QĐ-TMDL	0194			
195	Nguyễn Tiến Tùng	03/07/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365344	Số 199/QĐ-TMDL	0195			
196	Tạ Hoàng Tùng	26/08/1989	Nam		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365345	Số 199/QĐ-TMDL	0196			
197	Trần Văn Việt	17/02/1990	Nam		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365346	Số 199/QĐ-TMDL	0197			
198	Nguyễn Thuỷ Anh	25/09/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	CĐKT1E	-nt-	Trung bình khá	A365347	Số 199/QĐ-TMDL	0198			
199	Trần Phương Anh	17/08/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365348	Số 199/QĐ-TMDL	0199			
200	Trần Thế Anh	19/03/1990	Nam		-nt-	Tuyên Quang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365349	Số 199/QĐ-TMDL	0200			
201	Nguyễn Thị Ca	18/10/1991	Nữ		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Khá	A365350	Số 199/QĐ-TMDL	0201			
202	Bùi Thị Chúc	15/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365351	Số 199/QĐ-TMDL	0202			
203	Lê Thị Doan	27/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Khá	A365352	Số 199/QĐ-TMDL	0203			
204	Mai Thị Định	23/10/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365353	Số 199/QĐ-TMDL	0204			
205	Hoa Thanh Giang	10/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365354	Số 199/QĐ-TMDL	0205			
206	Nguyễn Thu Hà	19/11/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365355	Số 199/QĐ-TMDL	0206			
207	Nguyễn Thị Hằng	28/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365356	Số 199/QĐ-TMDL	0207			
208	Lê Thị Thu Hiền	24/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365357	Số 199/QĐ-TMDL	0208			
209	Lâm Hồng Hoa	27/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365358	Số 199/QĐ-TMDL	0209			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
210	Nguyễn Thị Hồng	30/08/1990	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365359	Số 199/QĐ-TMDL	0210			
211	Trần Thị Hồng	28/05/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365360	Số 199/QĐ-TMDL	0211			
212	Bùi Thu Huyền	15/02/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365361	Số 199/QĐ-TMDL	0212			
213	Phan Dương Xuân Hương	01/03/1991	Nữ		-nt-	Yên Bái	-nt-	-nt-	Khá	A365362	Số 199/QĐ-TMDL	0213			
214	Trần Thị Hương	07/12/1989	Nữ		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Khá	A365363	Số 199/QĐ-TMDL	0214			
215	Hoàng Thuỳ Linh	08/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365364	Số 199/QĐ-TMDL	0215			
216	Nguyễn Phương Linh	22/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365365	Số 199/QĐ-TMDL	0216			
217	Vũ Thị Loan	04/04/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365366	Số 199/QĐ-TMDL	0217			
218	Lê Thị Mùi	14/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365367	Số 199/QĐ-TMDL	0218			
219	Nguyễn Hà My	21/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365368	Số 199/QĐ-TMDL	0219			
220	Vũ Thị Mỹ	13/05/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365369	Số 199/QĐ-TMDL	0220			
221	Đào Thị Nga	04/12/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365370	Số 199/QĐ-TMDL	0221			
222	Hà Thị Thuý Nga	07/10/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Khá	A365371	Số 199/QĐ-TMDL	0222			
223	Trịnh Thị Thuý Ngân	04/02/1991	Nữ		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Khá	A365372	Số 199/QĐ-TMDL	0223			
224	Vũ Thanh Ngọc	08/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365373	Số 199/QĐ-TMDL	0224			
225	Phan Thị Nhài	19/06/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365374	Số 199/QĐ-TMDL	0225			
226	Nguyễn Thị Nhung	02/10/1990	Nữ		-nt-	Sơn La	-nt-	-nt-	Khá	A365375	Số 199/QĐ-TMDL	0226			
227	Bùi Thị Oanh	02/04/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Khá	A365376	Số 199/QĐ-TMDL	0227			
228	Phạm Thị Tho	14/10/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365377	Số 199/QĐ-TMDL	0228			
229	Nguyễn Thị Thuý	11/01/1992	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365378	Số 199/QĐ-TMDL	0229			
230	Lê Thị Bích Thuỷ	29/02/1991	Nữ		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Khá	A365379	Số 199/QĐ-TMDL	0230			
231	Trương Thị Toán	12/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365380	Số 199/QĐ-TMDL	0231			
232	Phan Thị Đài Trang	29/10/1991	Nữ		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Khá	A365381	Số 199/QĐ-TMDL	0232			
233	Tống Thị Huyền Trang	13/02/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365382	Số 199/QĐ-TMDL	0233			
234	Vũ Thiên Trang	01/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365383	Số 199/QĐ-TMDL	0234			
235	Lê Thanh Tùng	20/08/1988	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365384	Số 199/QĐ-TMDL	0235			
236	Nguyễn Thị Tươi	10/06/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365385	Số 199/QĐ-TMDL	0236			
237	Trần Thị Thu Vân	12/09/1988	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365386	Số 199/QĐ-TMDL	0237			
238	Lưu Hải Yến	11/02/1991	Nữ		-nt-	Yên Bái	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365387	Số 199/QĐ-TMDL	0238			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
239	Ngô Thị Vân Anh	17/07/91	Nữ		-nt-	Bắc Giang	CĐQTKD1	-nt-	Trung bình khá	A365388	Số 199/QĐ-TMDL	0239			
240	Nguyễn Vân Anh	29/08/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365389	Số 199/QĐ-TMDL	0240			
241	Trần Ngọc Ánh	03/06/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365390	Số 199/QĐ-TMDL	0241			
242	Nguyễn Văn Đăng	08/03/91	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365391	Số 199/QĐ-TMDL	0242			
243	Phạm Đình Đức	25/02/91	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365392	Số 199/QĐ-TMDL	0243			
244	Phạm Thị Hạnh	02/12/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365393	Số 199/QĐ-TMDL	0244			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
245	Cao Trung Hiệp	22/02/91	Nam		-nt-	Lào Cai	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365394	Số 199/QĐ-TMDL	0245			
246	Lại Thị Hoa	19/04/91	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365395	Số 199/QĐ-TMDL	0246			
247	Trần Đình Hoan	21/12/90	Nam		-nt-	Hà Bắc	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365396	Số 199/QĐ-TMDL	0247			
248	Nguyễn Minh Hoàng	22/10/91	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365397	Số 199/QĐ-TMDL	0248			
249	Nguyễn Thị Huyền	23/06/90	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365398	Số 199/QĐ-TMDL	0249			
250	Nguyễn Viết Hưng	12/09/91	Nam		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365399	Số 199/QĐ-TMDL	0250			
251	Nguyễn Văn Khoa	19/11/91	Nam		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365400	Số 199/QĐ-TMDL	0251			
252	Trần Thị Mai Lan	16/01/90	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365401	Số 199/QĐ-TMDL	0252			
253	Nguyễn Thuỳ Linh	22/09/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365402	Số 199/QĐ-TMDL	0253			
254	Phạm Thị Mai	01/10/91	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365403	Số 199/QĐ-TMDL	0254			
255	Đặng Thị Trà My	16/02/89	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Khá	A365404	Số 199/QĐ-TMDL	0255			
256	Lê Văn Nam	04/09/88	Nam		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365405	Số 199/QĐ-TMDL	0256			
257	Thân Thị Nga	22/09/91	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Khá	A365406	Số 199/QĐ-TMDL	0257			
258	Trần Thị Nga	26/08/91	Nữ		-nt-	Hà Nam	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365407	Số 199/QĐ-TMDL	0258			
259	Lã Văn Ngọ	14/08/90	Nam		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365408	Số 199/QĐ-TMDL	0259			
260	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	24/11/91	Nữ		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Khá	A365409	Số 199/QĐ-TMDL	0260			
261	Khúc Hồng Nhung	01/04/90	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365410	Số 199/QĐ-TMDL	0261			
262	Lê Thị Phương	04/06/90	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365411	Số 199/QĐ-TMDL	0262			
263	Vũ Thị Bích Phượng	13/09/90	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365412	Số 199/QĐ-TMDL	0263			
264	Trần Minh Quang	13/01/91	Nam		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365413	Số 199/QĐ-TMDL	0264			
265	Ngô Đắc Tăng	28/06/90	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365414	Số 199/QĐ-TMDL	0265			
266	Đặng Đình Thi	07/09/86	Nam		-nt-	Hà Tĩnh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365415	Số 199/QĐ-TMDL	0266			
267	Lê Thị Thuý	05/10/90	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365416	Số 199/QĐ-TMDL	0267			
268	Lê Thị Thúy	26/12/91	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365417	Số 199/QĐ-TMDL	0268			
269	Lương Thị Thiên Thư	21/03/91	Nữ		-nt-	Hà Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365418	Số 199/QĐ-TMDL	0269			
270	Vương Đình Thị Thư	19/11/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365419	Số 199/QĐ-TMDL	0270			
271	Nguyễn Thanh Tiến	24/08/90	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365420	Số 199/QĐ-TMDL	0271			
272	Đào Quang Trung	01/10/91	Nam		-nt-	Nghệ An	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365421	Số 199/QĐ-TMDL	0272			
273	Đoàn Thị Vân	20/12/91	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365422	Số 199/QĐ-TMDL	0273			
274	Nguyễn Ngọc Việt	27/06/91	Nam		-nt-	Quảng Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365423	Số 199/QĐ-TMDL	0274			
275	Nguyễn Thị Ngọc Anh	13/09/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	CĐQTKDKS1	-nt-	Trung bình khá	A365424	Số 199/QĐ-TMDL	0275			
276	Nguyễn Thị Duyên	05/02/1990	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365425	Số 199/QĐ-TMDL	0276			
277	Nguyễn Thị Trà Giang	23/11/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365426	Số 199/QĐ-TMDL	0277			
278	Đồng Thuý Hồng	14/04/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365427	Số 199/QĐ-TMDL	0278			
279	Trần Minh Huy	15/12/1989	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365428	Số 199/QĐ-TMDL	0279			
280	Nguyễn Thị Huyền	16/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Tĩnh	-nt-	-nt-	Khá	A365429	Số 199/QĐ-TMDL	0280			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
281	Lưu Thị Kim Liên	14/01/1990	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365430	Số 199/QĐ-TMDL	0281			
282	Mã Thị Linh	03/06/1989	Nữ		-nt-	Tuyên Quang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365431	Số 199/QĐ-TMDL	0282			
283	Nguyễn Thuỳ Linh	08/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365432	Số 199/QĐ-TMDL	0283			
284	Nguyễn Thuỳ Linh	16/07/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365433	Số 199/QĐ-TMDL	0284			
285	Lê Thị Mai	01/02/1990	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365434	Số 199/QĐ-TMDL	0285			
286	Trịnh Thu Mai	08/05/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365435	Số 199/QĐ-TMDL	0286			
287	Nguyễn Hương Trà My	02/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365436	Số 199/QĐ-TMDL	0287			
288	Lê Văn Nam	27/10/1990	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365437	Số 199/QĐ-TMDL	0288			
289	Phạm Tuyết Ngân	31/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365438	Số 199/QĐ-TMDL	0289			
290	Đào Thị Ngọc	21/09/1991	Nữ		-nt-	Hải Phòng	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365439	Số 199/QĐ-TMDL	0290			
291	Tô Ngọc Tuyết Nhi	05/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365440	Số 199/QĐ-TMDL	0291			
292	Lâm Hoài Phương	03/04/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365441	Số 199/QĐ-TMDL	0292			
293	Phạm Thị Phượng	10/04/1991	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365442	Số 199/QĐ-TMDL	0293			
294	Phùng Thanh Quang	28/02/1991	Nam		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365443	Số 199/QĐ-TMDL	0294			
295	Trần Văn Quân	11/09/1991	Nam		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365444	Số 199/QĐ-TMDL	0295			
296	Phạm Thị Quý	04/06/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365445	Số 199/QĐ-TMDL	0296			
297	Phạm Phương Thảo	09/08/1991	Nữ		-nt-	Hải Dương	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365446	Số 199/QĐ-TMDL	0297			
298	Đinh Thị Thắm	20/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365447	Số 199/QĐ-TMDL	0298			
299	Nguyễn Thị Hồng Thắm	26/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365448	Số 199/QĐ-TMDL	0299			
300	Lê Thế Thắng	09/10/1991	Nam		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình	A365449	Số 199/QĐ-TMDL	0300			
301	Nguyễn Thị Thiết	20/08/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365450	Số 199/QĐ-TMDL	0301			
302	Phạm Thị Thoa	25/12/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365451	Số 199/QĐ-TMDL	0302			
303	Ngô Hồng Thuý	18/06/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365452	Số 199/QĐ-TMDL	0303			
304	Nguyễn Thị Thuý	22/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365453	Số 199/QĐ-TMDL	0304			
305	Lương Thu Thuỷ	21/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365454	Số 199/QĐ-TMDL	0305			
306	Trần Thị Ngân Thương	27/03/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365455	Số 199/QĐ-TMDL	0306			
307	Lê Mạnh Toàn	30/11/1990	Nam		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365456	Số 199/QĐ-TMDL	0307			
308	Nguyễn Quỳnh Trang	17/11/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365457	Số 199/QĐ-TMDL	0308			
309	Phạm Phương Trang	02/11/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365458	Số 199/QĐ-TMDL	0309			
310	Trần Thị Thu Trang	28/01/1991	Nữ		-nt-	Bắc Ninh	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365459	Số 199/QĐ-TMDL	0310			
311	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	02/04/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Khá	A365460	Số 199/QĐ-TMDL	0311			
312	Nguyễn Thị Vân Anh	27/03/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMA1	-nt-	Trung bình khá	A365461	Số 199/QĐ-TMDL	0312			
313	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365462	Số 199/QĐ-TMDL	0313			
314	Trần Văn Hoàn	02/03/1991	Nam		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365463	Số 199/QĐ-TMDL	0314			
315	Trần Văn Hoàng	26/04/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365464	Số 199/QĐ-TMDL	0315			
316	Trần Thuỳ Linh	23/05/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365465	Số 199/QĐ-TMDL	0316			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
317	Vũ Bích Ngọc	04/12/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365466	Số 199/QĐ-TMDL	0317			
318	Nguyễn Thị Thắm	22/04/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365467	Số 199/QĐ-TMDL	0318			
319	Phạm Thị Thu	01/10/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365468	Số 199/QĐ-TMDL	0319			
320	Nguyễn Thị Trang	09/02/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365469	Số 199/QĐ-TMDL	0320			
321	Nguyễn Thị Thu Trang	28/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365470	Số 199/QĐ-TMDL	0321			
322	Lưu Văn Xuân	24/08/1991	Nam		-nt-	Thái Nguyên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365471	Số 199/QĐ-TMDL	0322			
323	Nguyễn Thị Yến	20/01/1991	Nữ		-nt-	Vĩnh Phúc	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365472	Số 199/QĐ-TMDL	0323			
NGÀNH: TIẾNG ANH															
324	Bùi Thị Chang	20/08/90	Nữ		-nt-	Yên Bái	CĐAV1	-nt-	Trung bình khá	A365473	Số 199/QĐ-TMDL	0324			
325	Nguyễn Thị Chang	26/04/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365474	Số 199/QĐ-TMDL	0325			
326	Dương Thị Chinh	06/09/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365475	Số 199/QĐ-TMDL	0326			
327	Lê Thị Dung	04/12/91	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365476	Số 199/QĐ-TMDL	0327			
328	Cồ Thuỳ Dương	30/09/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365477	Số 199/QĐ-TMDL	0328			
329	Nguyễn Văn Hà	03/09/90	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365478	Số 199/QĐ-TMDL	0329			
330	Đinh Thị Hằng	08/02/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365479	Số 199/QĐ-TMDL	0330			
331	Phùng Thị Thúy Hằng	11/12/91	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365480	Số 199/QĐ-TMDL	0331			
332	Bạch Thu Hiền	22/10/90	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365481	Số 199/QĐ-TMDL	0332			
333	Lê Thị Hoa	09/05/90	Nữ		-nt-	Phú Thọ	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365482	Số 199/QĐ-TMDL	0333			
334	Hoàng Thị Thu Hương	06/11/90	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365483	Số 199/QĐ-TMDL	0334			
335	Nguyễn Thị Hương	30/08/91	Nữ		-nt-	Sơn La	-nt-	-nt-	Khá	A365484	Số 199/QĐ-TMDL	0335			
336	Trần Thị Lan Hương	21/10/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365485	Số 199/QĐ-TMDL	0336			
337	Kiều Thị Hường	02/08/91	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365486	Số 199/QĐ-TMDL	0337			
338	Mai Thị Hường	29/08/90	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365487	Số 199/QĐ-TMDL	0338			
339	Phạm Thị Lan	08/12/91	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365488	Số 199/QĐ-TMDL	0339			
340	Trịnh Thị Liên	23/06/90	Nữ		-nt-	Hưng Yên	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365489	Số 199/QĐ-TMDL	0340			
341	Nguyễn Thị Mai	28/05/90	Nữ		-nt-	Bắc Giang	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365490	Số 199/QĐ-TMDL	0341			
342	Nguyễn Thị Ngọc	21/12/91	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365491	Số 199/QĐ-TMDL	0342			
343	Trịnh Thị Ninh	11/11/90	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365492	Số 199/QĐ-TMDL	0343			
344	Nguyễn Thu Oanh	02/02/90	Nữ		-nt-	Thanh Hóa	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365493	Số 199/QĐ-TMDL	0344			
345	Quách Phương Phương	22/09/91	Nữ		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365494	Số 199/QĐ-TMDL	0345			
346	Phạm Thị Sen	20/09/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365495	Số 199/QĐ-TMDL	0346			
347	Trần Thị Tâm	13/03/91	Nữ		-nt-	Thái Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365496	Số 199/QĐ-TMDL	0347			
348	Phạm Huy Tiến	06/01/91	Nam		-nt-	Hà Nội	-nt-	-nt-	Khá	A365497	Số 199/QĐ-TMDL	0348			
349	Ngô Thị Thu Trang	21/04/91	Nữ		-nt-	Ninh Bình	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365498	Số 199/QĐ-TMDL	0349			
350	Nguyễn Thị Trang	05/07/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365499	Số 199/QĐ-TMDL	0350			
351	Nguyễn Thị Thu Trang	16/02/90	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Khá	A365500	Số 199/QĐ-TMDL	0351			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
352	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	17/10/91	Nữ		-nt-	Nam Định	-nt-	-nt-	Khá	A365501	Số 199/QĐ-TMDL	0352			
353	Nguyễn Thị Xuân	16/01/90	Nữ		-nt-	Hà Tây	-nt-	-nt-	Trung bình khá	A365502	Số 199/QĐ-TMDL	0353			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
354	Trần Thị Ngọc Ánh	14/06/1990	Nữ		Việt Nam	Hà Nội	CĐKT1A	2012	Trung bình khá	A365599	Số 369/QĐ-TMDL	354			
355	Trần Hoàng Dũng	16/06/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	CĐKT1A	-nt-	Trung bình khá	A365600	Số 369/QĐ-TMDL	355			
356	Vũ Mai Hoa	21/01/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐKT1A	-nt-	Khá	A365601	Số 369/QĐ-TMDL	356			
357	Lưu Thị Huệ	05/10/1991	Nữ		-nt-	Thái Bình	CĐKT1A	-nt-	Khá	A365602	Số 369/QĐ-TMDL	357			
358	Nguyễn Thị Huệ	10/02/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐKT1A	-nt-	Khá	A365603	Số 369/QĐ-TMDL	358			
359	Vũ Thu Phương	15/11/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	CĐKT1A	-nt-	Trung bình khá	A365604	Số 369/QĐ-TMDL	359			
360	Phùng Hải Yến	30/09/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐKT1A	-nt-	Khá	A365605	Số 369/QĐ-TMDL	360			
361	Lê Phương Thuỳ	27/01/1991	Nữ		-nt-	Bắc Giang	CĐKT1C	-nt-	Trung bình khá	A365606	Số 369/QĐ-TMDL	361			
362	Nguyễn Tự Quyết Thắng	01/08/1989	Nam		-nt-	Vĩnh Phúc	CĐKT1D	-nt-	Trung bình khá	A365607	Số 369/QĐ-TMDL	362			
363	Nguyễn Đức Trung	26/04/1991	Nam		-nt-	Hà Tây	CĐKT1D	-nt-	Trung bình khá	A365608	Số 369/QĐ-TMDL	363			
364	Phạm Thị Anh	15/08/1991	Nữ		-nt-	Hưng Yên	CĐKT1E	-nt-	Trung bình khá	A365609	Số 369/QĐ-TMDL	364			
365	Nguyễn Văn Đức	20/09/1990	Nam		-nt-	Hà Giang	CĐKT1E	-nt-	Trung bình khá	A365610	Số 369/QĐ-TMDL	365			
366	Trần Lệnh Khánh	22/12/1991	Nam		-nt-	Lạng Sơn	CĐKT1E	-nt-	Trung bình khá	A365611	Số 369/QĐ-TMDL	366			
367	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	17/07/1991	Nữ		-nt-	Nam Định	CĐKT1E	-nt-	Khá	A365612	Số 369/QĐ-TMDL	367			
368	Đỗ Hoàng Nam	01/01/1990	Nam		-nt-	Hải Phòng	CĐKT1E	-nt-	Trung bình khá	A365613	Số 369/QĐ-TMDL	368			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
369	Lê Thị Thanh Hương	16/06/1991	Nữ		-nt-	Hải Hưng	CĐQTKD1	2012	Trung bình khá	A365614	Số 369/QĐ-TMDL	369			
370	Mai Khương Duy	13/07/1990	Nam		-nt-	Hà Tây	CĐQTCBMA1	-nt-	Trung bình khá	A365615	Số 369/QĐ-TMDL	370			
371	Nguyễn Thị Hằng	28/05/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMA1	-nt-	Trung bình khá	A365616	Số 369/QĐ-TMDL	371			
372	Nguyễn Thị Nga	26/07/1990	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMA1	-nt-	Khá	A365617	Số 369/QĐ-TMDL	372			
373	Lê Đức Trung	23/10/1991	Nam		-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMA1	-nt-	Trung bình khá	A365618	Số 369/QĐ-TMDL	373			
NGÀNH: TIẾNG ANH															
374	Nguyễn Thuỳ Dung	27/10/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐAV1	2012	Trung bình khá	A365619	Số 369/QĐ-TMDL	374			
375	Lưu Thục Linh	18/02/1992	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐAV1	-nt-	Trung bình khá	A365620	Số 369/QĐ-TMDL	375			
376	Phạm Thị Oanh	13/07/1989	Nữ		-nt-	Nam Định	CĐAV1	-nt-	Trung bình khá	A365621	Số 369/QĐ-TMDL	376			
377	Nguyễn Thị Phượng	20/10/1990	Nữ		-nt-	Thái Bình	CĐAV1	-nt-	Khá	A365622	Số 369/QĐ-TMDL	377			
378	Lê Thị Quý	22/08/1991	Nữ		-nt-	Hà Nội	CĐAV1	-nt-	Trung bình khá	A365623	Số 369/QĐ-TMDL	378			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
379	Đoàn Thị Kim Anh	21/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT2A	2013	Trung bình khá	A488829	Số:353/QĐ-TMDL	379			
380	Tống Thị Chính	25/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488830	-nt-	380			
381	Phạm Thu Chuyên	20/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488831	-nt-	381			
382	Hoàng Thị Bích Đào	29/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488832	-nt-	382			
383	Nguyễn Việt Đức	08/12/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488833	-nt-	383			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
384	Nguyễn Tiến Duy	21/05/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A488834	-nt-	384			
385	Dương Hoàng Giang	24/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A488835	-nt-	385			
386	Lê Thị Giang	05/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488836	-nt-	386			
387	Đỗ Thị Hà	16/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488837	-nt-	387			
388	Nguyễn Thị Thu Hải	16/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A488838	-nt-	388			
389	Nguyễn Thị Hằng	06/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488839	-nt-	389			
390	Trần Thị Thu Hằng	19/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Lâm Đồng	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488840	-nt-	390			
391	Phạm Quỳnh Hoa	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2A	-nt-	Giỏi	A488841	-nt-	391			
392	Tô Thị Hoạ	16/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐKT2A	-nt-	Giỏi	A488842	-nt-	392			
393	Trần Thị Hoàn	30/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488843	-nt-	393			
394	Lê Thị Huệ	31/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2A	-nt-	Khá	A488844	-nt-	394			
395	Hoàng Thị Hưng	09/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531122	-nt-	395			
396	Đồng Thị Hường	15/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Giỏi	A531123	-nt-	396			
397	Đỗ Thị Huyền	22/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531124	-nt-	397			
398	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Nguyên	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531125	-nt-	398			
399	Trần Thị Ngọc Lam	28/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531126	-nt-	399			
400	Hoàng Lê Phương Linh	24/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531127	-nt-	400			
401	Phạm Thị Thuỳ Linh	12/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531128	-nt-	401			
402	Trần Thị Mỹ Linh	21/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531129	-nt-	402			
403	Lê Thị Lý	05/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531130	-nt-	403			
404	Nguyễn Ngọc Mai	31/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531131	-nt-	404			
405	Nguyễn Thị Mai	10/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Giỏi	A531132	-nt-	405			
406	Bùi Thị Bích Ngần	03/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐKT2A	-nt-	Giỏi	A531133	-nt-	406			
407	Trịnh Thị Ngọc	12/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531134	-nt-	407			
408	Đào Thị Hồng Quỳnh	04/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531135	-nt-	408			
409	Vũ Thị Như Quỳnh	14/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531136	-nt-	409			
410	Hoàng Thị Sen	23/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531137	-nt-	410			
411	Ngô Thị Tâm	23/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531138	-nt-	411			
412	Lê Thu Thảo	24/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Sơn La	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531139	-nt-	412			
413	Lê Thị Thu	19/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531140	-nt-	413			
414	Trần Thị Thương	07/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Khá	A544898	-nt-	414			
415	Bùi Thị Thùy	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531142	-nt-	415			
416	Nguyễn Thị Thuý	16/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531143	-nt-	416			
417	Yên Thị Phương Thuý	07/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531144	-nt-	417			
418	Lê Thị Thuỳ	01/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531145	-nt-	418			
419	Đào Thị Bích Thuỷ	28/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531146	-nt-	419			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
420	Phan Thanh Thuỷ	24/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Nguyên	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531147	-nt-	420			
421	Phan Thị Tình	26/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531148	-nt-	421			
422	Nguyễn Thị Thanh Toàn	14/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531149	-nt-	422			
423	Nguyễn Thị Kiều Trang	21/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531150	-nt-	423			
424	Vũ Thị Hồng Trang	13/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531151	-nt-	424			
425	Nguyễn Thanh Tú	19/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531152	-nt-	425			
426	Nguyễn Thị Vui	02/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2A	-nt-	Trung bình khá	A531153	-nt-	426			
427	Đặng Thị Hồng Xuyên	08/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531154	-nt-	427			
428	Đặng Hải Yến	24/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531155	-nt-	428			
429	Đỗ Thị Hải Yến	16/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2A	-nt-	Khá	A531156	-nt-	429			
430	Hoàng Thị Vân Anh	22/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531157	-nt-	430			
431	Hoàng Vân Anh	04/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531158	-nt-	431			
432	Phạm Thị Ánh	20/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phúc	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531159	-nt-	432			
433	Nguyễn Ngọc Bích	24/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531160	-nt-	433			
434	Phạm Thị Linh Chi	30/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531161	-nt-	434			
435	Lưu Trọng Đạt	15/11/1991	Nam	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531162	-nt-	435			
436	Hà Thanh Dung	19/11/1992	Nữ	Mường	-nt-	Hoà Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531163	-nt-	436			
437	Phạm Thị Dung	27/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531164	-nt-	437			
438	Nguyễn Thị Hương Giang	24/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531165	-nt-	438			
439	Nguyễn Thị Hà	17/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531166	-nt-	439			
440	Nguyễn Thị Hà	19/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531167	-nt-	440			
441	Nguyễn Thị Hằng	12/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531168	-nt-	441			
442	Phạm Thị Hậu	21/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531169	-nt-	442			
443	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531170	-nt-	443			
444	Nguyễn Thị Hoa	24/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531171	-nt-	444			
445	Tưởng Thu Hoà	10/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531172	-nt-	445			
446	Phạm Thị Huệ	21/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531173	-nt-	446			
447	Bùi Thị Thu Hương	11/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531174	-nt-	447			
448	Lê Thi Hường	23/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531175	-nt-	448			
449	Nguyễn Thị Thanh Huyền	22/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531176	-nt-	449			
450	Hoàng Bảo Khánh	21/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531177	-nt-	450			
451	Hoàng Thị Liên	26/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531178	-nt-	451			
452	Vương Thị Hồng Linh	20/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531179	-nt-	452			
453	Bùi Thị Lộc	08/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531180	-nt-	453			
454	Hoàng Tuyết Mai	13/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531181	-nt-	454			
455	Trần Thị Mai	20/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531182	-nt-	455			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
456	Nguyễn Thị Minh	05/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531183	-nt-	456			
457	Đặng Thị Thanh Nga	25/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531184	-nt-	457			
458	Nguyễn Thị Ngân	05/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531185	-nt-	458			
459	Nguyễn Thị Ngân	24/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Sơn Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531186	-nt-	459			
460	Nguyễn Thị Nhung	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531187	-nt-	460			
461	Vũ Thị Nụ	10/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hoà Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531188	-nt-	461			
462	Chu Thị Phương	01/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531189	-nt-	462			
463	Hoàng Thị Phương	15/01/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531190	-nt-	463			
464	Nguyễn Thị Phương	16/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531191	-nt-	464			
465	Trương Thị Mai Phương	27/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531192	-nt-	465			
466	Nguyễn Thị Phượng	08/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531193	-nt-	466			
467	Từ Thị Quý	09/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531194	-nt-	467			
468	Nguyễn Thị Thuý Quyên	10/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531195	-nt-	468			
469	Trịnh Thị Quyên	27/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531196	-nt-	469			
470	Cao Thị Hồng Thắm	29/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531197	-nt-	470			
471	Đặng Thị Giang Thanh	27/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531198	-nt-	471			
472	Đỗ Nguyễn Hoài Thương	18/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Sơn La	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531199	-nt-	472			
473	Nguyễn Thị Thuý	16/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531200	-nt-	473			
474	Nguyễn Thị Phương Thuý	24/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531201	-nt-	474			
475	Nguyễn Thị Thuỳ	11/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531202	-nt-	475			
476	Phạm Thị Toan	27/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531203	-nt-	476			
477	Nguyễn Thị Toán	15/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Nguyên	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531204	-nt-	477			
478	Bùi Thu Trang	11/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531205	-nt-	478			
479	Nguyễn Thị Trang	20/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531206	-nt-	479			
480	Nguyễn Thị Tươi	11/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531207	-nt-	480			
481	Nguyễn Thị Tuyến	05/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531208	-nt-	481			
482	Linh Thị Hồng Vân	12/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531209	-nt-	482			
483	Vũ Thị Kim Yên	19/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Trung bình khá	A531210	-nt-	483			
484	Tô Thị Yến	26/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2B	-nt-	Khá	A531211	-nt-	484			
485	Nguyễn Thị Vân Anh	18/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531212	-nt-	485			
486	Vũ Thị Anh	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531213	-nt-	486			
487	Nguyễn Thị Ánh	20/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531214	-nt-	487			
488	Hoàng Thị Đào	07/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531215	-nt-	488			
489	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	29/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531216	-nt-	489			
490	Phạm Thị Dung	11/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531217	-nt-	490			
491	Vũ Thị Thuỳ Dương	26/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531218	-nt-	491			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
492	Lương Thái Hà	17/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531219	-nt-	492			
493	Nguyễn Hải Hà	11/08/1990	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531220	-nt-	493			
494	Đặng Thị Hải	22/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531221	-nt-	494			
495	Hoàng Thị Ngọc Hân	13/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531222	-nt-	495			
496	Nguyễn Thị Thanh Hậu	30/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531223	-nt-	496			
497	Đỗ Thị Hiền	11/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531224	-nt-	497			
498	Nguyễn Thị Hương	04/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531225	-nt-	498			
499	Vương Thị Thu Hương	16/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531226	-nt-	499			
500	Nguyễn Thị Hường	07/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531227	-nt-	500			
501	Đinh Thị Huyền	06/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531228	-nt-	501			
502	Trần Thị Thanh Huyền	22/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531229	-nt-	502			
503	Lê Văn Khoái	23/04/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531230	-nt-	503			
504	Nguyễn Thị Linh	13/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531231	-nt-	504			
505	Nguyễn Thị Thanh Loan	19/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bình Định	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531232	-nt-	505			
506	Phạm Hồng Ly	03/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531233	-nt-	506			
507	Vũ Thị Lý	18/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531234	-nt-	507			
508	Bùi Thị Mai	22/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Giỏi	A531235	-nt-	508			
509	Lê Thị Hồng Mến	21/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531236	-nt-	509			
510	Hoàng Thị Thanh Nga	14/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531237	-nt-	510			
511	Nguyễn Thị Bích Ngọc	16/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531238	-nt-	511			
512	Trương Thị Ngọc	08/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531239	-nt-	512			
513	Hoàng Thị Nguyệt	02/01/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531240	-nt-	513			
514	Bùi Thị Nương	14/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531241	-nt-	514			
515	Nguyễn Thị Phúc	06/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2C	-nt-	Giỏi	A531242	-nt-	515			
516	Nguyễn Thị Khánh Phương	19/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531243	-nt-	516			
517	Trần Thị Phương	03/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2C	-nt-	Giỏi	A531244	-nt-	517			
518	Hà Thị Tâm	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531245	-nt-	518			
519	Chu Bích Thanh	20/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531246	-nt-	519			
520	Trần Thị Hải Thanh	27/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531247	-nt-	520			
521	Đỗ Phương Thảo	28/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531248	-nt-	521			
522	Nguyễn Thị Thảo	13/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531249	-nt-	522			
523	Lương Thị Thu	02/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531250	-nt-	523			
524	Trịnh Thị Kim Thu	24/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531251	-nt-	524			
525	Nguyễn Thị Thuý	14/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531252	-nt-	525			
526	Hoàng Thị Thuỳ	16/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531253	-nt-	526			
527	Nguyễn Thị Thuỳ	07/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531254	-nt-	527			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
528	Phạm Thị Thu Thuỷ	01/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531255	-nt-	528			
529	Trần Thị Thuỷ	06/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531256	-nt-	529			
530	Vũ Thị Thu Thuỷ	19/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531257	-nt-	530			
531	Lê Thị Trang	16/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531258	-nt-	531			
532	Nguyễn Thị Trang	16/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531259	-nt-	532			
533	Lê Thị Tuyến	07/06/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531260	-nt-	533			
534	Thái Thị Hằng Yên	08/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2C	-nt-	Trung bình khá	A531261	-nt-	534			
535	Đoàn Thị Hải Yến	18/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531262	-nt-	535			
536	Vũ Thị Hải Yến	07/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2C	-nt-	Khá	A531263	-nt-	536			
537	Đoàn Thị Hồi Anh	31/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531264	-nt-	537			
538	Lê Thị Anh	14/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531265	-nt-	538			
539	Phạm Thị Huyền Chi	30/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531266	-nt-	539			
540	Mai Thị Cúc	15/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531267	-nt-	540			
541	Hoàng Phương Dung	17/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531268	-nt-	541			
542	Nguyễn Thị Duyên	17/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531269	-nt-	542			
543	Phạm Quỳnh Giao	21/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531270	-nt-	543			
544	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	06/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531271	-nt-	544			
545	Nguyễn Thị Hiền	01/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531272	-nt-	545			
546	Trịnh Thu Hiền	07/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐKT2D	-nt-	Giỏi	A531273	-nt-	546			
547	Trần Thị Hoa	04/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531274	-nt-	547			
548	Vũ Thị Huệ	12/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531275	-nt-	548			
549	Nguyễn Thị Hương	20/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531276	-nt-	549			
550	Nguyễn Thị Thu Hương	04/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531277	-nt-	550			
551	Nguyễn Thị Hường	01/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531278	-nt-	551			
552	Vương Thị Thu Hường	30/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531279	-nt-	552			
553	Nguyễn Thị Huyền	25/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Giỏi	A531280	-nt-	553			
554	Nguyễn Thị Lan	02/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531281	-nt-	554			
555	Nguyễn Thị Loan	07/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531282	-nt-	555			
556	Nguyễn Thị Thanh Loan	29/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531283	-nt-	556			
557	Phạm Thị Mai	01/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531284	-nt-	557			
558	Đỗ Hùng Mạnh	27/11/1992	Nam	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531285	-nt-	558			
559	Trần Thị My	05/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531286	-nt-	559			
560	Phạm Thị Ngân	04/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2D	-nt-	Giỏi	A531287	-nt-	560			
561	Nguyễn Thị Bích Ngọc	05/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531288	-nt-	561			
562	Ngô Thị Nguyệt	02/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531289	-nt-	562			
563	Phạm Hồng Nhung	08/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531290	-nt-	563			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
564	Nguyễn Thiên Nữ	26/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Giỏi	A531291	-nt-	564			
565	Lê Thị Oanh	05/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531292	-nt-	565			
566	Nguyễn Thị Oanh	20/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531293	-nt-	566			
567	Nguyễn Thị Minh Phúc	20/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531294	-nt-	567			
568	Nguyễn Thị Phương	09/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Bắc	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531295	-nt-	568			
569	Lê Thị Phượng	10/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531296	-nt-	569			
570	Trịnh Thị Phượng	26/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531297	-nt-	570			
571	Vũ Thị Quyên	05/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531298	-nt-	571			
572	Lưu Thị Quỳnh	28/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531299	-nt-	572			
573	Phan Thị Quỳnh	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531300	-nt-	573			
574	Mai Thị Sánh	05/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531301	-nt-	574			
575	Nguyễn Thị Hồng Thắm	14/06/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531302	-nt-	575			
576	Vũ Thị Thanh	06/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531303	-nt-	576			
577	Tạ Thị Thảo	19/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531304	-nt-	577			
578	Nguyễn Thị Thoa	21/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531305	-nt-	578			
579	Đỗ Thị Hà Thu	24/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam Ninh	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531306	-nt-	579			
580	Hà Thị Thuỷ	28/07/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531307	-nt-	580			
581	Nguyễn Thị Thuỷ	29/08/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531308	-nt-	581			
582	Vũ Thị Thu Thuỷ	13/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2D	-nt-	Giỏi	A531309	-nt-	582			
583	Đặng Huyền Trang	01/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Cao Bằng	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531310	-nt-	583			
584	Nguyễn Thị Tươi	13/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2D	-nt-	Trung bình khá	A531311	-nt-	584			
585	Trần Thị Hải Yến	27/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2D	-nt-	Khá	A531312	-nt-	585			
586	Nguyễn Thị Ánh	07/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531313	-nt-	586			
587	Nguyễn Linh Chi	10/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531314	-nt-	587			
588	Phạm Thị Dung	19/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531315	-nt-	588			
589	Nguyễn Ngọc Dương	10/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531316	-nt-	589			
590	Đinh Thị Hải	22/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531317	-nt-	590			
591	Lê Thị Hồng Hải	20/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531318	-nt-	591			
592	Nguyễn Thị Hằng	12/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531319	-nt-	592			
593	Nguyễn Thu Hằng	13/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531320	-nt-	593			
594	Nguyễn Thị Hảo	30/11/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531321	-nt-	594			
595	Đoàn Thị Hiệp	18/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531322	-nt-	595			
596	Lê Thị Kim Hoa	28/01/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531323	-nt-	596			
597	Nguyễn Thị Hoà	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531324	-nt-	597			
598	Nguyễn Thị Hồng	11/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531325	-nt-	598			
599	Phạm Thị Hồng	10/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531326	-nt-	599			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
600	Phạm Thị Huế	22/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531327	-nt-	600			
601	Phương Thu Huệ	18/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531328	-nt-	601			
602	Vũ Thị Huệ	26/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531329	-nt-	602			
603	Đặng Thị Hương	08/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531330	-nt-	603			
604	Nguyễn Thị Hương	20/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531331	-nt-	604			
605	Trần Thị Thu Hương	25/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531332	-nt-	605			
606	Trần Thị Hường	17/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531333	-nt-	606			
607	Đàm Thị Thu Huyền	12/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531334	-nt-	607			
608	Trần Thị Huyền	10/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531335	-nt-	608			
609	Nguyễn Thị Lan	22/06/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531336	-nt-	609			
610	Nguyễn Thị Phương Lan	08/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531337	-nt-	610			
611	Trần Thị Phong Lan	16/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531338	-nt-	611			
612	Đinh Thị Len	28/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531339	-nt-	612			
613	Nguyễn Thị Lựa	12/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531340	-nt-	613			
614	Hoàng Thị Lựu	10/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531341	-nt-	614			
615	Nguyễn Hương Ly	18/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531342	-nt-	615			
616	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	01/01/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531343	-nt-	616			
617	Cấn Thị Mùi	28/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531344	-nt-	617			
618	Lê Thị Ngần	13/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531345	-nt-	618			
619	Nguyễn Thị Ngọc	21/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531346	-nt-	619			
620	Phạm Thị Nguyệt	07/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531347	-nt-	620			
621	Vũ Thị Nhâm	18/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531348	-nt-	621			
622	Nguyễn Thị Minh Nhâm	08/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531349	-nt-	622			
623	Vũ Thị Xuân Nhi	12/05/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531350	-nt-	623			
624	Hồ Thị Nhung	08/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531351	-nt-	624			
625	Lê Thị Oanh	26/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531352	-nt-	625			
626	Trần Thị Thuỳ Oanh	17/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐKT2E	-nt-	Giỏi	A531353	-nt-	626			
627	Nguyễn Thị Thu Phương	28/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531354	-nt-	627			
628	Trần Ngọc Phương	26/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531355	-nt-	628			
629	Trần Thị Phương	15/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531356	-nt-	629			
630	Nguyễn Văn Quyết	29/11/1991	Nam	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531357	-nt-	630			
631	Nguyễn Thị Như Quỳnh	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531358	-nt-	631			
632	Lê Thị Hoài Tâm	06/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531359	-nt-	632			
633	Lê Thị Thanh	06/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531360	-nt-	633			
634	Nguyễn Quang Thảo	28/02/1991	Nam	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Trung bình khá	A531361	-nt-	634			
635	Lê Ngọc Thu	05/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531362	-nt-	635			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
636	Nguyễn Thị Thuý	20/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐKT2E	-nt-	Giỏi	A531363	-nt-	636			
637	Bùi Thị Tình	02/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531364	-nt-	637			
638	Nguyễn Thị Thu Trang	24/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Trung bình khá	A531365	-nt-	638			
639	Trương Thị Huyền Trang	25/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531366	-nt-	639			
640	Vũ Thị Huyền Trang	10/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531367	-nt-	640			
641	Nguyễn Tân Trinh	26/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531368	-nt-	641			
642	Đinh Thị Vân	13/08/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531369	-nt-	642			
643	Nguyễn Thị Xuân	02/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531370	-nt-	643			
644	Đặng Thị Xuyến	27/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐKT2E	-nt-	Khá	A531371	-nt-	644			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
645	Trần Hoàng Anh	13/01/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD2A	2013	Trung bình khá	A531372	Số:353/QĐ-TMDL	645			
646	Vũ Tuấn Anh	08/05/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531373	-nt-	646			
647	Nguyễn Thị Bình	08/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531374	-nt-	647			
648	Nguyễn Thành Chung	19/08/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hoà Bình	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531375	-nt-	648			
649	Phạm Thị Dịu	07/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531376	-nt-	649			
650	Nguyễn Ngọc Dung	30/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531377	-nt-	650			
651	Nguyễn Thị Dung	21/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531378	-nt-	651			
652	Nguyễn Thị Hân	09/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531379	-nt-	652			
653	Bùi Thị Minh Hằng	24/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531380	-nt-	653			
654	Lê Thị Hạnh	15/07/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531381	-nt-	654			
655	Nguyễn Thị Hiền	04/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531382	-nt-	655			
656	Đào Thị Huệ	16/03/1990	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531383	-nt-	656			
657	Hồ Thị Thu Hương	11/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531384	-nt-	657			
658	Nguyễn Thị Hương	03/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531385	-nt-	658			
659	Đỗ Thị Hường	01/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531386	-nt-	659			
660	Nguyễn Văn Khoa	20/12/1992	Nam	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531387	-nt-	660			
661	Nguyễn Thị Hương Lan	23/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531388	-nt-	661			
662	Phùng Thị Lan	02/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531389	-nt-	662			
663	Đinh Thuỳ Liên	29/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531390	-nt-	663			
664	Nguyễn Thị Thu Linh	26/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531391	-nt-	664			
665	Nguyễn Thị Phương Loan	21/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531392	-nt-	665			
666	Nguyễn Thị Lý	07/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531393	-nt-	666			
667	Nguyễn Thị Ngọc Mai	24/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Nguyên	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531394	-nt-	667			
668	Nguyễn Thị Mến	26/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531395	-nt-	668			
669	Nguyễn Thị Ngân	10/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531396	-nt-	669			
670	Phạm Bích Ngọc	28/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531397	-nt-	670			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
671	Nguyễn Thị Oanh	15/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531398	-nt-	671			
672	Phạm Thị Phương	12/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531399	-nt-	672			
673	Dương Thị Hồng Quyên	20/01/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐQTKD2A	-nt-	Khá	A531400	-nt-	673			
674	Nguyễn Thị Sinh	14/08/1990	Nữ	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531401	-nt-	674			
675	Trần Thị Phương Thảo	01/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531402	-nt-	675			
676	Nguyễn Thị Thịnh	09/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531403	-nt-	676			
677	Trần Hoài Thu	16/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531404	-nt-	677			
678	Nguyễn Thị Thuý	24/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531405	-nt-	678			
679	Phạm Thị Thuý Thuỷ	19/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phúc	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531406	-nt-	679			
680	Nguyễn Thị Trang	21/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐQTKD2A	-nt-	Trung bình khá	A531407	-nt-	680			
681	Nguyễn Công Anh	05/09/1991	Nam	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531408	-nt-	681			
682	Thân Thị Anh	10/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531409	-nt-	682			
683	Nguyễn Thị Thuỳ Chinh	16/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531410	-nt-	683			
684	Nguyễn Văn Dũng	09/12/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531411	-nt-	684			
685	Nguyễn Văn Dũng	03/09/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531412	-nt-	685			
686	Lương Thị Hà	02/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531413	-nt-	686			
687	Trịnh Thanh Hà	02/03/1992	Nam	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531414	-nt-	687			
688	Nguyễn Thị Hạnh	15/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531415	-nt-	688			
689	Mai Thị Hồng	25/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531416	-nt-	689			
690	Vũ Thị Huệ	24/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531417	-nt-	690			
691	Nguyễn Thị Hương	21/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531418	-nt-	691			
692	Phạm Thị Liên	01/09/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531419	-nt-	692			
693	Nguyễn Thanh Linh	08/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531420	-nt-	693			
694	Trương Văn Lộc	22/08/1990	Nam	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531421	-nt-	694			
695	Nguyễn Thị Lụa	19/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531422	-nt-	695			
696	Lưu Nguyễn Ái Ly	16/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531423	-nt-	696			
697	Nguyễn Thị Ngọc Mai	08/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531424	-nt-	697			
698	Vy Thị Trà My	02/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531425	-nt-	698			
699	Đinh Viết Nam	10/09/1992	Nam	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531426	-nt-	699			
700	Nguyễn Thị Thuỳ Ninh	29/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531427	-nt-	700			
701	Nguyễn Thị Oanh	08/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531428	-nt-	701			
702	Lê Thị Phương	30/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531429	-nt-	702			
703	Nguyễn Hoàng Phương	01/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531430	-nt-	703			
704	Nguyễn Tiến Sáng	17/10/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531431	-nt-	704			
705	Đào Thị Thanh	22/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531432	-nt-	705			
706	Bùi Đình Thọ	05/05/1990	Nam	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531433	-nt-	706			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
707	Vũ Văn Thọ	03/11/1991	Nam	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531434	-nt-	707			
708	Đỗ Thị Thu	20/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531435	-nt-	708			
709	Lê Đăng Trung	27/09/1991	Nam	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐQTKD2B	-nt-	Trung bình khá	A531436	-nt-	709			
710	Bùi Thị Tươi	30/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531437	-nt-	710			
711	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	04/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531438	-nt-	711			
712	Trần Hồng Vân	10/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531439	-nt-	712			
713	Đỗ Thị Vui	20/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531440	-nt-	713			
714	Đỗ Thị Xuyến	13/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKD2B	-nt-	Khá	A531441	-nt-	714			
715	Ngô Tuấn Anh	25/07/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531442	-nt-	715			
716	Lưu Thị Chinh	22/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531443	-nt-	716			
717	Nguyễn Văn Chương	10/01/1991	Nam	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531444	-nt-	717			
718	Lương Thị Cúc	01/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531445	-nt-	718			
719	Nguyễn Ngọc Diệp	10/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531446	-nt-	719			
720	Bùi Anh Dũng	10/08/1991	Nam	Mường	-nt-	Hoà Bình	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531447	-nt-	720			
721	Ngô Thị Thu Hằng	29/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531448	-nt-	721			
722	Nguyễn Thị Việt Hằng	03/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531449	-nt-	722			
723	Nguyễn Thị Thu Hiền	01/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531450	-nt-	723			
724	Triệu Thị Hoài	11/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531451	-nt-	724			
725	Nguyễn Thị Hợi	01/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tĩnh	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531452	-nt-	725			
726	Lý Thị Thanh Hồng	17/09/1992	Nữ	Tày	-nt-	Hà Giang	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531453	-nt-	726			
727	Chử Văn Hùng	16/10/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531454	-nt-	727			
728	Hoàng Đình Hùng	23/9/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531455	-nt-	728			
729	Nguyễn Thị Hương	30/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531456	-nt-	729			
730	Cao Thị Hường	20/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531457	-nt-	730			
731	Dương Thị Khương	10/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531458	-nt-	731			
732	Nguyễn Thị Lâm	08/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531459	-nt-	732			
733	Trần Thị Lành	13/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531460	-nt-	733			
734	Nguyễn Thị Loan	23/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531461	-nt-	734			
735	Nguyễn Đức Long	24/05/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531462	-nt-	735			
736	Nguyễn Đức Minh	02/06/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531463	-nt-	736			
737	Phạm Thị Mơ	18/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531464	-nt-	737			
738	Đặng Thị Thuý Nga	22/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531465	-nt-	738			
739	Phạm Thị Phương Nga	03/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531466	-nt-	739			
740	Vũ Thị Thuý Nga	28/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531467	-nt-	740			
741	Tống Thị Nhung	06/04/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531468	-nt-	741			
742	Vũ Thị Trang Nhung	14/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531469	-nt-	742			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
743	Nguyễn Thu Phương	02/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531470	-nt-	743			
744	Tô Thị Như Quỳnh	09/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531471	-nt-	744			
745	Nguyễn Thị Sản Sinh	13/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531472	-nt-	745			
746	Phạm Văn Thanh	16/01/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531473	-nt-	746			
747	Nguyễn Thị Thơm	06/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531474	-nt-	747			
748	Công Thị Thuý	15/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531475	-nt-	748			
749	Nguyễn Phan Thuỳ Tiên	15/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531476	-nt-	749			
750	Đỗ Xuân Tòng	20/07/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531477	-nt-	750			
751	Lê Thanh Tùng	22/08/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Khá	A531478	-nt-	751			
752	Nguyễn Thanh Tùng	24/10/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531479	-nt-	752			
753	Phạm Thị Hồng Vân	03/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531480	-nt-	753			
754	Vũ Ngọc Hồng Vân	23/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐQTKDKS2	-nt-	Trung bình khá	A531481	-nt-	754			
755	Bùi Đức Anh	19/09/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hoà Bình	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531482	-nt-	755			
756	Tạ Mai Anh	31/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531483	-nt-	756			
757	Hà Thị Chuyên	14/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531484	-nt-	757			
758	Tào Ngọc Cường	07/09/1992	Nam	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531485	-nt-	758			
759	Vũ Kiều Gấm	20/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Sơn La	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531486	-nt-	759			
760	Nguyễn La Hay	25/04/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531487	-nt-	760			
761	Nguyễn Thị Hiền	14/02/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531488	-nt-	761			
762	Vũ Thị Hiền	14/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531489	-nt-	762			
763	Nguyễn Thị Mai Hoa	14/08/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531490	-nt-	763			
764	Nguyễn Thị Hoà	11/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531491	-nt-	764			
765	Hoàng Văn Hùng	06/01/1990	Nam	Sán Dìu	-nt-	Bắc Giang	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531492	-nt-	765			
766	Nguyễn Thị Thu Hương	04/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531493	-nt-	766			
767	Lê Hương Lý	29/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531494	-nt-	767			
768	Nguyễn Thị Tuyến	15/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Khá	A531495	-nt-	768			
769	Lê Văn Việt	07/02/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMĂ2	-nt-	Trung bình khá	A531496	-nt-	769			
NGÀNH: TIẾNG ANH															
770	Đặng Thị Hồng Anh	17/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV2A	2013	Trung bình khá	A531497	Số:353/QĐ-TMDL	770			
771	Nguyễn Thị Kim Anh	12/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531498	-nt-	771			
772	Nguyễn Thị Đào	21/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531499	-nt-	772			
773	Nguyễn Thị Đỏ	02/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531500	-nt-	773			
774	Nguyễn Thị Dung	09/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531501	-nt-	774			
775	Nguyễn Thị Kim Dung	31/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531502	-nt-	775			
776	Lê Thị Hiền	21/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531503	-nt-	776			
777	Kha Thị Hoa	12/03/1989	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531504	-nt-	777			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
778	Lý Diệu Hoa	06/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531505	-nt-	778			
779	Đoàn Thị Hương	24/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531506	-nt-	779			
780	Nguyễn Lạc Huy	13/01/1991	Nam	Kinh	-nt-	Vĩnh Phúc	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531507	-nt-	780			
781	Hoàng Thị Thuỳ Linh	04/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531508	-nt-	781			
782	Nguyễn Thị Diệu Linh	14/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531509	-nt-	782			
783	Vũ Thị Út Linh	27/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531510	-nt-	783			
784	Nguyễn Thị Minh	25/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531511	-nt-	784			
785	Vũ Phương Nga	28/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531512	-nt-	785			
786	Tào Thị Nguyện	23/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531513	-nt-	786			
787	Trương Thị Nguyệt	12/07/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531514	-nt-	787			
788	Nguyễn Thị Thu Nhâm	05/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Tuyên Quang	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531515	-nt-	788			
789	Lê Minh Nhung	14/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531516	-nt-	789			
790	Nguyễn Thị Nhung	19/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531517	-nt-	790			
791	Trần Thanh Phương	06/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531518	-nt-	791			
792	Nguyễn Văn Sinh	08/07/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531519	-nt-	792			
793	Vũ Thị Thắm	06/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531520	-nt-	793			
794	Hoàng Phương Thảo	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531521	-nt-	794			
795	Nguyễn Thị Thảo	19/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531522	-nt-	795			
796	Dương Thị Thuý	29/06/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531523	-nt-	796			
797	Nguyễn Thị Thuý	06/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531524	-nt-	797			
798	Hà Thị Trang	25/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531525	-nt-	798			
799	Lê Thị Trang	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531526	-nt-	799			
800	Đỗ Thị Ánh Tuyết	29/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2A	-nt-	Khá	A531527	-nt-	800			
801	Trần Thanh Vy	28/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531528	-nt-	801			
802	Đỗ Thị Kim Yến	26/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531529	-nt-	802			
803	Trần Thị Hải Yến	16/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐAV2A	-nt-	Trung bình khá	A531530	-nt-	803			
804	Lê Thị An	22/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531531	-nt-	804			
805	Nguyễn Ngọc Anh	23/05/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531532	-nt-	805			
806	Đào Thị Dung	15/03/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531533	-nt-	806			
807	Trần Thị Dung	28/07/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531534	-nt-	807			
808	Lương Thị Thu Hà	10/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531535	-nt-	808			
809	Nguyễn Thị Hà	26/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531536	-nt-	809			
810	Ngô Thị Kim Hằng	03/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531537	-nt-	810			
811	Ngô Thị Minh Hằng	20/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531538	-nt-	811			
812	Nguyễn Thị Diệu Hằng	13/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531539	-nt-	812			
813	Nguyễn Thị Thuý Hằng	11/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531540	-nt-	813			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
814	Tạ Thị Hoa	16/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531541	-nt-	814			
815	Trần Thị Hồng	23/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531542	-nt-	815			
816	Nguyễn Thị Hương	06/08/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531543	-nt-	816			
817	Nguyễn Thị Hương	20/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531544	-nt-	817			
818	Trần Thị Thuý Huyền	29/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thái Bình	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531545	-nt-	818			
819	Ngô Thị Liên	06/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531546	-nt-	819			
820	Nguyễn Thị Hải Linh	07/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531547	-nt-	820			
821	Nguyễn Thị Hồng Linh	20/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531548	-nt-	821			
822	Nguyễn Hương Ly	22/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531549	-nt-	822			
823	Quách Đình Minh	02/04/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Tây	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531550	-nt-	823			
824	Trần Đại Nghĩa	30/06/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531551	-nt-	824			
825	Đậu Thị Ngọc	06/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531552	-nt-	825			
826	Phan Thị Hồng Ngọc	16/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531553	-nt-	826			
827	Đậu Thị Nhung	12/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531554	-nt-	827			
828	Nguyễn Thị Thanh Tâm	16/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531555	-nt-	828			
829	Ngô Thị Thảo	12/01/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Dương	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531556	-nt-	829			
830	Nguyễn Thị Thu	20/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531557	-nt-	830			
831	Kim Thị Thuý	27/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phú	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531558	-nt-	831			
832	Trần Diệu Thuý	08/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Ninh Bình	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531559	-nt-	832			
833	Nguyễn Bạch Tuyết	10/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531560	-nt-	833			
834	Phạm Thị Thanh Vân	06/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Giang	CĐAV2B	-nt-	Trung bình khá	A531561	-nt-	834			
835	Vương Thị Hoàng Yến	09/09/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2B	-nt-	Khá	A531562	-nt-	835			
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG															
836	Trần Văn Anh	20/08/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐTIN2	2013	Trung bình	A531563	Số:353/QĐ-TMDL	836			
837	Lê Văn Công	07/04/1992	Nam	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531564	-nt-	837			
838	Đinh Thế Dân	05/05/1991	Nam	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531565	-nt-	838			
839	Trần Tiến Dũng	18/08/1992	Nam	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531566	-nt-	839			
840	Nguyễn Mạnh Dương	23/01/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531567	-nt-	840			
841	Phạm Hồng Duyên	28/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531568	-nt-	841			
842	Nguyễn Thị Hoa	14/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531569	-nt-	842			
843	Nguyễn Thị Huệ	29/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hoá	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531570	-nt-	843			
844	Phùng Thị Huyền	18/08/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531571	-nt-	844			
845	Trần Quốc Khánh	02/09/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531572	-nt-	845			
846	Trần Đình Lý	21/03/1991	Nam	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531573	-nt-	846			
847	Nguyễn Văn Mạnh	06/12/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531574	-nt-	847			
848	Đinh Thị Nga	10/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531575	-nt-	848			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
849	Chu Thị Trang Nhung	27/11/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531576	-nt-	849			
850	Nguyễn Thị Nhung	28/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐTIN2	-nt-	Trung bình khá	A531577	-nt-	850			
851	Trần Ngọc Sơn	19/01/1991	Nam	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531578	-nt-	851			
852	Hoàng Đức Trung	25/11/1990	Nam	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531579	-nt-	852			
853	Đỗ Tuấn Tú	10/08/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	-nt-	Trung bình	A531580	-nt-	853			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
854	Phạm Thị Hoà	07/11/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT2A	2013	Trung bình khá	A544899	Số:532/QĐ-TMDL	854			
855	Phạm Gia Thắng	30/12/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	2013	Trung bình khá	A544900	-nt-	855			
856	Nguyễn Thị Thu	30/03/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hải Phòng	CĐKT2A	2013	Trung bình khá	A544901	-nt-	856			
857	Đỗ Hoàng Trâm	26/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT2A	2013	Trung bình	A544902	-nt-	857			
858	Lương Thị Hiền	16/04/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hóa	CĐKT2C	2013	Trung bình khá	A544903	-nt-	858			
859	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	02/07/1990	Nữ	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐKT2E	2013	Trung bình khá	A544904	-nt-	859			
860	Vũ Hồng Châm	12/10/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐKT1E	2013	Trung bình khá	A544905	-nt-	860			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
861	Nguyễn Vũ Thế Anh	03/04/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐQTKD2A	2013	Trung bình khá	A544906	-nt-	861			
862	Trương Huy Công	16/04/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD2A	2013	Trung bình khá	A544907	-nt-	862			
863	Trần Ngọc Hồ	17/10/1991	Nam	Kinh	-nt-	Phú Thọ	CĐQTKD2A	2013	Trung bình khá	A544908	-nt-	863			
864	Phạm Minh Sáng	11/11/1989	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nam	CĐQTKD2A	2013	Trung bình khá	A544909	-nt-	864			
865	Đỗ Quang Tuấn	27/05/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKD1	2013	Trung bình khá	A544910	-nt-	865			
866	Đỗ Thị Kim Anh	31/08/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Vĩnh Phúc	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544911	-nt-	866			
867	Nguyễn Tuấn Anh	22/09/1992	Nam	Kinh	-nt-	Quảng Ninh	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544912	-nt-	867			
868	Nguyễn Anh Đức	06/10/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544913	-nt-	868			
869	Nguyễn Thị Bích Hậu	20/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hưng Yên	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544914	-nt-	869			
870	Lê Thị Lợi	29/10/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544915	-nt-	870			
871	Hà Đức Thọ	27/05/1991	Nam	Kinh	-nt-	Yên Bái	CĐQTKDKS2	2013	Trung bình khá	A544916	-nt-	871			
872	Vũ Thị Nguyệt Minh	01/12/1991	Nữ	Kinh	-nt-	Nam Định	CĐQTCBMĂ2	2013	Khá	A544917	-nt-	872			
873	Đỗ Đình Sơn	08/06/1992	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐQTCBMĂ2	2013	Khá	A544918	-nt-	873			
NGÀNH: TIẾNG ANH															
874	Đặng Thị Phượng	04/07/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐAV2A	2013	Trung bình khá	A544919	-nt-	874			
875	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	24/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Bắc Ninh	CĐAV2A	2013	Trung bình khá	A544920	-nt-	875			
876	Nguyễn Đặng Xuân Quỳnh	12/12/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Nghệ An	CĐAV2A	2013	Trung bình khá	A544921	-nt-	876			
877	Nguyễn Thị Tuyết	12/02/1992	Nữ	Kinh	-nt-	Thanh Hóa	CĐAV2A	2013	Khá	A544922	-nt-	877			
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG															
878	Hà Mạnh Tuấn	09/12/1991	Nam	Kinh	-nt-	Hà Nội	CĐTIN2	2013	Trung bình khá	A544923	-nt-	878			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
879	Đặng Thị Thanh Bạch	04/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Khá	B271502	Số: 302/QĐ-TMDL ngày 19/5/2014	879			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
880	Phạm Thị Chiên	29/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Khá	B177032	-nt-	880			
881	Lê Thị Diễm	26/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3A	2014	Khá	B177033	-nt-	881			
882	Tạ Thị Minh Diện	15/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3A	2014	Khá	B177034	-nt-	882			
883	Đào Thị Dung	14/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Khá	B177035	-nt-	883			
884	Trịnh Thị Điệp	27/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3A	2014	Khá	B270959	-nt-	884			
885	Nguyễn Thị Hương Giang	31/12/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3A	2014	Khá	B270962	-nt-	885			
886	Dương Thị Hà	05/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3A	2014	Khá	B270963	-nt-	886			
887	Đỗ Thị Hà	03/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270964	-nt-	887			
888	Phạm Thị Hồng Hảo	16/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B270965	-nt-	888			
889	Phạm Thị Kim Hằng	25/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3A	2014	Khá	B270966	-nt-	889			
890	Mai Thị Huế	23/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3A	2014	Khá	B270967	-nt-	890			
891	Ngô Thị Huyền	08/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3A	2014	Khá	B270968	-nt-	891			
892	Phan Thị Hương	14/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270969	-nt-	892			
893	Phạm Thị Hương	06/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270970	-nt-	893			
894	Vũ Thu Hương	24/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B270971	-nt-	894			
895	Nguyễn Thị Khuyên	21/12/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B270972	-nt-	895			
896	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	10/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270973	-nt-	896			
897	Bàn Thuỳ Linh	15/08/1993	Nữ	Dao	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270974	-nt-	897			
898	Nguyễn Thị Linh	21/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B270975	-nt-	898			
899	Đoàn Thành Long	01/08/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270976	-nt-	899			
900	Nguyễn Khánh Ly	28/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270977	-nt-	900			
901	Nguyễn Thị Lý	30/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270978	-nt-	901			
902	Bùi Thị Mai	06/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Khá	B270979	-nt-	902			
903	Nguyễn Thị Mai	08/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270980	-nt-	903			
904	Nguyễn Thị Ngân	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270981	-nt-	904			
905	Lê Thị Nhâm	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B270982	-nt-	905			
906	Nguyễn Thị Nhu	08/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Khá	B270983	-nt-	906			
907	Đỗ Thị Hồng Nhung	16/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3A	2014	Khá	B270984	-nt-	907			
908	Nguyễn Hồng Nhung	16/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Khá	B270985	-nt-	908			
909	Nguyễn Thị Minh Phương	29/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3A	2014	Khá	B270986	-nt-	909			
910	Vũ Thị Phương	20/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270987	-nt-	910			
911	Nguyễn Thị Thanh	01/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Khá	B270988	-nt-	911			
912	Nguyễn Thị Thu Thảo	17/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270989	-nt-	912			
913	Trần Phương Thảo	12/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B270990	-nt-	913			
914	Vũ Thị Thoa	04/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B270991	-nt-	914			
915	Ngô Thị Thơm	20/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B270992	-nt-	915			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
916	Vũ Thị Thu	20/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270993	-nt-	916			
917	Hoàng Thị Minh Thuý	03/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B270994	-nt-	917			
918	Nguyễn Thị Thuý	22/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3A	2014	Khá	B270995	-nt-	918			
919	Đỗ Thị Thu Trang	20/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Giỏi	B270996	-nt-	919			
920	Hà Thị Trang	24/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3A	2014	Trung Bình Khá	B270997	-nt-	920			
921	Lê Thu Trang	26/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	CĐKT3A	2014	Khá	B270998	-nt-	921			
922	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	24/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3A	2014	Khá	B270999	-nt-	922			
923	Nguyễn Thị Trâm	15/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3A	2014	Khá	B271000	-nt-	923			
924	Tạ Thị Tuyết	26/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3A	2014	Khá	B271001	-nt-	924			
925	Đỗ Thị Hồng Vân	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B271002	-nt-	925			
926	Phạm Thị Thanh Vân	28/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B271003	-nt-	926			
927	Trần Thị Vân	30/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3A	2014	Khá	B271004	-nt-	927			
928	Nguyễn Thanh Xuân	11/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B271005	-nt-	928			
929	Nguyễn Thị Xuân	26/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B271006	-nt-	929			
930	Đỗ Thị Xuyến	10/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3A	2014	Khá	B271007	-nt-	930			
931	Trương Minh Yến	28/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3A	2014	Khá	B271008	-nt-	931			
932	Lê Thị Vân Anh	22/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3B	2014	Khá	B271009	-nt-	932			
933	Nguyễn Minh Châu	05/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271010	-nt-	933			
934	Dương Anh Duy	22/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Giang	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271011	-nt-	934			
935	Đinh Thị Duyên	26/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3B	2014	Khá	B271012	-nt-	935			
936	Nguyễn Thị Dương	15/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271013	-nt-	936			
937	Phạm Thị Hồng Hạnh	17/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3B	2014	Khá	B271014	-nt-	937			
938	Trần Thị Thuý Hằng	11/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3B	2014	Khá	B271015	-nt-	938			
939	Nguyễn Thanh Hiếu	30/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Khá	B271016	-nt-	939			
940	Trần Thị Thanh Hoa	29/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3B	2014	Khá	B271017	-nt-	940			
941	Trần Thị Huế	05/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3B	2014	Khá	B271018	-nt-	941			
942	Nguyễn Thị Thanh Huyền	26/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3B	2014	Khá	B271019	-nt-	942			
943	Lê Thị Hương	07/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271020	-nt-	943			
944	Phạm Thị Lan Hương	03/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3B	2014	Khá	B271021	-nt-	944			
945	Trần Thị Lan	03/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3B	2014	Khá	B271022	-nt-	945			
946	Đoàn Cẩm Linh	25/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271023	-nt-	946			
947	Trần Ngọc Linh	26/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271024	-nt-	947			
948	Dương Thị Loan	03/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3B	2014	Khá	B271025	-nt-	948			
949	Nguyễn Xuân Lương	06/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271026	-nt-	949			
950	Phạm Thị Ly	01/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271027	-nt-	950			
951	Hoàng Thị Hoa Mai	16/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3B	2014	Khá	B271028	-nt-	951			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
952	Trần Thị Mận	14/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Khá	B271029	-nt-	952			
953	Nguyễn Thị Ngân	14/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271030	-nt-	953			
954	Nguyễn Thị Ngân	20/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3B	2014	Khá	B271031	-nt-	954			
955	Đỗ Thị Nhài	06/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3B	2014	Khá	B271032	-nt-	955			
956	Nguyễn Kiều Oanh	25/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3B	2014	Khá	B271033	-nt-	956			
957	Trần Kiều Oanh	28/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT3B	2014	Khá	B271034	-nt-	957			
958	Trần Trương Phi	22/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271035	-nt-	958			
959	Đào Thị Lan Phương	19/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271036	-nt-	959			
960	Hoàng Thị Phương	30/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3B	2014	Khá	B271037	-nt-	960			
961	Cao Thị Thanh	22/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3B	2014	Khá	B271038	-nt-	961			
962	Đinh Thị Thảo	10/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3B	2014	Khá	B271039	-nt-	962			
963	Nguyễn Thị Thảo	20/08/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3B	2014	Khá	B271040	-nt-	963			
964	Nguyễn Thị Thu Thảo	23/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3B	2014	Khá	B271041	-nt-	964			
965	Đặng Thị Thắm	13/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271042	-nt-	965			
966	Vi Thị Thắm	23/05/1993	Nữ	Nùng	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3B	2014	Khá	B271043	-nt-	966			
967	Trần Thị Thiết	27/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3B	2014	Khá	B271044	-nt-	967			
968	Khương Thị Thương	20/12/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3B	2014	Khá	B271045	-nt-	968			
969	Nguyễn Thị Thương	30/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3B	2014	Khá	B271046	-nt-	969			
970	Hoàng Thu Trang	31/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Khá	B271047	-nt-	970			
971	Lê Minh Trang	14/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271048	-nt-	971			
972	Lê Thị Trang	09/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3B	2014	Khá	B271049	-nt-	972			
973	Nguyễn Quỳnh Trang	08/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271050	-nt-	973			
974	Dương Công Trung	18/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3B	2014	Trung Bình Khá	B271051	-nt-	974			
975	Vũ Thị Ánh Tuyết	30/04/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Khá	B271052	-nt-	975			
976	Nguyễn Thị Hồng Vân	22/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3B	2014	Khá	B271053	-nt-	976			
977	Nguyễn Thị Vinh	11/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3B	2014	Giỏi	B271054	-nt-	977			
978	Đỗ Thị Lan Anh	23/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3C	2014	Khá	B271055	-nt-	978			
979	Khuất Thị Kiều Anh	12/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271056	-nt-	979			
980	Lại Thị Phương Anh	29/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271057	-nt-	980			
981	Trần Thị Lan Anh	20/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3C	2014	Khá	B271058	-nt-	981			
982	Nguyễn Thị Chi	07/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3C	2014	Khá	B271059	-nt-	982			
983	Phan Thị Cẩm Duyên	12/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3C	2014	Khá	B271060	-nt-	983			
984	Trần Thị Hương Giang	28/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271061	-nt-	984			
985	Lê Thị Hạnh	07/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271062	-nt-	985			
986	Nguyễn Thị Hiên	30/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3C	2014	Khá	B271063	-nt-	986			
987	Hà Thị Hiền	20/04/1993	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3C	2014	Trung Bình	B271064	-nt-	987			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
988	Lương Thị Hiền	08/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3C	2014	Khá	B271065	-nt-	988			
989	Nguyễn Thị Hoa	09/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271066	-nt-	989			
990	Đinh Thị Huyền	29/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3C	2014	Khá	B271067	-nt-	990			
991	Lê Thị Hương	28/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	CĐKT3C	2014	Khá	B271068	-nt-	991			
992	Lê Thị Hường	21/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271069	-nt-	992			
993	Vũ Tuấn Hữu	27/08/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271070	-nt-	993			
994	Bùi Thị Phương Liên	15/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT3C	2014	Khá	B271071	-nt-	994			
995	Nguyễn Thị Loan	28/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271072	-nt-	995			
996	Phạm Thị Loan	14/04/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271073	-nt-	996			
997	Trần Thị Lụa	22/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271074	-nt-	997			
998	Lê Thị Hương Ly	30/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3C	2014	Khá	B271075	-nt-	998			
999	Nguyễn My Ly	15/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271076	-nt-	999			
1000	Nguyễn Thị Khánh Ly	21/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271077	-nt-	1000			
1001	Vũ Thị Lý	14/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3C	2014	Khá	B271078	-nt-	1001			
1002	Nguyễn Huyền My	28/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271079	-nt-	1002			
1003	Nguyễn Thị Nga	21/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271080	-nt-	1003			
1004	Nguyễn Thị Ngọc	25/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271081	-nt-	1004			
1005	Đỗ Thị Hồng Nhung	15/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3C	2014	Khá	B271082	-nt-	1005			
1006	Trần Thị Tố Như	21/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3C	2014	Khá	B271083	-nt-	1006			
1007	Ngô Minh Phương	09/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	CĐKT3C	2014	Khá	B271084	-nt-	1007			
1008	Vũ Thị Phương	16/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271085	-nt-	1008			
1009	Vũ Thị Quý	16/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3C	2014	Khá	B271086	-nt-	1009			
1010	Nguyễn Thị Thái	07/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271087	-nt-	1010			
1011	Phạm Thị Thảo	02/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3C	2014	Khá	B271088	-nt-	1011			
1012	Nguyễn Thị Thạo	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271089	-nt-	1012			
1013	Nguyễn Hà Thu	08/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271090	-nt-	1013			
1014	Lê Thị Thuý	16/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3C	2014	Giỏi	B271091	-nt-	1014			
1015	Lê Thị Thuỳ	28/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271092	-nt-	1015			
1016	Đàm Thị Thương	20/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3C	2014	Khá	B271093	-nt-	1016			
1017	Vương Huyền Trang	24/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3C	2014	Khá	B271094	-nt-	1017			
1018	Đinh Anh Tuấn	03/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3C	2014	Trung Bình Khá	B271095	-nt-	1018			
1019	Hoàng Thị Tuyền	15/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3C	2014	Khá	B271096	-nt-	1019			
1020	Bùi Thị Xuân	21/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3C	2014	Khá	B271097	-nt-	1020			
1021	Nguyễn Thị Kim Anh	15/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3D	2014	Khá	B271098	-nt-	1021			
1022	Phạm Thị Kim Anh	24/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271099	-nt-	1022			
1023	Nguyễn Thị Bích Diệp	28/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271100	-nt-	1023			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1024	Trần Thị Dịu	25/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271101	-nt-	1024			
1025	Nguyễn Thị Hà	12/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3D	2014	Khá	B271102	-nt-	1025			
1026	Phạm Thị Hảo	19/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271103	-nt-	1026			
1027	Ngô Thu Hằng	02/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271104	-nt-	1027			
1028	Nguyễn Thị Hoà	10/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3D	2014	Khá	B271105	-nt-	1028			
1029	Nguyễn Thị Huệ	31/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271106	-nt-	1029			
1030	Nguyễn Thị Huyền	14/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271107	-nt-	1030			
1031	Nguyễn Thị Huyền	10/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271108	-nt-	1031			
1032	Nguyễn Thị Hương	01/01/1993	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271109	-nt-	1032			
1033	Phạm Thị Thanh Hương	02/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271110	-nt-	1033			
1034	Trần Thị Lan	05/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271111	-nt-	1034			
1035	Bùi Thị Thuỳ Linh	09/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271112	-nt-	1035			
1036	Trần Thị Lượng	08/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271113	-nt-	1036			
1037	Nguyễn Thị Mai	20/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3D	2014	Khá	B271114	-nt-	1037			
1038	Nguyễn Thị Thu Mai	22/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271115	-nt-	1038			
1039	Ninh Thị Mai	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3D	2014	Khá	B271116	-nt-	1039			
1040	Bùi Thị Mơ	14/12/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3D	2014	Khá	B271117	-nt-	1040			
1041	Lê Thị Mỹ	28/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271118	-nt-	1041			
1042	Trần Thị Ngọc	21/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3D	2014	Khá	B271119	-nt-	1042			
1043	Dương Thị Nguyệt	06/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT3D	2014	Khá	B271120	-nt-	1043			
1044	Hoàng Tuyết Nhung	10/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3D	2014	Khá	B271121	-nt-	1044			
1045	Lê Thị Nhung	10/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3D	2014	Khá	B271122	-nt-	1045			
1046	Nguyễn Mỹ Nhung	30/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271123	-nt-	1046			
1047	Biện Thị Phương	08/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271124	-nt-	1047			
1048	Nguyễn Thị Phượng	15/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3D	2014	Khá	B271125	-nt-	1048			
1049	Vũ Thị Bích Phượng	29/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3D	2014	Khá	B271126	-nt-	1049			
1050	Nguyễn Thị Thanh	23/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3D	2014	Khá	B271127	-nt-	1050			
1051	Hoàng Thị Thắm	17/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3D	2014	Khá	B271128	-nt-	1051			
1052	Nguyễn Thị Thơ	22/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3D	2014	Khá	B271129	-nt-	1052			
1053	Phạm Thị Thuyết	24/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271130	-nt-	1053			
1054	Phạm Thị Thuý	17/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3D	2014	Khá	B271131	-nt-	1054			
1055	Dương Thanh Thuỷ	27/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3D	2014	Khá	B271132	-nt-	1055			
1056	Dương Thị Trang	26/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3D	2014	Khá	B271133	-nt-	1056			
1057	Hà Thị Thu Trang	21/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3D	2014	Khá	B271134	-nt-	1057			
1058	Nguyễn Hương Trang	28/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271135	-nt-	1058			
1059	Nguyễn Thị Trang	05/10/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐKT3D	2014	Khá	B271136	-nt-	1059			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1060	Cao Thị Tuyến	15/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3D	2014	Khá	B271137	-nt-	1060			
1061	Vũ Thị Xuyến	21/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271138	-nt-	1061			
1062	Nguyễn Thị Yến	07/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271139	-nt-	1062			
1063	Lê Thị Vân Anh	31/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3E	2014	Khá	B271140	-nt-	1063			
1064	Phạm Thị Vân Anh	20/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐKT3E	2014	Khá	B271141	-nt-	1064			
1065	Nguyễn Ngọc Ánh	20/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271142	-nt-	1065			
1066	Nguyễn Ngọc Ánh	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Xô	CĐKT3E	2014	Khá	B271143	-nt-	1066			
1067	Lã Thị Kim Dung	21/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3E	2014	Khá	B271144	-nt-	1067			
1068	Trần Anh Đào	18/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271145	-nt-	1068			
1069	Đinh Thị Hà	09/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271146	-nt-	1069			
1070	Nguyễn Thị Hà	14/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Khá	B271147	-nt-	1070			
1071	Phạm Thị Hải	19/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271148	-nt-	1071			
1072	Đoàn Thị Hằng	01/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271149	-nt-	1072			
1073	Nguyễn Thị Thu Hằng	23/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271150	-nt-	1073			
1074	Cao Thị Hậu	10/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3E	2014	Khá	B271151	-nt-	1074			
1075	Hoàng Thị Hậu	16/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271152	-nt-	1075			
1076	Nguyễn Thu Hiên	25/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271153	-nt-	1076			
1077	Nguyễn Minh Hiền	15/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271154	-nt-	1077			
1078	Trần Thị Hiền	15/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3E	2014	Khá	B271155	-nt-	1078			
1079	Vũ Thị Hiền	07/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271156	-nt-	1079			
1080	Trần Thị Khánh Huyền	22/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271157	-nt-	1080			
1081	Phan Thị Hương	18/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271158	-nt-	1081			
1082	Nguyễn Thị Khanh	03/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3E	2014	Khá	B271159	-nt-	1082			
1083	Trịnh Thị Hoa Lan	13/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271160	-nt-	1083			
1084	Mai Thị Liên	20/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3E	2014	Khá	B271161	-nt-	1084			
1085	Đỗ Thuỳ Linh	30/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271162	-nt-	1085			
1086	Vương Thuỳ Linh	21/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Khá	B271163	-nt-	1086			
1087	Lê Thị Minh	03/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3E	2014	Khá	B271164	-nt-	1087			
1088	Nguyễn Thị Nga	18/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3E	2014	Khá	B271165	-nt-	1088			
1089	Hoàng Thị Ngọc	17/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271166	-nt-	1089			
1090	Nguyễn Thị Ngọc	19/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Khá	B271167	-nt-	1090			
1091	Lê Đình Phúc	02/06/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Giỏi	B271168	-nt-	1091			
1092	Nguyễn Thị Phương	11/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT3E	2014	Khá	B271169	-nt-	1092			
1093	Nguyễn Thị Quỳnh	10/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3E	2014	Khá	B271170	-nt-	1093			
1094	Vương Thị Tâm	08/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT3E	2014	Giỏi	B271171	-nt-	1094			
1095	Nguyễn Thị Phương Thanh	23/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Khá	B271172	-nt-	1095			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1096	Nguyễn Thị Phương Thảo	23/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271173	-nt-	1096			
1097	Phạm Thị Thanh Thảo	21/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271174	-nt-	1097			
1098	Vũ Thị Thu Thảo	03/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271175	-nt-	1098			
1099	Phạm Thị Thuý	27/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3E	2014	Khá	B271176	-nt-	1099			
1100	Kim Thị Trang	10/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3E	2014	Khá	B271177	-nt-	1100			
1101	Trần Đỗ Minh Trang	31/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271178	-nt-	1101			
1102	Dương Ngọc Trâm	01/06/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3E	2014	Khá	B271179	-nt-	1102			
1103	Nguyễn Thị Vân	26/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3E	2014	Trung Bình Khá	B271180	-nt-	1103			
1104	Dương Thuý Anh	16/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐKT3G	2014	Khá	B271181	-nt-	1104			
1105	Vũ Thị Phương Anh	29/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271182	-nt-	1105			
1106	Đào Ngọc Ánh	08/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271183	-nt-	1106			
1107	Trần Ngọc Ánh	25/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3G	2014	Khá	B271184	-nt-	1107			
1108	Lê Thị Duyên	21/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271185	-nt-	1108			
1109	Nguyễn Thị Kim Hà	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271186	-nt-	1109			
1110	Trương Thị Hạnh	21/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271187	-nt-	1110			
1111	Nguyễn Thị Minh Hằng	02/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Giỏi	B271188	-nt-	1111			
1112	Hà Thị Thu Hiền	02/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271189	-nt-	1112			
1113	Lê Thu Hiền	11/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271190	-nt-	1113			
1114	Trần Thị Hoa	22/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3G	2014	Khá	B271191	-nt-	1114			
1115	Nguyễn Hải Hoà	16/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271192	-nt-	1115			
1116	Nguyễn Minh Hoàng	09/08/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271193	-nt-	1116			
1117	Dương Thị Thuý Huyền	26/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3G	2014	Khá	B271194	-nt-	1117			
1118	Đinh Thị Huyền	14/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Khá	B271195	-nt-	1118			
1119	Hoàng Thị Huyền	12/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3G	2014	Khá	B271196	-nt-	1119			
1120	Nguyễn Thị Huyền	27/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3G	2014	Khá	B271197	-nt-	1120			
1121	Đỗ Thị Liên Hương	09/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đắk Lắk	CĐKT3G	2014	Khá	B271198	-nt-	1121			
1122	Nguyễn Thị Hương	05/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Khá	B271199	-nt-	1122			
1123	Nguyễn Thị Hồng Hương	07/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3G	2014	Khá	B271200	-nt-	1123			
1124	Tạ Thị Hường	08/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Khá	B271201	-nt-	1124			
1125	Giáp Thị Lê	03/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3G	2014	Khá	B271202	-nt-	1125			
1126	Nguyễn Thị Liên	02/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT3G	2014	Giỏi	B271203	-nt-	1126			
1127	Lê Thị Linh	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Khá	B271204	-nt-	1127			
1128	Cao Thị Ngọc	07/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3G	2014	Khá	B271205	-nt-	1128			
1129	Nguyễn Thị Nhàn	11/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT3G	2014	Khá	B271206	-nt-	1129			
1130	Đinh Thị Nhâm	04/12/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT3G	2014	Khá	B271207	-nt-	1130			
1131	Đỗ Thị Nhẫn	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3G	2014	Khá	B271208	-nt-	1131			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1132	Nguyễn Thị Thu Oanh	21/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3G	2014	Khá	B271209	-nt-	1132			
1133	Tăng Thị Kim Oanh	17/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT3G	2014	Khá	B271210	-nt-	1133			
1134	Hà Thị Phương	10/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271211	-nt-	1134			
1135	Nguyễn Thị Thuý Phương	01/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271212	-nt-	1135			
1136	Hồ Tố Tâm	14/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271213	-nt-	1136			
1137	Cao Thị Thanh	17/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271214	-nt-	1137			
1138	Trần Thị Thảo	04/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3G	2014	Giỏi	B271215	-nt-	1138			
1139	Đỗ Thị Thơm	20/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3G	2014	Khá	B271216	-nt-	1139			
1140	Hà Thị Thu	14/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐKT3G	2014	Giỏi	B271217	-nt-	1140			
1141	Nguyễn Thị Thu	20/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT3G	2014	Trung Bình Khá	B271218	-nt-	1141			
1142	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ	13/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271219	-nt-	1142			
1143	Đinh Thị Thuỷ	27/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT3G	2014	Khá	B271220	-nt-	1143			
1144	Vũ Thu Thuỷ	28/12/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lai Châu	CĐKT3G	2014	Khá	B271221	-nt-	1144			
1145	Nguyễn Thị Thương	05/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT3G	2014	Giỏi	B271222	-nt-	1145			
1146	Lê Thị Vui	29/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271223	-nt-	1146			
1147	Trần Thị Xoan	17/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT3G	2014	Khá	B271224	-nt-	1147			
1148	Nguyễn Thị Yến	17/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT3G	2014	Khá	B271225	-nt-	1148			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
1149	Vũ Thị Viết Chinh	29/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271226	Số: 302/QĐ-TMDL ngày 19/5/2014	1149			
1150	Vũ Tiến Dũng	11/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271227	-nt-	1150			
1151	Nguyễn Minh Đăng	02/06/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271228	-nt-	1151			
1152	Dương Hoàng Hải	30/08/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271229	-nt-	1152			
1153	Lê Thị Thu Hằng	04/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271230	-nt-	1153			
1154	Vũ Thuý Hằng	03/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hồng Kông	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271231	-nt-	1154			
1155	Đặng Thu Hiền	14/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271232	-nt-	1155			
1156	Đỗ Thị Huế	10/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271233	-nt-	1156			
1157	Đậu Thị Huệ	17/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271234	-nt-	1157			
1158	Khổng Thị Thu Huyền	01/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271235	-nt-	1158			
1159	Nguyễn Thị Hương	17/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271236	-nt-	1159			
1160	Hoàng Thị Linh	25/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271237	-nt-	1160			
1161	Phạm Mỹ Linh	01/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271238	-nt-	1161			
1162	Nguyễn Thị Loan	22/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Giỏi	B271239	-nt-	1162			
1163	Triệu Thị Lý	06/09/1992	Nữ	Dao	Việt Nam	Bắc Thái	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271240	-nt-	1163			
1164	Tạ Quang Minh	25/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271241	-nt-	1164			
1165	Nguyễn Văn Mỹ	28/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271242	-nt-	1165			
1166	Nguyễn Hoài Nam	24/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271243	-nt-	1166			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1167	Lê Thị Ngân	12/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271244	-nt-	1167			
1168	Trần Thị Kim Ngân	20/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Giỏi	B271245	-nt-	1168			
1169	Đặng Thị Ngọc	10/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271246	-nt-	1169			
1170	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	14/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271247	-nt-	1170			
1171	Nguyễn Thị Nguyệt	07/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271248	-nt-	1171			
1172	Đồng Thị Nhung	06/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271249	-nt-	1172			
1173	Trương Thị Kim Oanh	25/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271250	-nt-	1173			
1174	Vũ Thị Hoài Phương	15/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271251	-nt-	1174			
1175	Nguyễn Minh Sơn	15/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271252	-nt-	1175			
1176	Vũ Ngọc Sơn	15/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271253	-nt-	1176			
1177	Lại Minh Tâm	25/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271254	-nt-	1177			
1178	Nguyễn Văn Thoả	18/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271255	-nt-	1178			
1179	Nguyễn Thị Thơm	07/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Giỏi	B271256	-nt-	1179			
1180	Nguyễn Thị Thuý	15/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271257	-nt-	1180			
1181	Nguyễn Thị Thuỳ	06/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3A	2014	Giỏi	B271258	-nt-	1181			
1182	Trần Thị Thanh Thuỷ	08/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271259	-nt-	1182			
1183	Phạm Thị Tình	17/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271260	-nt-	1183			
1184	Nguyễn Thị Thu Trang	25/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271261	-nt-	1184			
1185	Nguyễn Thanh Tùng	23/12/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271262	-nt-	1185			
1186	Nguyễn Thị Vân	21/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271263	-nt-	1186			
1187	Nguyễn Thị Vân	30/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3A	2014	Khá	B271264	-nt-	1187			
1188	Nguyễn Thị Ái	29/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271265	-nt-	1188			
1189	Nguyễn Văn Dũng	07/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271266	-nt-	1189			
1190	Lê Minh Đức	22/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271267	-nt-	1190			
1191	Nguyễn Thị Giang	30/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271268	-nt-	1191			
1192	Nguyễn Thị Giang	09/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271269	-nt-	1192			
1193	Đoàn Thị Hằng	23/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271270	-nt-	1193			
1194	Nguyễn Thị Hằng	27/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3B	2014	Giỏi	B271271	-nt-	1194			
1195	Nguyễn Thị Diễm Hằng	16/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271272	-nt-	1195			
1196	Nguyễn Thị Hiền	20/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271273	-nt-	1196			
1197	Trần Thị Hoa	30/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271274	-nt-	1197			
1198	Đỗ Thị Hoà	18/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271275	-nt-	1198			
1199	Nguyễn Thành Hoàng	26/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271276	-nt-	1199			
1200	Hà Thị Hồng	24/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3B	2014	Giỏi	B271277	-nt-	1200			
1201	Phạm Thị Hồng	28/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271278	-nt-	1201			
1202	Phạm Thị Hồng	10/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271279	-nt-	1202			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1203	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271280	-nt-	1203			
1204	Nguyễn Thị Thu Huyền	11/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271281	-nt-	1204			
1205	Trần Thị Hương	07/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271282	-nt-	1205			
1206	Nguyễn Thị Hường	09/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271283	-nt-	1206			
1207	Phạm Văn Khanh	24/07/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271284	-nt-	1207			
1208	Đào Thị Khuyên	13/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271285	-nt-	1208			
1209	Phạm Trung Kiên	19/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271286	-nt-	1209			
1210	Lê Thị Thanh Loan	21/01/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271287	-nt-	1210			
1211	Nguyễn Thị Bích Nga	16/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271288	-nt-	1211			
1212	Phạm Thị Ngọc	22/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271289	-nt-	1212			
1213	Hoàng Thị Oanh	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271290	-nt-	1213			
1214	Nguyễn Thanh Phương	03/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271291	-nt-	1214			
1215	Nguyễn Thị Tâm	10/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271292	-nt-	1215			
1216	Cao Thị Thuý	05/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271293	-nt-	1216			
1217	Vũ Thị Thuý	08/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271294	-nt-	1217			
1218	Phùng Thị Phương Thuỳ	10/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271295	-nt-	1218			
1219	Nguyễn Thị Thuỳ	20/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271296	-nt-	1219			
1220	Nguyễn Thị Lệ Thuỷ	26/06/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271297	-nt-	1220			
1221	Nguyễn Thị Tuyến	22/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271298	-nt-	1221			
1222	Hoàng Thị Tươi	08/08/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271299	-nt-	1222			
1223	Tô Thị Vân	26/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3B	2014	Trung Bình Khá	B271300	-nt-	1223			
1224	Trần Thị Xinh	09/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3B	2014	Khá	B271301	-nt-	1224			
1225	Nguyễn Thị Lan Anh	19/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271302	-nt-	1225			
1226	Nguyễn Thị Ánh	21/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271303	-nt-	1226			
1227	Dương Thuỳ Dung	01/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271304	-nt-	1227			
1228	Lê Thị Dung	03/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271305	-nt-	1228			
1229	Trần Thị Dung	06/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271306	-nt-	1229			
1230	Đặng Thị Hà	11/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271307	-nt-	1230			
1231	Trần Thị Hà	06/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271308	-nt-	1231			
1232	Lưu Thị Hạnh	28/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271309	-nt-	1232			
1233	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	05/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271310	-nt-	1233			
1234	Nguyễn Thị Hằng	26/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271311	-nt-	1234			
1235	Phạm Thị Hằng	14/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	CĐQTKD3C	2014	Giỏi	B271312	-nt-	1235			
1236	Đinh Thị Hiền	14/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271313	-nt-	1236			
1237	Đặng Thị Hồi	10/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271314	-nt-	1237			
1238	Phạm Trọng Huy	02/10/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271315	-nt-	1238			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1239	Vũ Thị Thu Hương	03/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271316	-nt-	1239			
1240	Phùng Đình Khiêm	04/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271317	-nt-	1240			
1241	Nguyễn Thị Lan	02/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271318	-nt-	1241			
1242	Đào Khánh Linh	08/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271319	-nt-	1242			
1243	Đỗ Hương Ly	14/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271320	-nt-	1243			
1244	Phạm Thị Mai	28/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271321	-nt-	1244			
1245	Nguyễn Thuý Nga	28/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271322	-nt-	1245			
1246	Nguyễn Thị Ngân	02/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271323	-nt-	1246			
1247	Phương Văn Nghiêm	01/11/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271324	-nt-	1247			
1248	Đỗ Thị Nguyên	28/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271325	-nt-	1248			
1249	Quản Bích Phương	16/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271326	-nt-	1249			
1250	Nguyễn Thị Quỳnh	15/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271327	-nt-	1250			
1251	Chu Văn Thành	05/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271328	-nt-	1251			
1252	Phạm Đức Thành	27/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271329	-nt-	1252			
1253	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271330	-nt-	1253			
1254	Lê Cảnh Thiện	05/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271331	-nt-	1254			
1255	Hà Thị Thoa	05/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271332	-nt-	1255			
1256	Nguyễn Thị Thơm	11/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271333	-nt-	1256			
1257	Nguyễn Thị Hoài Thu	17/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271334	-nt-	1257			
1258	Phạm Thị Thuý	25/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271335	-nt-	1258			
1259	Nguyễn Thị Thuỳ	16/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271336	-nt-	1259			
1260	Nguyễn Ngọc Thương	10/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271337	-nt-	1260			
1261	Lại Thị Thuỳ Tiên	04/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271338	-nt-	1261			
1262	Nguyễn Văn Tính	06/03/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271339	-nt-	1262			
1263	Phan Thị Trầm	09/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	CĐQTKD3C	2014	Khá	B271340	-nt-	1263			
1264	Ngô Thị Ánh Tuyết	06/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271341	-nt-	1264			
1265	Nguyễn Thị Vân	15/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTKD3C	2014	Trung Bình Khá	B271342	-nt-	1265			
1266	Nguyễn Thị Yến	10/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD3C	2014	Giỏi	B271343	-nt-	1266			
1267	Lê Thị Kim Anh	03/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271344	-nt-	1267			
1268	Lê Thị Nga Anh	07/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐQTKDKS3A	2014	Giỏi	B271345	-nt-	1268			
1269	Mai Thị Quỳnh Anh	11/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271346	-nt-	1269			
1270	Nguyễn Lan Anh	21/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271347	-nt-	1270			
1271	Nguyễn Thị Hồng Anh	13/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271348	-nt-	1271			
1272	Lê Hương Giang	01/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271349	-nt-	1272			
1273	Phạm Thị Việt Hà	17/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271350	-nt-	1273			
1274	Vũ Thị Hạnh	12/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271351	-nt-	1274			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1275	Đặng Thị Hậu	05/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271352	-nt-	1275			
1276	Lưu Thị Hoa	03/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271353	-nt-	1276			
1277	Ngô Thị Thu Hồng	14/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271354	-nt-	1277			
1278	Nguyễn Thị Huyền	08/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271355	-nt-	1278			
1279	Phạm Thị Huyền	28/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271356	-nt-	1279			
1280	Trần Thị Thanh Huyền	17/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271357	-nt-	1280			
1281	Nguyễn Văn Hùng	28/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271358	-nt-	1281			
1282	Nguyễn Mai Hương	27/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271359	-nt-	1282			
1283	Nguyễn Mai Hương	11/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271360	-nt-	1283			
1284	Trần Thị Huyền Hương	29/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271361	-nt-	1284			
1285	Nguyễn Anh Lan	26/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271362	-nt-	1285			
1286	Đỗ Kiều Linh	18/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271363	-nt-	1286			
1287	Lê Thị Lương	01/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271364	-nt-	1287			
1288	Cao Phương Ngọc	20/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình	B271365	-nt-	1288			
1289	Lê Bảo Ngọc	20/08/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271366	-nt-	1289			
1290	Trần Văn Phú	29/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271367	-nt-	1290			
1291	Trịnh Thị Phượng	10/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271368	-nt-	1291			
1292	Trần Thị Minh Tâm	15/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271369	-nt-	1292			
1293	Nguyễn Thị Hồng Thanh	25/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271370	-nt-	1293			
1294	Trần Thị Thuỷ	12/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271371	-nt-	1294			
1295	Nguyễn Thị Minh Thư	27/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271372	-nt-	1295			
1296	Vũ Hồng Tiến	19/05/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271373	-nt-	1296			
1297	Hoàng Thị Trang	19/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271374	-nt-	1297			
1298	Lê Thị Trang	20/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271375	-nt-	1298			
1299	Phạm Minh Trang	26/12/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271376	-nt-	1299			
1300	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	14/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3A	2014	Khá	B271377	-nt-	1300			
1301	Hoàng Thanh Tuyền	23/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271378	-nt-	1301			
1302	Dương Hoàng Việt	02/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271379	-nt-	1302			
1303	Trần Quốc Việt	15/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271380	-nt-	1303			
1304	Lò Thị Xuân	22/09/1993	Nữ	Thái	Việt Nam	Lai Châu	CĐQTKDKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271381	-nt-	1304			
1305	Phạm Văn Cường	17/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271382	-nt-	1305			
1306	Phạm Minh Hạnh	10/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271383	-nt-	1306			
1307	Bùi Thị Thu Hằng	09/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271384	-nt-	1307			
1308	Trần Thị Hoa	26/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271385	-nt-	1308			
1309	Lê Thị Lụa	02/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271386	-nt-	1309			
1310	Lưu Hải Lý	15/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271387	-nt-	1310			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1311	Ngô Thị Bích Phương	14/02/1993	Nữ	Tày	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271388	-nt-	1311			
1312	Hoàng Thị Thoa	26/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271389	-nt-	1312			
1313	Lê Thị Bảo Thoa	16/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271390	-nt-	1313			
1314	Nguyễn Thị Thu	16/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271391	-nt-	1314			
1315	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271392	-nt-	1315			
1316	Hoàng Đức Việt	06/05/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271393	-nt-	1316			
1317	Dương Thị Xuân	07/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS3B	2014	Khá	B271394	-nt-	1317			
1318	Đặng Thị Ngọc Yến	16/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	CĐQTKDKS3B	2014	Trung Bình Khá	B271395	-nt-	1318			
1319	Âu Quốc Anh	09/03/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271396	-nt-	1319			
1320	Dương Thị Tuấn Anh	13/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271397	-nt-	1320			
1321	Nguyễn Thị Nhật Anh	06/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271398	-nt-	1321			
1322	Trương Thị Ngọc Anh	12/02/1993	Nữ	Tày	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271399	-nt-	1322			
1323	Phạm Thái Bằng	27/08/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271400	-nt-	1323			
1324	Nguyễn Thị Chang	18/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271401	-nt-	1324			
1325	Nguyễn Đức Duy	16/12/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271402	-nt-	1325			
1326	Trần Trung Dũng	09/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271403	-nt-	1326			
1327	Nguyễn Văn Hiến	16/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271404	-nt-	1327			
1328	Lê Trung Hiếu	26/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271405	-nt-	1328			
1329	Nguyễn Thị Hoa	26/09/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271406	-nt-	1329			
1330	Nguyễn Thị Hoài	25/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271407	-nt-	1330			
1331	Nguyễn Thanh Huyền	05/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271408	-nt-	1331			
1332	Mai Thị Trà Hương	14/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271409	-nt-	1332			
1333	Phạm Thị Lan	26/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271410	-nt-	1333			
1334	Nguyễn Văn Lập	03/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271411	-nt-	1334			
1335	Trần Thị Khánh Linh	09/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Giang	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271412	-nt-	1335			
1336	Đặng Văn Thuỷ Long	01/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271413	-nt-	1336			
1337	Hồ Viết Mạnh	12/12/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271414	-nt-	1337			
1338	Lê Thị Nga	02/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271415	-nt-	1338			
1339	Nguyễn Thị Nga	05/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271416	-nt-	1339			
1340	Nguyễn Văn Nguyên	19/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271417	-nt-	1340			
1341	Lê Hồng Nhung	20/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271418	-nt-	1341			
1342	Trần Thị Thơm	30/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271419	-nt-	1342			
1343	Đàm Thị Thanh Thư	14/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271420	-nt-	1343			
1344	Trần Văn Toán	10/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271421	-nt-	1344			
1345	Nguyễn Thị Huyền Trang	06/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271422	-nt-	1345			
1346	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271423	-nt-	1346			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1347	Phạm Thị Huyền Trang	03/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271424	-nt-	1347			
1348	Trần Thị Hoa Trang	17/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271425	-nt-	1348			
1349	Đào Đức Trình	02/08/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271426	-nt-	1349			
1350	Văn Đức Trọng	09/10/1990	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271427	-nt-	1350			
1351	Nguyễn Thị Tuyết	14/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTCBMĂ3	2014	Khá	B271428	-nt-	1351			
1352	Trần Thị Xuân	01/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTCBMĂ3	2014	Trung Bình Khá	B271429	-nt-	1352			
NGÀNH: TIẾNG ANH															
1353	Ngô Phương Anh	02/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271430	Số: 302/QĐ-TMDL ngày 19/5/2014	1353			
1354	Nguyễn Thị Kim Anh	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271431	-nt-	1354			
1355	Nguyễn Thị Ngọc Anh	26/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV3A	2014	Khá	B271432	-nt-	1355			
1356	Chu Mạnh Cường	27/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐAV3A	2014	Khá	B271433	-nt-	1356			
1357	Đinh Thị Dung	02/02/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐAV3A	2014	Trung Bình	B271434	-nt-	1357			
1358	Nguyễn Thị Hoài	19/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV3A	2014	Khá	B271435	-nt-	1358			
1359	Vũ Thị Huệ	24/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271436	-nt-	1359			
1360	Nguyễn Quang Huy	01/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Khá	B271437	-nt-	1360			
1361	Nguyễn Thị Huyên	10/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271438	-nt-	1361			
1362	Giang Thị Thu Huyền	26/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV3A	2014	Khá	B271439	-nt-	1362			
1363	Nguyễn Hoàng Long	18/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Khá	B271440	-nt-	1363			
1364	Tăng Thị Luyến	11/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271441	-nt-	1364			
1365	Tô Thị Thuý Nga	15/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271442	-nt-	1365			
1366	Nguyễn Hồng Ngọc	29/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271443	-nt-	1366			
1367	Trần Thị Bích Ngọc	23/10/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV3A	2014	Khá	B271444	-nt-	1367			
1368	Nguyễn Minh Nguyệt	24/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐAV3A	2014	Khá	B271445	-nt-	1368			
1369	Nguyễn Hoài Phương	14/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271446	-nt-	1369			
1370	Nguyễn Thị Phương	07/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271447	-nt-	1370			
1371	Hồ Thị Kim Phượng	17/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271448	-nt-	1371			
1372	Vũ Thị Thùy Quyên	28/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐAV3A	2014	Khá	B271449	-nt-	1372			
1373	Nguyễn Thị Tâm	01/09/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐAV3A	2014	Khá	B271450	-nt-	1373			
1374	Nguyễn Thị Thu Thanh	14/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271451	-nt-	1374			
1375	Nguyễn Thị Phương Thuý	01/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271452	-nt-	1375			
1376	Trần Thị Tình	27/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271453	-nt-	1376			
1377	Đặng Thị Thu Trang	30/04/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐAV3A	2014	Trung Bình Khá	B271454	-nt-	1377			
1378	Đỗ Thị Trang	25/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐAV3A	2014	Khá	B271455	-nt-	1378			
1379	Triệu Thị Bến	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV3B	2014	Khá	B271456	-nt-	1379			
1380	Nguyễn Thị Dung	02/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271457	-nt-	1380			
1381	Trịnh Thị Dương	19/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271458	-nt-	1381			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1382	Phạm Văn Giang	06/08/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV3B	2014	Khá	B271459	-nt-	1382			
1383	Lê Thị Hà	28/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐAV3B	2014	Giỏi	B271460	-nt-	1383			
1384	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	05/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271461	-nt-	1384			
1385	Nguyễn Thị Hằng	17/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271462	-nt-	1385			
1386	Nguyễn Thị Hiền	19/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271463	-nt-	1386			
1387	Đặng Việt Hoàng	25/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3B	2014	Khá	B271464	-nt-	1387			
1388	Nguyễn Thị Huế	16/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3B	2014	Khá	B271465	-nt-	1388			
1389	Nguyễn Thị Huyên	15/08/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV3B	2014	Khá	B271466	-nt-	1389			
1390	Hoàng Thị Huyền	28/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV3B	2014	Khá	B271467	-nt-	1390			
1391	Nguyễn Thị Lan	17/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271468	-nt-	1391			
1392	Dương Thị Mai	06/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271469	-nt-	1392			
1393	Nguyễn Thị Nguyệt	12/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV3B	2014	Khá	B271470	-nt-	1393			
1394	Phan Thị Kiều Oanh	02/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271471	-nt-	1394			
1395	Nguyễn Hữu Thọ	03/03/1987	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3B	2014	Khá	B271472	-nt-	1395			
1396	Đặng Thị Kim Thuý	29/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV3B	2014	Khá	B271473	-nt-	1396			
1397	Lê Thị Ngọc Thuý	17/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271474	-nt-	1397			
1398	Nguyễn Hồng Thương	14/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271475	-nt-	1398			
1399	Nguyễn Thị Tính	29/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271476	-nt-	1399			
1400	Bùi Thu Trang	26/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV3B	2014	Trung Bình Khá	B271477	-nt-	1400			
1401	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	13/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐAV3B	2014	Khá	B271478	-nt-	1401			
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG															
1402	Vũ Hoàng Anh	24/10/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271479	Số: 302/QĐ-TMDL ngày 19/5/2014	1402			
1403	Trần Minh Đức	29/03/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271480	-nt-	1403			
1404	Lê Thị Thu Hải	01/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271481	-nt-	1404			
1405	Trần Thị Hậu	28/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271482	-nt-	1405			
1406	Hoàng Chí Hoà	05/02/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271483	-nt-	1406			
1407	Lê Thanh Hoàn	14/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271484	-nt-	1407			
1408	Bùi Vũ Hoàng	30/12/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271485	-nt-	1408			
1409	Khổng Minh Hồng	18/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271486	-nt-	1409			
1410	Phạm Văn Huy	01/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271487	-nt-	1410			
1411	Phạm Thị Lan	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271488	-nt-	1411			
1412	Dương Xuân Long	21/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271489	-nt-	1412			
1413	Đinh Ngọc Lưu	09/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271490	-nt-	1413			
1414	Trần Đại Nghĩa	27/08/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Bình	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271491	-nt-	1414			
1415	Hoàng Văn Phương	09/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271492	-nt-	1415			
1416	Nguyễn Thị Quyên	10/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271493	-nt-	1416			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1417	Đặng Thái Sơn	26/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271494	-nt-	1417			
1418	Nguyễn Văn Sở	10/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271495	-nt-	1418			
1419	Nguyễn Văn Thắng	28/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271496	-nt-	1419			
1420	Nguyễn Thị Thu Thuỳ	21/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271497	-nt-	1420			
1421	Vũ Văn Thức	24/03/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271498	-nt-	1421			
1422	Nguyễn Đình Toàn	09/03/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271499	-nt-	1422			
1423	Hoàng Đức Tùng	02/04/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐ TIN3	2014	Trung Bình Khá	B271500	-nt-	1423			
1424	Đỗ Thị Vui	20/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐ TIN3	2014	Khá	B271501	Số: 302/QĐ-TMDL ngày 19/5/2014	1424			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
1425	Nguyễn Thị Hoài Thu	19/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT3D	2014	Trung Bình Khá	B271560	Số: 573/QĐ-TMDL 17/9/2014	1425			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
1426	Ngô Thị Kim Anh	22/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271561	-nt-	1426			
1427	Bùi Ngọc Giao	16/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD3A	2014	Trung Bình Khá	B271562	-nt-	1427			
1428	Phan Thị Lượt	03/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKS3A	2014	Trung Bình Khá	B271563	-nt-	1428			
1429	Trịnh Văn Diễn	21/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTCB3	2014	Trung Bình Khá	B271564	-nt-	1429			
1430	Đoàn Tất Duy	15/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTCB3	2014	Trung Bình Khá	B271565	-nt-	1430			
1431	Vũ Văn Hiệp	09/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTCB3	2014	Trung Bình Khá	B271566	-nt-	1431			
1432	Thân Quang Học	30/11/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTCB3	2014	Trung Bình Khá	B271567	-nt-	1432			
1433	Phạm Đức Quang	04/03/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTCB3	2014	Trung Bình Khá	B271568	-nt-	1433			
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG															
1434	Đỗ Ngọc Đạt	15/01/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271569	-nt-	1434			
1435	Vũ Hải Long	22/07/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271570	-nt-	1435			
1436	Thái Trung Lợi	15/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐ TIN3	2014	Trung Bình	B271571	-nt-	1436			
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH															
1437	Phan Thị Hạnh	20/09/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKS1	2014	Trung Bình Khá	B271572	-nt-	1437			
NGÀNH: KẾ TOÁN															
1438	Nguyễn Thị My	09/07/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT2E	2014	Trung Bình Khá	B271573	Số: 573/QĐ-TMDL 17/9/2014	1438			
1439	Lữ Thị Phương Anh	14/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4A	2015	Khá	B271574	Số: 210/QĐ-TMDL ngày 18/5/2015	1439			
1440	Đinh Thị Hương Bưởi	22/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT4A	2015	Khá	B271575	-nt-	1440			
1441	Phạm Thị Kim Chi	11/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4A	2015	Khá	B271576	-nt-	1441			
1442	Nguyễn Trung Đức	02/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271577	-nt-	1442			
1443	Nguyễn Thị Hồng Hà	25/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B271578	-nt-	1443			
1444	Trương Thị Thu Hà	29/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B271579	-nt-	1444			
1445	Nguyễn Sinh Hằng	16/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hoà Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271580	-nt-	1445			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1446	Phạm Thị Hằng	26/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4A	2015	Giỏi	B271581	-nt-	1446			
1447	Tạ Thị Hạnh	08/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Giỏi	B271582	-nt-	1447			
1448	Nguyễn Thị Hậu	01/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐKT4A	2015	Khá	B271583	-nt-	1448			
1449	Nguyễn Thị Hoa	20/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271584	-nt-	1449			
1450	Nguyễn Thị Hoà	12/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B271585	-nt-	1450			
1451	Nguyễn Thị Hương	01/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4A	2015	Khá	B271586	-nt-	1451			
1452	Vũ Thị Huyền	22/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4A	2015	Khá	B271587	-nt-	1452			
1453	Chu Phương Linh	19/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B271588	-nt-	1453			
1454	Lê Phi Long	18/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B271589	-nt-	1454			
1455	Nguyễn Thị Luyến	10/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271590	-nt-	1455			
1456	Nguyễn Thị Mai	10/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4A	2015	Khá	B271591	-nt-	1456			
1457	Trần Thị Sao Mai	07/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4A	2015	Khá	B271592	-nt-	1457			
1458	Bùi Hà My	27/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4A	2015	Khá	B271593	-nt-	1458			
1459	Nguyễn Thị Vân Nam	27/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4A	2015	Giỏi	B271594	-nt-	1459			
1460	Ninh Thị Nga	02/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B271595	-nt-	1460			
1461	Ngô Thị Ngà	12/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B271596	-nt-	1461			
1462	Lại Thị Ngọc	08/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4A	2015	Khá	B271597	-nt-	1462			
1463	Trần Thị Nguyệt	01/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271598	-nt-	1463			
1464	Ngô Thị Yến Nhi	16/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271599	-nt-	1464			
1465	Phạm Thị Thu Phương	01/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271600	-nt-	1465			
1466	Vũ Thị Thuý Quỳnh	09/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B271601	-nt-	1466			
1467	Nguyễn Thị Sinh	01/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4A	2015	Khá	B271602	-nt-	1467			
1468	Trương Văn Tâm	18/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B271603	-nt-	1468			
1469	Nguyễn Thị Hoài Thanh	08/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4A	2015	Khá	B553555	-nt-	1469			
1470	Nguyễn Tiến Thành	30/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B553556	-nt-	1470			
1471	Lê Thị Thơm	04/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT4A	2015	Khá	B553557	-nt-	1471			
1472	Mầu Thị Thơm	19/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4A	2015	Khá	B553558	-nt-	1472			
1473	Bùi Thanh Thuỷ	23/04/1994	Nữ	Mường	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4A	2015	Khá	B553559	-nt-	1473			
1474	Nguyễn Thị Thuyên	23/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4A	2015	Khá	B553560	-nt-	1474			
1475	Phạm Thị Thuyết	11/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B553561	-nt-	1475			
1476	Nguyễn Sơn Tùng	20/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B553562	-nt-	1476			
1477	Trần Thị Tuyết	04/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B553563	-nt-	1477			
1478	Hoàng Thị Vân	17/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4A	2015	Trung bình khá	B553564	-nt-	1478			
1479	Đoàn Thị Yến	26/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4A	2015	Khá	B553565	-nt-	1479			
1480	Cao Thị Lan Anh	06/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4B	2015	Khá	B553566	-nt-	1480			
1481	Đinh Thị Thuý Anh	28/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553567	-nt-	1481			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1482	Phạm Văn Anh	10/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553568	-nt-	1482			
1483	Nguyễn Hải Đăng	25/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553569	-nt-	1483			
1484	Nguyễn Thị Dịu	07/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553570	-nt-	1484			
1485	Bùi Văn Đức	04/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4B	2015	Khá	B553571	-nt-	1485			
1486	Nguyễn Thị Hà	08/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Khá	B553572	-nt-	1486			
1487	Bùi Thị Thuý Hằng	27/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553573	-nt-	1487			
1488	Bùi Thị Hoa	24/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553574	-nt-	1488			
1489	Lê Thị Hồng Hoa	24/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Khá	B553575	-nt-	1489			
1490	Nguyễn Thị Hoa	24/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553576	-nt-	1490			
1491	Đặng Thị Hoài	20/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Khá	B553577	-nt-	1491			
1492	Ngô Thị Hồng	05/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553578	-nt-	1492			
1493	Phạm Thị Thu Huyền	14/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4B	2015	Khá	B553579	-nt-	1493			
1494	Lê Thị Khánh Lan	24/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Khá	B553580	-nt-	1494			
1495	Nguyễn Thị Lan	28/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Trung bình khá	B553581	-nt-	1495			
1496	Lữ Huyền Linh	03/02/1994	Nữ	Thái	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4B	2015	Khá	B553582	-nt-	1496			
1497	Nguyễn Thị Linh	28/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4B	2015	Khá	B553583	-nt-	1497			
1498	Chu Thị Quỳnh Nga	20/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Khá	B553584	-nt-	1498			
1499	Hạ Thị Nga	01/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Trung bình khá	B553585	-nt-	1499			
1500	Mai Thị Ngoan	16/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4B	2015	Khá	B553586	-nt-	1500			
1501	Lê Hồng Ngọc	11/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Trung bình khá	B553587	-nt-	1501			
1502	Lưu Thị Nhài	25/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553588	-nt-	1502			
1503	Lê Thị Tuyết Nhung	11/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4B	2015	Khá	B553589	-nt-	1503			
1504	Nguyễn Tuyết Nhung	03/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Khá	B553590	-nt-	1504			
1505	Phạm Thị Ninh	11/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4B	2015	Khá	B553591	-nt-	1505			
1506	Vũ Quỳnh Oanh	26/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553592	-nt-	1506			
1507	Đỗ Lê Phương	06/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Khá	B553593	-nt-	1507			
1508	Nguyễn Thị Thu Phương	19/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553594	-nt-	1508			
1509	Vũ Thị Phương	28/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4B	2015	Khá	B553595	-nt-	1509			
1510	Bùi Thị Như Quỳnh	09/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553596	-nt-	1510			
1511	Trương Thu Quỳnh	14/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4B	2015	Khá	B553597	-nt-	1511			
1512	Cấn Thị Tâm	06/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4B	2015	Khá	B553598	-nt-	1512			
1513	Nguyễn Thị Hoài Thu	23/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4B	2015	Trung bình khá	B553599	-nt-	1513			
1514	Đỗ Thị Thuý	22/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4B	2015	Khá	B553600	-nt-	1514			
1515	Nguyễn Thị Thuý	20/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT4B	2015	Khá	B553601	-nt-	1515			
1516	Vũ Thị Thủy Tiên	14/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Giang	CĐKT4B	2015	Trung bình khá	B553602	-nt-	1516			
1517	Ngô Thị Tự	06/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553603	-nt-	1517			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1518	Trần Thị Tươi	01/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553604	-nt-	1518			
1519	Lê Thị Yến	23/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4B	2015	Giỏi	B553605	-nt-	1519			
1520	Vũ Thị Yến	26/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4B	2015	Khá	B553606	-nt-	1520			
1521	Bùi Thị Tú Anh	18/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553607	-nt-	1521			
1522	Đồng Thị Ánh	04/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553608	-nt-	1522			
1523	Lê Ngọc Ánh	30/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4C	2015	Khá	B553609	-nt-	1523			
1524	Đào Thị Diệp	28/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4C	2015	Khá	B553610	-nt-	1524			
1525	Đặng Thị Hà	05/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4C	2015	Khá	B553611	-nt-	1525			
1526	Hoàng Thị Hằng	01/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4C	2015	Khá	B553612	-nt-	1526			
1527	Trần Thu Hằng	03/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553613	-nt-	1527			
1528	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	30/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553614	-nt-	1528			
1529	Vương Thị Thanh Hoa	02/10/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4C	2015	Khá	B553615	-nt-	1529			
1530	Bùi Thị Hương	04/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553616	-nt-	1530			
1531	Hoàng Thị Hương	03/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553617	-nt-	1531			
1532	Nguyễn Thị Hương	20/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4C	2015	Khá	B553618	-nt-	1532			
1533	Hoàng Thanh Huyền	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐKT4C	2015	Khá	B553619	-nt-	1533			
1534	Trần Thị Huyền	20/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4C	2015	Khá	B553620	-nt-	1534			
1535	Phạm Thị Lan	05/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553621	-nt-	1535			
1536	Vũ Phạm Lưu Ly	09/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Nga	CĐKT4C	2015	Khá	B553622	-nt-	1536			
1537	Nguyễn Thị Hồng Lý	02/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4C	2015	Khá	B553623	-nt-	1537			
1538	Bùi Thị Tuyết Mai	28/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553624	-nt-	1538			
1539	Lê Thị Nga	20/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553625	-nt-	1539			
1540	Đinh Thị Minh Nguyệt	26/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553626	-nt-	1540			
1541	Đồng Thị Nguyệt	04/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553627	-nt-	1541			
1542	Đào Thị Thanh Nhàn	05/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT4C	2015	Khá	B553628	-nt-	1542			
1543	Vũ Thị Nhanh	10/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553629	-nt-	1543			
1544	Đỗ Phương Nhung	17/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4C	2015	Khá	B553630	-nt-	1544			
1545	Đinh Thị Phú	14/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4C	2015	Khá	B553631	-nt-	1545			
1546	Hà Thị Lan Phương	25/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553632	-nt-	1546			
1547	Đăng Thị Phượng	01/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4C	2015	Khá	B553633	-nt-	1547			
1548	Tạ Thị Thanh	31/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4C	2015	Khá	B553634	-nt-	1548			
1549	Lê Thu Thảo	04/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4C	2015	Trung bình khá	B553635	-nt-	1549			
1550	Nguyễn Thị Huyền Thảo	02/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553636	-nt-	1550			
1551	Phan Thị Phương Thảo	21/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4C	2015	Khá	B553637	-nt-	1551			
1552	Nguyễn Thị Thuý	06/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4C	2015	Khá	B553638	-nt-	1552			
1553	Nguyễn Thu Thuỷ	03/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553639	-nt-	1553			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1554	Nguyễn Thị Thu Trà	20/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553640	-nt-	1554			
1555	Bùi Quỳnh Trang	08/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT4C	2015	Khá	B553641	-nt-	1555			
1556	Nguyễn Thị Nguyệt Trang	30/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Khá	B553642	-nt-	1556			
1557	Trần Thị Quỳnh Trang	27/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4C	2015	Trung bình khá	B553643	-nt-	1557			
1558	Đỗ Thị Vinh	24/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4C	2015	Giỏi	B553644	-nt-	1558			
1559	Dương Thị Vân Anh	09/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553645	-nt-	1559			
1560	Phạm Ngọc Bích	02/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT4D	2015	Khá	B553646	-nt-	1560			
1561	Trần Thị Dinh	03/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Khá	B553647	-nt-	1561			
1562	Đặng Thị Thu Hà	02/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Khá	B553648	-nt-	1562			
1563	Đỗ Thị Thu Hà	21/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Khá	B553649	-nt-	1563			
1564	Nguyễn Thị Thu Hà	03/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4D	2015	Trung bình khá	B553650	-nt-	1564			
1565	Nguyễn Thu Hà	05/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Khá	B553651	-nt-	1565			
1566	Cao Thị Hiền	05/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4D	2015	Khá	B553652	-nt-	1566			
1567	Vũ Thị Khánh Hiền	29/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553653	-nt-	1567			
1568	Phạm Thị Hoà	25/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	CĐKT4D	2015	Khá	B553654	-nt-	1568			
1569	Lê Thị Hồng	02/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553655	-nt-	1569			
1570	Bùi Thị Thanh Hương	11/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Khá	B553656	-nt-	1570			
1571	Đặng Thị Thu Hương	04/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553657	-nt-	1571			
1572	Phạm Thị Hương	08/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Khá	B553658	-nt-	1572			
1573	Phan Thị Hương	24/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4D	2015	Khá	B553659	-nt-	1573			
1574	Đỗ Thuý Hường	01/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553660	-nt-	1574			
1575	Tạ Thị Thanh Lam	25/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4D	2015	Trung bình khá	B553661	-nt-	1575			
1576	Nguyễn Thị Liên	13/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553662	-nt-	1576			
1577	Nguyễn Thị Thuỳ Liên	28/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4D	2015	Khá	B553663	-nt-	1577			
1578	Lê Thị Hà My	23/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐKT4D	2015	Xuất sắc	B553664	-nt-	1578			
1579	Nguyễn Thị Hoạ My	15/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553665	-nt-	1579			
1580	Nguyễn Thị Nga	13/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553666	-nt-	1580			
1581	Trương Thị Nga	15/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4D	2015	Khá	B553667	-nt-	1581			
1582	Lê Hoàng Ngân	12/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Khá	B553668	-nt-	1582			
1583	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4D	2015	Khá	B553669	-nt-	1583			
1584	Hồ Thị Hồng Ngát	17/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4D	2015	Khá	B553670	-nt-	1584			
1585	Đào Thị Ngọc	18/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Trung bình khá	B553671	-nt-	1585			
1586	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	12/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4D	2015	Khá	B553672	-nt-	1586			
1587	Lã Thị Thanh Oanh	03/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Khá	B553673	-nt-	1587			
1588	Vũ Thị Phượng	25/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4D	2015	Khá	B553674	-nt-	1588			
1589	Bùi Minh Phương	22/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Gia Lai	CĐKT4D	2015	Khá	B553675	-nt-	1589			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1590	Phù Thị Quỳnh	16/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4D	2015	Khá	B553676	-nt-	1590			
1591	Vũ Phương Quỳnh	06/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553677	-nt-	1591			
1592	Lê Thị Tấm	06/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4D	2015	Giỏi	B553678	-nt-	1592			
1593	Nguyễn Thị Thu	18/02/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4D	2015	Khá	B553679	-nt-	1593			
1594	Dương Thị Tình	23/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4D	2015	Khá	B553680	-nt-	1594			
1595	Nguyễn Thị Trang	22/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553681	-nt-	1595			
1596	Phạm Thị Trang	01/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4D	2015	Khá	B553682	-nt-	1596			
1597	Trần Thị Trang	25/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4D	2015	Khá	B553683	-nt-	1597			
1598	Đào Thị Vân	09/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4D	2015	Khá	B553684	-nt-	1598			
1599	Nguyễn Thị Hồng Vân	04/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4D	2015	Khá	B553685	-nt-	1599			
1600	Phạm Thị Lan Anh	26/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Khá	B553686	-nt-	1600			
1601	Trần Thị Châu	16/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT4E	2015	Khá	B553687	-nt-	1601			
1602	Nguyễn Thị Dung	13/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4E	2015	Khá	B553688	-nt-	1602			
1603	Phan Thị Hằng	28/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4E	2015	Trung bình khá	B553689	-nt-	1603			
1604	Bùi Thị Hạnh	17/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4E	2015	Khá	B553690	-nt-	1604			
1605	Lưu Thị Hoa	01/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4E	2015	Khá	B553691	-nt-	1605			
1606	Nguyễn Thị Thu Hoài	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4E	2015	Giỏi	B553692	-nt-	1606			
1607	Bùi Thị Huấn	05/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4E	2015	Khá	B553693	-nt-	1607			
1608	Nguyễn Thu Hương	03/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4E	2015	Khá	B553694	-nt-	1608			
1609	Vũ Thị Thu Hường	12/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4E	2015	Khá	B553695	-nt-	1609			
1610	Trần Thị Phương Huyền	12/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT4E	2015	Khá	B553696	-nt-	1610			
1611	Phạm Thị Kha	30/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4E	2015	Khá	B553697	-nt-	1611			
1612	Đỗ Thị Khánh	10/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Khá	B553698	-nt-	1612			
1613	Bùi Thị Khuê	02/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT4E	2015	Giỏi	B553699	-nt-	1613			
1614	Phạm Thị Lam	24/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4E	2015	Trung bình khá	B553700	-nt-	1614			
1615	Hoàng Thị Linh	14/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Khá	B553701	-nt-	1615			
1616	Nguyễn Thị Huyền Linh	13/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4E	2015	Khá	B553702	-nt-	1616			
1617	Nguyễn Thị Nga	18/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4E	2015	Khá	B553703	-nt-	1617			
1618	Trần Thị Hạnh Nga	19/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4E	2015	Khá	B553704	-nt-	1618			
1619	Vũ Thị Nga	29/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4E	2015	Khá	B553705	-nt-	1619			
1620	Ứng Thị Ngân	19/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Giỏi	B553706	-nt-	1620			
1621	Lưu Thị Nhung	04/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4E	2015	Trung bình khá	B553707	-nt-	1621			
1622	Lê Thị Phương	18/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4E	2015	Khá	B553708	-nt-	1622			
1623	Nguyễn Thị Phương	12/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4E	2015	Khá	B553709	-nt-	1623			
1624	Nguyễn Thị Quỳnh	09/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4E	2015	Khá	B553710	-nt-	1624			
1625	Trịnh Thị Quỳnh	21/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4E	2015	Giỏi	B553711	-nt-	1625			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1626	Đỗ Thị Sơn	06/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4E	2015	Khá	B553712	-nt-	1626			
1627	Trịnh Thị Thắm	17/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4E	2015	Khá	B553713	-nt-	1627			
1628	Đặng Phương Thảo	21/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4E	2015	Khá	B553714	-nt-	1628			
1629	Trịnh Thị Kim Thoa	13/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4E	2015	Khá	B553715	-nt-	1629			
1630	Hoàng Thị Thuý	08/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4E	2015	Khá	B553716	-nt-	1630			
1631	Uông Thanh Thuỳ	25/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Giỏi	B553717	-nt-	1631			
1632	Đàm Thị Thuỷ	15/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4E	2015	Khá	B553718	-nt-	1632			
1633	Trần Thị Hà Trang	23/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4E	2015	Trung bình khá	B553719	-nt-	1633			
1634	Tạ Thị Thu Vân	25/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Khá	B553720	-nt-	1634			
1635	Trịnh Thuý Vân	26/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4E	2015	Trung bình khá	B553721	-nt-	1635			
1636	Đào Thị Lan Anh	13/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553722	-nt-	1636			
1637	Khúc Vân Anh	03/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553723	-nt-	1637			
1638	Nguyễn Thị Bình	20/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4G	2015	Khá	B553724	-nt-	1638			
1639	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	05/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4G	2015	Khá	B553725	-nt-	1639			
1640	Nguyễn Thị Dung	20/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553726	-nt-	1640			
1641	Nguyễn Thị Thu Hà	16/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4G	2015	Giỏi	B553727	-nt-	1641			
1642	Phan Thị Thanh Hải	02/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4G	2015	Giỏi	B553728	-nt-	1642			
1643	Đoàn Thị Hằng	03/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Khá	B553729	-nt-	1643			
1644	Lương Thị Hiền	05/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4G	2015	Giỏi	B553730	-nt-	1644			
1645	Trần Thị Huệ	20/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4G	2015	Giỏi	B553731	-nt-	1645			
1646	Dư Thị Thu Hương	16/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT4G	2015	Khá	B553732	-nt-	1646			
1647	Nguyễn Thị Kim Huyền	04/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Khá	B553733	-nt-	1647			
1648	Diêm Thị Khuyến	15/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4G	2015	Khá	B553734	-nt-	1648			
1649	Vũ Thị Mai Lan	20/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553735	-nt-	1649			
1650	Hoàng Thị Li	30/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	CĐKT4G	2015	Khá	B553736	-nt-	1650			
1651	Nguyễn Hoàng Liên	04/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553737	-nt-	1651			
1652	Nguyễn Thị Mai Lương	08/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Khá	B553738	-nt-	1652			
1653	Nguyễn Thị Ly	30/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553739	-nt-	1653			
1654	Nguyễn Thị Thuý Mai	08/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4G	2015	Khá	B553740	-nt-	1654			
1655	Quách Thị Mai	06/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4G	2015	Khá	B553741	-nt-	1655			
1656	Trần Thị Mai	18/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4G	2015	Khá	B553742	-nt-	1656			
1657	Đinh Thị Nga	22/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4G	2015	Khá	B553743	-nt-	1657			
1658	Trần Thị Ngân	15/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4G	2015	Khá	B553744	-nt-	1658			
1659	Trần Thị Ngọc	06/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553745	-nt-	1659			
1660	Nguyễn Thị Nhung	23/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4G	2015	Khá	B553746	-nt-	1660			
1661	Trần Thị Nhung	04/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Khá	B553747	-nt-	1661			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1662	Đỗ Thị Lan Phương	05/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Khá	B553748	-nt-	1662			
1663	Phạm Thu Phương	20/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4G	2015	Khá	B553749	-nt-	1663			
1664	Bùi Thị Quyên	07/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553750	-nt-	1664			
1665	Lê Thị Ngọc Thoa	17/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553751	-nt-	1665			
1666	Phạm Thị Thơm	02/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553752	-nt-	1666			
1667	Nguyễn Thị Thuỷ	01/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4G	2015	Khá	B553753	-nt-	1667			
1668	Nguyễn Thu Thuỷ	28/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4G	2015	Khá	B553754	-nt-	1668			
1669	Đậu Thuỳ Trang	06/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐKT4G	2015	Khá	B553755	-nt-	1669			
1670	Mai Thị Trang	29/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4G	2015	Khá	B553756	-nt-	1670			
1671	Trần Thị Minh Trang	23/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4G	2015	Khá	B553757	-nt-	1671			
1672	Nguyễn Thanh Tú	03/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4G	2015	Trung bình khá	B553758	-nt-	1672			
1673	Nguyễn Thị Yến	29/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4G	2015	Khá	B553759	-nt-	1673			
1674	Nông Thị Anh	06/07/1994	Nữ	Nùng	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐKT4H	2015	Khá	B553760	-nt-	1674			
1675	Phạm Thị Vân Anh	06/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553761	-nt-	1675			
1676	Vũ Thị Anh	25/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4H	2015	Khá	B553762	-nt-	1676			
1677	Nguyễn Thị Hồng Bích	24/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4H	2015	Khá	B553763	-nt-	1677			
1678	Trần Thị Hoà Bình	23/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553764	-nt-	1678			
1679	Nguyễn Thị Đào	03/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4H	2015	Khá	B553765	-nt-	1679			
1680	Phạm Thị Hồng Diễm	04/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553766	-nt-	1680			
1681	Phạm Thị Diệu	08/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553767	-nt-	1681			
1682	Đặng Thị Lan Hương	29/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553768	-nt-	1682			
1683	Đặng Thị Hường	20/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4H	2015	Khá	B553769	-nt-	1683			
1684	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553770	-nt-	1684			
1685	Nguyễn Thuỳ Linh	26/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐKT4H	2015	Trung bình khá	B553771	-nt-	1685			
1686	Phạm Thị Linh	28/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553772	-nt-	1686			
1687	Phùng Khánh Linh	05/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐKT4H	2015	Khá	B553773	-nt-	1687			
1688	Mai Thị Khánh Ly	17/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553774	-nt-	1688			
1689	Phan Thị Mai	24/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553775	-nt-	1689			
1690	Vũ Thị Thanh Mai	16/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4H	2015	Trung bình khá	B553776	-nt-	1690			
1691	Hứa Thị Thuý Nga	18/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Khá	B553777	-nt-	1691			
1692	Kim Tố Ngân	08/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hồng Kông	CĐKT4H	2015	Khá	B553778	-nt-	1692			
1693	Trương Thị Kim Ngân	24/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Trung bình khá	B553779	-nt-	1693			
1694	Phạm Thị Ngoan	29/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐKT4H	2015	Khá	B553780	-nt-	1694			
1695	Phan Thị Ngọc	06/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐKT4H	2015	Khá	B553781	-nt-	1695			
1696	Lê Thị Nhung	23/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Khá	B553782	-nt-	1696			
1697	Nguyễn Thu Phương	21/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Khá	B553783	-nt-	1697			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1698	Trần Thị Quyên	01/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553784	-nt-	1698			
1699	Nguyễn Thị Sự	28/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4H	2015	Khá	B553785	-nt-	1699			
1700	Nguyễn Thị Thà	06/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553786	-nt-	1700			
1701	Đỗ Thị Thanh	16/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐKT4H	2015	Khá	B553787	-nt-	1701			
1702	Nguyễn Hương Thảo	12/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4H	2015	Trung bình khá	B553788	-nt-	1702			
1703	Nguyễn Thu Thảo	29/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553789	-nt-	1703			
1704	Phạm Thị Thảo	10/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4H	2015	Khá	B553790	-nt-	1704			
1705	Đỗ Kim Thơm	12/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553791	-nt-	1705			
1706	Phan Thị Thơm	03/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐKT4H	2015	Khá	B553792	-nt-	1706			
1707	Lê Thị Huyền Thu	07/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553793	-nt-	1707			
1708	Lê Thị Út Thương	22/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐKT4H	2015	Giỏi	B553794	-nt-	1708			
1709	Đỗ Thị Ngọc Trâm	09/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4H	2015	Trung bình khá	B553795	-nt-	1709			
1710	Nguyễn Thị Hồng Tươi	28/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐKT4H	2015	Khá	B553796	-nt-	1710			
1711	Lê Kim Tuyến	30/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4H	2015	Khá	B553797	-nt-	1711			
1712	Vũ Thị Xuân	08/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐKT4H	2015	Khá	B553798	-nt-	1712			
1713	Nguyễn Thị Bảo Yến	20/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐKT4H	2015	Khá	B553799	-nt-	1713			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
1714	Đặng Nữ Huyền Anh	18/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553800	Số: 210/QĐ-TMDL	1714			
1715	Giáp Thị Tú Anh	01/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553801	-nt-	1715			
1716	Nguyễn Thị Anh	26/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4A	2015	Giỏi	B553802	-nt-	1716			
1717	Vũ Ngọc Anh	03/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Giỏi	B553803	-nt-	1717			
1718	Ninh Cao Ánh	01/05/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553804	-nt-	1718			
1719	Nguyễn Thị Ngọc Bích	25/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553805	-nt-	1719			
1720	Nguyễn Thị Bình	04/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553806	-nt-	1720			
1721	Đoàn Thị Thu Hà	08/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553807	-nt-	1721			
1722	Nguyễn Văn Hiến	25/03/1993	Nam	Mường	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553808	-nt-	1722			
1723	Phan Thị Thuý Hiền	24/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553809	-nt-	1723			
1724	Đỗ Hoàng Hiếu	21/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553810	-nt-	1724			
1725	Nguyễn Khắc Hiếu	26/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553811	-nt-	1725			
1726	Nguyễn Thanh Hoà	19/05/1993	Nữ	Tày	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553812	-nt-	1726			
1727	Lê Đình Hoàn	15/07/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553813	-nt-	1727			
1728	Lê Thị Huệ	26/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4A	2015	Giỏi	B553814	-nt-	1728			
1729	Đặng Thị Diễm Hương	16/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553815	-nt-	1729			
1730	Nguyễn Thị Lan Hương	28/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553816	-nt-	1730			
1731	Bùi Thị Hường	17/03/1993	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553817	-nt-	1731			
1732	Lê Huy	11/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553818	-nt-	1732			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1733	Đồng Thị Huyền	20/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4A	2015	Giỏi	B553819	-nt-	1733			
1734	Trần Thanh Huyền	12/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553820	-nt-	1734			
1735	Nguyễn Ngọc Khánh	19/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553821	-nt-	1735			
1736	Nguyễn Thuỳ Linh	17/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553822	-nt-	1736			
1737	Phương Tuấn Linh	23/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553823	-nt-	1737			
1738	Nguyễn Đình Lực	02/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553824	-nt-	1738			
1739	Phan Thị Nga	28/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553825	-nt-	1739			
1740	Đinh Trọng Nghĩa	25/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553826	-nt-	1740			
1741	Đặng Thị Nhung	01/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553827	-nt-	1741			
1742	Nguyễn Hữu Phúc	12/12/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553828	-nt-	1742			
1743	Nguyễn Văn Phương	15/10/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553829	-nt-	1743			
1744	Nguyễn Thị Phượng	01/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553830	-nt-	1744			
1745	Trương Hồng Quân	01/01/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553831	-nt-	1745			
1746	Nguyễn Thị Như Quỳnh	16/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553832	-nt-	1746			
1747	Nguyễn Xuân Thành	26/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553833	-nt-	1747			
1748	Bùi Thị Thảo	19/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553834	-nt-	1748			
1749	Vũ Thanh Thuý	06/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553835	-nt-	1749			
1750	Đặng Thị Thuỷ	29/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553836	-nt-	1750			
1751	Phạm Thị Thuỷ	06/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4A	2015	Giỏi	B553837	-nt-	1751			
1752	Võ Thị Trâm	04/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553838	-nt-	1752			
1753	Phạm Hữu Trấn	19/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553839	-nt-	1753			
1754	Đàm Hải Yến	09/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	CĐQTKD4A	2015	Khá	B553840	-nt-	1754			
1755	Nguyễn Thị Hải Yến	22/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐQTKD4A	2015	Trung bình khá	B553841	-nt-	1755			
1756	Đỗ Thị Nguyệt Ánh	08/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553842	-nt-	1756			
1757	Bùi Đức Cường	22/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553843	-nt-	1757			
1758	Tưởng Văn Đạt	17/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553844	-nt-	1758			
1759	Vũ Thị Diệu	14/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553845	-nt-	1759			
1760	Đặng Thị Duyên	16/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553846	-nt-	1760			
1761	Lê Hoàng Giang	04/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553847	-nt-	1761			
1762	Đỗ Phương Hà	04/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553848	-nt-	1762			
1763	Ngô Thị Hà	12/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553849	-nt-	1763			
1764	Tạ Thị Thu Hiền	09/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553850	-nt-	1764			
1765	Nguyễn Văn Hiển	14/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553851	-nt-	1765			
1766	Lương Ngọc Hoạt	30/08/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553852	-nt-	1766			
1767	Phạm Thị Huế	26/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553853	-nt-	1767			
1768	Nguyễn Văn Hùng	30/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553854	-nt-	1768			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1769	Nguyễn Thị Thu Hương	27/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553855	-nt-	1769			
1770	Trần Trung Huynh	11/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553856	-nt-	1770			
1771	Phạm Thị Liên	05/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553857	-nt-	1771			
1772	Nguyễn Thị Linh	21/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553858	-nt-	1772			
1773	Nguyễn Thuỳ Linh	20/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553859	-nt-	1773			
1774	Bạch Khánh Ly	22/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553860	-nt-	1774			
1775	Đàm Thiên Lý	10/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553861	-nt-	1775			
1776	Lê Thị Nga	17/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553862	-nt-	1776			
1777	Nguyễn Thị Nga	15/10/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553863	-nt-	1777			
1778	Đỗ Thị Kim Nhung	20/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553864	-nt-	1778			
1779	Lê Thị Oanh	11/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553865	-nt-	1779			
1780	Nguyễn Văn Quý	01/10/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553866	-nt-	1780			
1781	Phạm Thị Lâm Quyên	23/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553867	-nt-	1781			
1782	Nguyễn Thị Như Quỳnh	05/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553868	-nt-	1782			
1783	Vũ Thị Thoa	02/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553869	-nt-	1783			
1784	Trần Thị Thu	04/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553870	-nt-	1784			
1785	Trương Thị Thư	16/09/1994	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553871	-nt-	1785			
1786	Hà Thuỳ Trang	20/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553872	-nt-	1786			
1787	Phạm Thanh Trường	21/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553873	-nt-	1787			
1788	Ngô Tiến Vũ	14/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553874	-nt-	1788			
1789	Đặng Thị Vui	03/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4B	2015	Trung bình khá	B553875	-nt-	1789			
1790	Triệu Thị Thu Vui	10/02/1994	Nữ	Dao	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD4B	2015	Khá	B553876	-nt-	1790			
1791	Nguyễn Thị Xinh	01/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD4B	2015	Giỏi	B553877	-nt-	1791			
1792	Lê Thị Bình	06/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553878	-nt-	1792			
1793	Nguyễn Thị Chinh	29/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553879	-nt-	1793			
1794	Vũ Trường Giang	18/10/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553880	-nt-	1794			
1795	Nguyễn Thu Hà	05/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553881	-nt-	1795			
1796	Phan Thị Thanh Hà	27/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553882	-nt-	1796			
1797	Nguyễn Thị Hiền	08/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553883	-nt-	1797			
1798	Lại Huy Hoàng	10/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553884	-nt-	1798			
1799	Trần Thị Huế	23/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553885	-nt-	1799			
1800	Tạ Thị Huệ	17/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553886	-nt-	1800			
1801	Nguyễn Thị Thu Hường	27/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553887	-nt-	1801			
1802	Nguyễn Thu Huyền	25/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553888	-nt-	1802			
1803	Phạm Thị Lan	14/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553889	-nt-	1803			
1804	Nguyễn Thị Liên	12/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553890	-nt-	1804			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1805	Dương Thị Thuỳ Linh	10/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553891	-nt-	1805			
1806	Nguyễn Thị Hương Linh	16/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553892	-nt-	1806			
1807	Nguyễn Thị Loan	16/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553893	-nt-	1807			
1808	Đỗ Văn Long	05/05/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553894	-nt-	1808			
1809	Đoàn Thị Lựa	29/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553895	-nt-	1809			
1810	Nguyễn Bá Nam	30/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553896	-nt-	1810			
1811	Hoàng Tố Nga	22/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	CH Bêlarut	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553897	-nt-	1811			
1812	Hà Thị Ngọc Ngân	27/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553898	-nt-	1812			
1813	Lê Văn Ngọc	18/12/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553899	-nt-	1813			
1814	Nguyễn Thị Nguyệt	20/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553900	-nt-	1814			
1815	Vũ Thị Nguyệt	30/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553901	-nt-	1815			
1816	Dương Hồng Nhung	25/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553902	-nt-	1816			
1817	Lê Thị Oanh	31/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553903	-nt-	1817			
1818	Nguyễn Thị Quỳnh	17/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553904	-nt-	1818			
1819	Trần Thị Thanh Tâm	05/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553905	-nt-	1819			
1820	Đỗ Thị Thương	30/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553906	-nt-	1820			
1821	Đoàn Quỳnh Trang	24/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553907	-nt-	1821			
1822	Nguyễn Thị Trang	27/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553908	-nt-	1822			
1823	Phan Thị Thu Trang	09/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553909	-nt-	1823			
1824	Lê Thị Thanh Tươi	08/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553910	-nt-	1824			
1825	Bùi Thị Ngọc Yến	09/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B553911	-nt-	1825			
1826	Lưu Thị Yến	16/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553912	-nt-	1826			
1827	Trịnh Thị Yến	03/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4C	2015	Khá	B553913	-nt-	1827			
1828	Bùi Phương Anh	14/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553914	-nt-	1828			
1829	Hoàng Thị Lan Anh	26/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553915	-nt-	1829			
1830	Nguyễn Phương Anh	02/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B553916	-nt-	1830			
1831	Lê Nhật Ánh	27/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B553917	-nt-	1831			
1832	Hoàng Thị Dung	01/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553918	-nt-	1832			
1833	Phạm Thuỳ Dung	25/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553919	-nt-	1833			
1834	Lương Văn Giáp	03/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B553920	-nt-	1834			
1835	Hoàng Thị Hà	23/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553921	-nt-	1835			
1836	Nguyễn Cẩm Hà	05/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553922	-nt-	1836			
1837	Nguyễn Thị Hằng	12/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553923	-nt-	1837			
1838	Phí Thị Thu Hằng	07/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553924	-nt-	1838			
1839	Đỗ Thị Hồng Hạnh	07/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553925	-nt-	1839			
1840	Lê Thị Mỹ Hạnh	17/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553926	-nt-	1840			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1841	Bùi Thị Huyền	29/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553927	-nt-	1841			
1842	Mai Thị Ngọc Huyền	01/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553928	-nt-	1842			
1843	Ngô Thị Huyền	26/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553929	-nt-	1843			
1844	Nguyễn Thị Huyền	11/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553930	-nt-	1844			
1845	Trần Thị Liên	19/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKD4D	2015	Giỏi	B553931	-nt-	1845			
1846	Phùng Thuỳ Linh	25/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553932	-nt-	1846			
1847	Lê Thị Lương	24/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553933	-nt-	1847			
1848	Nguyễn Thị Nam	28/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553934	-nt-	1848			
1849	Trần Văn Nam	04/05/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553935	-nt-	1849			
1850	Mai Văn Nhu	05/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553936	-nt-	1850			
1851	Trần Thị Tuyết Nhung	26/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553937	-nt-	1851			
1852	Ngô Thị Thảo	28/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553938	-nt-	1852			
1853	Hoàng Thị Thoa	19/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKD4D	2015	Giỏi	B553939	-nt-	1853			
1854	Nguyễn Thị Thương	06/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553940	-nt-	1854			
1855	Đồng Thị Trang	20/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKD4D	2015	Giỏi	B553941	-nt-	1855			
1856	Trần Thuỳ Trang	24/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553942	-nt-	1856			
1857	Nguyễn Thị Tươi	10/02/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B553943	-nt-	1857			
1858	Nguyễn Thị Hải Vân	10/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐQTKD4D	2015	Khá	B553944	-nt-	1858			
1859	Trần Thị Yến	28/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B553945	-nt-	1859			
1860	Nguyễn Thị Lan Anh	15/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Giỏi	B553946	-nt-	1860			
1861	Nguyễn Ngọc Ánh	14/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553947	-nt-	1861			
1862	Trần Thị Ánh	13/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553948	-nt-	1862			
1863	Hồ Quang Chiến	20/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553949	-nt-	1863			
1864	Nguyễn Văn Chung	23/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553950	-nt-	1864			
1865	Nguyễn Xuân Dương	15/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553951	-nt-	1865			
1866	Bùi Thị Ninh Giang	29/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553952	-nt-	1866			
1867	Nguyễn Thị Hương Giang	01/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553953	-nt-	1867			
1868	Nguyễn Văn Giang	07/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553954	-nt-	1868			
1869	Ngô Thị Hoà	28/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553955	-nt-	1869			
1870	Lê Đức Hùng	21/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553956	-nt-	1870			
1871	Ngô Thị Bích Huyền	26/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553957	-nt-	1871			
1872	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553958	-nt-	1872			
1873	Trịnh Thị Thu Huyền	09/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553959	-nt-	1873			
1874	Lê Quỳnh Lan	21/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553960	-nt-	1874			
1875	Ninh Thị Lành	15/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553961	-nt-	1875			
1876	Trần Thị Liễu	26/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553962	-nt-	1876			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1877	Phạm Thị Mai	29/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553963	-nt-	1877			
1878	Nguyễn Thị Huyền My	17/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553964	-nt-	1878			
1879	Ngô Thị Quỳnh Ngân	04/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đắk Lắk	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553965	-nt-	1879			
1880	Nguyễn Thị Ngọc	16/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553966	-nt-	1880			
1881	Vũ Thị Hồng Ngọc	02/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553967	-nt-	1881			
1882	Hoàng Thị Thu Nguyệt	28/08/1993	Nữ	Nùng	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553968	-nt-	1882			
1883	Đỗ Thị Như	04/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553969	-nt-	1883			
1884	Nguyễn Thị Phương	25/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553970	-nt-	1884			
1885	Đào Thị Bích Phượng	18/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553971	-nt-	1885			
1886	Nguyễn Thị Minh Phượng	22/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553972	-nt-	1886			
1887	Trần Vinh Quang	06/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553973	-nt-	1887			
1888	Đỗ Văn Thái	04/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553974	-nt-	1888			
1889	Mai Thị Thanh	23/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553975	-nt-	1889			
1890	Bùi Phương Thảo	27/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553976	-nt-	1890			
1891	Cao Thị Thanh Thảo	14/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4A	2015	Khá	B553977	-nt-	1891			
1892	Nguyễn Thị Thảo	18/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553978	-nt-	1892			
1893	Phùng Thị Thư	04/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553979	-nt-	1893			
1894	Trần Huyền Trang	05/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553980	-nt-	1894			
1895	Bùi Kiều Vân	28/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553981	-nt-	1895			
1896	Vũ Hồng Vân	04/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B553982	-nt-	1896			
1897	Nguyễn Phương Anh	28/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B553983	-nt-	1897			
1898	Phạm Thị Lan Anh	13/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553984	-nt-	1898			
1899	Nguyễn Anh Dũng	14/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B553985	-nt-	1899			
1900	Phạm Tú Dương	04/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B553986	-nt-	1900			
1901	Nguyễn Thị Giang	06/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B553987	-nt-	1901			
1902	Hoàng Thị Hà	16/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553988	-nt-	1902			
1903	Nguyễn Thị Thuý Hằng	05/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B553989	-nt-	1903			
1904	Trần Thị Bích Hạnh	12/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKDKS4B	2015	Giỏi	B553990	-nt-	1904			
1905	Vũ Thị Hiền	11/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553991	-nt-	1905			
1906	Nguyễn Thị Hoài	10/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553992	-nt-	1906			
1907	Đỗ Thị Hồng	16/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553993	-nt-	1907			
1908	Nguyễn Thị Hường	19/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553994	-nt-	1908			
1909	Nguyễn Thị Thanh Hường	19/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553995	-nt-	1909			
1910	Lê Thị Thanh Huyền	19/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553996	-nt-	1910			
1911	Vũ Thị Mai	18/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553997	-nt-	1911			
1912	Vũ Thị Tuyết Mai	07/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553998	-nt-	1912			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1913	Trịnh Thị Na	01/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B553999	-nt-	1913			
1914	Hoàng Thị Nhung	19/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B554000	-nt-	1914			
1915	Nguyễn Thanh Phong	11/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B554001	-nt-	1915			
1916	Chu Thị Sâm	08/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B554002	-nt-	1916			
1917	Bùi Phương Thảo	02/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hoà Bình	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B554003	-nt-	1917			
1918	Nguyễn Thị Thiết	02/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Khá	B554004	-nt-	1918			
1919	Võ Lệ Thu	12/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B554005	-nt-	1919			
1920	Nguyễn Thu Thuỷ	28/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B554006	-nt-	1920			
1921	Lê Thu Trang	09/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B554007	-nt-	1921			
1922	Bùi Thị Ngọc Chanh	25/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554008	-nt-	1922			
1923	Nguyễn Minh Châu	05/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554009	-nt-	1923			
1924	Lê Tuấn Dũng	23/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554010	-nt-	1924			
1925	Thái Bình Dương	05/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554011	-nt-	1925			
1926	Nguyễn Thị Hoà	08/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554012	-nt-	1926			
1927	Nguyễn Thị Thu Hồng	24/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554013	-nt-	1927			
1928	Đỗ Thị Hương	09/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554014	-nt-	1928			
1929	Đỗ Thị Huyền	20/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554015	-nt-	1929			
1930	Nguyễn Thị Thảo Ly	24/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554016	-nt-	1930			
1931	Hà Huyền Ly	01/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554017	-nt-	1931			
1932	Lê Thị Hoa Mai	24/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554018	-nt-	1932			
1933	Trần Thị Mỹ	16/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554019	-nt-	1933			
1934	Đặng Thị Nga	12/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554020	-nt-	1934			
1935	Võ Thị Thu Phương	28/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hoà Bình	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554021	-nt-	1935			
1936	Lê Thị Phượng	07/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554022	-nt-	1936			
1937	Đồng Thị Thắm	24/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554023	-nt-	1937			
1938	Phan Thị Hoài Thanh	18/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554024	-nt-	1938			
1939	Nguyễn Thị Thu	19/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554025	-nt-	1939			
1940	Trần Thị Thu	11/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554026	-nt-	1940			
1941	Hoàng Thị Hoài Thương	08/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đắk Lắk	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554027	-nt-	1941			
1942	Phùng Thị Thuý	29/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554028	-nt-	1942			
1943	Nguyễn Thị Thuỷ	13/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554029	-nt-	1943			
1944	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	07/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554030	-nt-	1944			
1945	Đặng Quang Tiến	12/09/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554031	-nt-	1945			
1946	Bùi Thị Xuân	28/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554032	-nt-	1946			
1947	Nguyễn Hải Yến	30/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	CĐQTKDKS4C	2015	Khá	B554033	-nt-	1947			
1948	Đặng Thị Chanh	21/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554034	-nt-	1948			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1949	Nguyễn Văn Doanh	09/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554035	-nt-	1949			
1950	Nguyễn Trung Đức	22/11/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554036	-nt-	1950			
1951	Lê Công Dũng	15/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554037	-nt-	1951			
1952	Nguyễn Thu Hà	15/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554038	-nt-	1952			
1953	Phan Thu Hằng	01/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554039	-nt-	1953			
1954	Đỗ Thanh Hoa	09/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554040	-nt-	1954			
1955	Trần Thị Hồng	04/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554041	-nt-	1955			
1956	Lương Thu Hương	15/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554042	-nt-	1956			
1957	Nguyễn Thị Khánh	21/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554043	-nt-	1957			
1958	Nguyễn Thị Liên	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Giỏi	B554044	-nt-	1958			
1959	Đinh Thị Linh	24/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554045	-nt-	1959			
1960	Lê Trần Phương Linh	30/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554046	-nt-	1960			
1961	Nguyễn Thị Thanh Loan	10/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554047	-nt-	1961			
1962	Nguyễn Thị Lương	19/05/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554048	-nt-	1962			
1963	Nguyễn Thị My Ly	04/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554049	-nt-	1963			
1964	Thân Thị Như Mai	16/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554050	-nt-	1964			
1965	Đoàn Kim Nga	20/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554051	-nt-	1965			
1966	Phan Thị Nhung	09/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554052	-nt-	1966			
1967	Trần Thị Nhung	18/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554053	-nt-	1967			
1968	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	07/07/1994	Nữ	Mường	Việt Nam	Hoà Bình	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554054	-nt-	1968			
1969	Vũ Thị Tuyết Phương	25/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554055	-nt-	1969			
1970	Nguyễn Hồng Sơn	30/08/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554056	-nt-	1970			
1971	Ngô Văn Thành	01/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554057	-nt-	1971			
1972	Bùi Phương Thảo	17/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554058	-nt-	1972			
1973	Khương Thị Thương	04/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554059	-nt-	1973			
1974	Đới Thị Thuỷ	20/12/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554060	-nt-	1974			
1975	Nguyễn Thị Trang	02/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554061	-nt-	1975			
1976	Bùi Khánh Tùng	11/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554062	-nt-	1976			
1977	Nguyễn Thị Tuyết	21/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554063	-nt-	1977			
1978	Phạm Thị Vân	23/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554064	-nt-	1978			
1979	Trần Văn Xuân	16/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4D	2015	Khá	B554065	-nt-	1979			
1980	Nông Văn Bình	16/06/1994	Nam	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554066	-nt-	1980			
1981	Vũ Văn Đương	04/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554067	-nt-	1981			
1982	Trần Thị Thu Hà	03/06/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554068	-nt-	1982			
1983	Lưu Thị Hằng	17/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐCB4	2015	Khá	B554069	-nt-	1983			
1984	Nguyễn Thị Xuân Hằng	11/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐCB4	2015	Khá	B554070	-nt-	1984			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
1985	Trần Thị Hiền	12/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐCB4	2015	Khá	B554071	-nt-	1985			
1986	Nguyễn Thị Hoa	07/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐCB4	2015	Khá	B554072	-nt-	1986			
1987	Nguyễn Thị Hồng	16/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐCB4	2015	Giỏi	B554073	-nt-	1987			
1988	Nguyễn Thị Bích Hồng	22/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐCB4	2015	Khá	B554074	-nt-	1988			
1989	Ngô Thị Lành	18/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554075	-nt-	1989			
1990	Phạm Thị Minh Lành	12/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐCB4	2015	Khá	B554076	-nt-	1990			
1991	Hoàng Thị Thuỳ Linh	15/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐCB4	2015	Khá	B554077	-nt-	1991			
1992	Lã Thị Mến	25/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐCB4	2015	Khá	B554078	-nt-	1992			
1993	Nguyễn Thị Nga	16/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐCB4	2015	Khá	B554079	-nt-	1993			
1994	Nguyễn Thị Nga	05/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554080	-nt-	1994			
1995	Lê Văn Ngọc	06/02/1994	Nam	Sán Dìu	Việt Nam	Vĩnh Phúc	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554081	-nt-	1995			
1996	Phạm Thị Nhang	08/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐCB4	2015	Khá	B554082	-nt-	1996			
1997	Viên Đình Phú	10/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554083	-nt-	1997			
1998	Nguyễn Thị Phương	30/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐCB4	2015	Khá	B554084	-nt-	1998			
1999	Khúc Đình Sơn	04/01/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554085	-nt-	1999			
2000	Trần Thị Thắm	17/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐCB4	2015	Khá	B554086	-nt-	2000			
2001	Trần Văn Thịnh	01/02/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐCB4	2015	Khá	B554087	-nt-	2001			
2002	Bùi Thị Thời	27/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐCB4	2015	Khá	B554088	-nt-	2002			
2003	Phạm Thị Thương	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554089	-nt-	2003			
2004	Trịnh Thị Thương	20/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐCB4	2015	Khá	B554090	-nt-	2004			
2005	Nguyễn Thị Thuỳ	19/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554091	-nt-	2005			
2006	Nguyễn Thị Huyền Trang	28/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554092	-nt-	2006			
2007	Trần Thị Huyền Trang	25/03/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐCB4	2015	Khá	B554093	-nt-	2007			
2008	Đỗ Trọng Trường	26/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554094	-nt-	2008			
2009	Lê Văn Tùng	30/08/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐCB4	2015	Trung bình khá	B554095	-nt-	2009			
2010	Đoàn Thị Tuyết	10/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐCB4	2015	Khá	B554096	-nt-	2010			
2011	Ngô Thị Tuyết	19/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐCB4	2015	Khá	B554097	-nt-	2011			
2012	Phạm Thị Ánh Vân	08/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐCB4	2015	Khá	B554098	-nt-	2012			
2013	Nguyễn Thị Yến	27/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐCB4	2015	Khá	B554099	-nt-	2013			
2014	Trần Thị Yến	21/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	CĐCB4	2015	Khá	B554100	-nt-	2014			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2015	Đỗ Việt An	19/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hồng Kông	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554102	Số: 210/QĐ-TMDL ngày 18/5/2015	2015			
2016	Hoàng Thị Duyên	12/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554103	-nt-	2016			
2017	Hoàng Thị Hà	19/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554104	-nt-	2017			
2018	Đỗ Thị Hằng	16/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554105	-nt-	2018			
2019	Nguyễn Thị Hiếu	25/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554106	-nt-	2019			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2020	Vũ Thị Mai Hương	20/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554107	-nt-	2020			
2021	Nguyễn Thị Hường	06/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554108	-nt-	2021			
2022	Nguyễn Thị Huyền	09/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4A	2015	Khá	B554109	-nt-	2022			
2023	Hoàng Thị Liên	12/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4A	2015	Khá	B554110	-nt-	2023			
2024	Đinh Thị Linh	29/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV4A	2015	Khá	B554111	-nt-	2024			
2025	Đinh Thị Thùy Linh	06/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐAV4A	2015	Khá	B554112	-nt-	2025			
2026	Trần Thị Mai	22/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554113	-nt-	2026			
2027	Trần Thị Mến	12/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554114	-nt-	2027			
2028	Ngô Thị Thu Ngần	16/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554115	-nt-	2028			
2029	Trần Thị Tuyết Nhi	02/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐAV4A	2015	Khá	B554116	-nt-	2029			
2030	Đinh Thị Nhung	10/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554117	-nt-	2030			
2031	Hoàng Thị Nhung	25/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554118	-nt-	2031			
2032	Phạm Thị Soạn	21/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554119	-nt-	2032			
2033	Phan Thị Thuận	12/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV4A	2015	Khá	B554120	-nt-	2033			
2034	Nguyễn Thị Thường	20/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4A	2015	Khá	B554121	-nt-	2034			
2035	Nguyễn Thị Thuỷ	12/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554122	-nt-	2035			
2036	Lê Thị Trang	15/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4A	2015	Khá	B554123	-nt-	2036			
2037	Nguyễn Thu Trang	03/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐAV4A	2015	Khá	B554124	-nt-	2037			
2038	Nguyễn Thu Trang	05/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV4A	2015	Khá	B554125	-nt-	2038			
2039	Thái Thị Huyền Trang	25/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554126	-nt-	2039			
2040	Trần Thị Trinh	03/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐAV4A	2015	Khá	B554127	-nt-	2040			
2041	Hoàng Thị Tiến Anh	25/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554128	-nt-	2041			
2042	Trương Thị Bình	26/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554129	-nt-	2042			
2043	Phùng Thị Huyền Chinh	09/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4B	2015	Khá	B554130	-nt-	2043			
2044	Cao Thị Thuỳ Dương	23/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV4B	2015	Khá	B554131	-nt-	2044			
2045	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	13/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4B	2015	Khá	B554132	-nt-	2045			
2046	Nguyễn Khánh Giang	16/10/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554133	-nt-	2046			
2047	Nguyễn Thị Giang	19/04/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐAV4B	2015	Khá	B554134	-nt-	2047			
2048	Đỗ Thị Hà	08/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐAV4B	2015	Khá	B554135	-nt-	2048			
2049	Phan Thị Hạnh	17/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV4B	2015	Khá	B554136	-nt-	2049			
2050	Ngô Thị Thu Hiền	20/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	CĐAV4B	2015	Khá	B554137	-nt-	2050			
2051	Hoàng Thị Huế	20/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Khá	B554138	-nt-	2051			
2052	Nguyễn Thị Phương Khánh	02/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hoà Bình	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554139	-nt-	2052			
2053	Hoàng Thuỳ Linh	12/02/1993	Nữ	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	CĐAV4B	2015	Khá	B554140	-nt-	2053			
2054	Ngô Thuỳ Linh	27/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐAV4B	2015	Khá	B554141	-nt-	2054			
2055	Dương Thị Loan	12/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV4B	2015	Khá	B554142	-nt-	2055			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2056	Bùi Lệ Mỹ	04/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	CĐAV4B	2015	Khá	B554143	-nt-	2056			
2057	Mai Thị Như	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Khá	B554144	-nt-	2057			
2058	Đinh Thị Lan Phương	22/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554145	-nt-	2058			
2059	Ngô Thị Phương	06/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	CĐAV4B	2015	Khá	B554146	-nt-	2059			
2060	Ngô Thị Thảo	08/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐAV4B	2015	Khá	B554147	-nt-	2060			
2061	Trần Thị Thảo	21/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554148	-nt-	2061			
2062	Hà Thị Thêu	12/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐAV4B	2015	Khá	B554149	-nt-	2062			
2063	Nguyễn Thị Thiện	05/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554150	-nt-	2063			
2064	Hoàng Minh Thịnh	30/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554151	-nt-	2064			
2065	Hoàng Lệ Thu	28/05/1994	Nữ	Tày	Việt Nam	Yên Bái	CĐAV4B	2015	Khá	B554152	-nt-	2065			
2066	Nguyễn Thị Hoài Thu	30/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV4B	2015	Khá	B554153	-nt-	2066			
2067	Hoàng Thị Thu Trang	24/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4B	2015	Khá	B554154	-nt-	2067			
2068	Kiều Thị Trang	09/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554155	-nt-	2068			
2069	Nguyễn Huyền Trang	07/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554156	-nt-	2069			
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG															
2070	Nguyễn Thị Trâm Anh	28/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554157	Số: 210/QĐ-TMDL	2070			
2071	Nguyễn Văn Duy	16/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐ TIN4	2015	Khá	B554158	-nt-	2071			
2072	Phùng Thị Giang	03/09/1994	Nữ	Dao	Việt Nam	Yên Bái	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554159	-nt-	2072			
2073	Trịnh Quang Hà	26/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554160	-nt-	2073			
2074	Nguyễn Tiến Hoàng	11/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554161	-nt-	2074			
2075	Nguyễn Đắc Hùng	08/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554162	-nt-	2075			
2076	Vũ Thị Hương	20/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554163	-nt-	2076			
2077	Vũ Trọng Hữu	19/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554164	-nt-	2077			
2078	Hoàng Văn Huy	01/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554165	-nt-	2078			
2079	Phạm Thị Khuyên	15/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554166	-nt-	2079			
2080	Trương Minh Lâm	13/01/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	CĐ TIN4	2015	Trung bình	B554167	-nt-	2080			
2081	Phạm Thị Quỳnh	06/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐ TIN4	2015	Khá	B554168	-nt-	2081			
2082	Văn Thị Sâm	09/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554169	-nt-	2082			
2083	Nguyễn Công Sơn	16/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554170	-nt-	2083			
2084	Phạm Ngọc Sơn	07/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐ TIN4	2015	Khá	B554171	-nt-	2084			
2085	Lê Thị Tâm	03/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554172	-nt-	2085			
2086	Lục Văn Tâm	25/12/1994	Nam	Nùng	Việt Nam	Bắc Giang	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554173	-nt-	2086			
2087	Nguyễn Thị Lệ Thuỷ	01/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554174	-nt-	2087			
2088	Ngô Văn Trung	21/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554175	-nt-	2088			
2089	Lại Đức Trường	26/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	CĐ TIN4	2015	Trung bình	B554176	-nt-	2089			
2090	Nguyễn Văn Tùng	14/07/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐ TIN4	2015	Trung bình	B554177	-nt-	2090			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2091	Trần Thị Yến	06/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐ TIN4	2015	Trung bình khá	B554178	-nt-	2091			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2092	Trần Thượng Dũng	25/03/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	CH liên bang Đức	**KD3B**	2015	Trung bình khá	B554179	Số: 210/QĐ-TMDL	2092			khóa trước
NGÀNH KẾ TOÁN															
2093	Lê Đàm Thắm	03/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐKT4E	2015	Khá	B554187	Số:491/QĐ-TMDL	2093			
2094	Lại Thị Mai	22/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐKT4H	2015	Khá	B554188	-nt-	2094			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2095	Phạm Thị Anh Phương	10/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐQTKD4C	2015	Trung bình khá	B554189	Số:491/QĐ-TMDL	2095			
2096	Ngô Trung Hiếu	01/09/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B554190	-nt-	2096			
2097	Vũ Trung Hiếu	26/02/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B554191	-nt-	2097			
2098	Nguyễn Văn Tuấn	25/03/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	CĐQTKD4D	2015	Trung bình khá	B554192	-nt-	2098			
2099	Lê Bích Thuỷ	05/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4A	2015	Trung bình khá	B554193	-nt-	2099			
2100	Nguyễn Văn Nghĩa	03/03/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B554194	-nt-	2100			
2101	Nguyễn Cẩm Tú	04/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4B	2015	Trung bình khá	B554195	-nt-	2101			
2102	Đỗ Thị Như	07/11/1994	Nữ	Mường	Việt Nam	Hoà Bình	CĐQTKDKS4C	2015	Trung bình khá	B554196	-nt-	2102			
2103	Trần Minh Trang	30/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐQTKDKS4D	2015	Trung bình khá	B554197	-nt-	2103			
2104	Nguyễn Xuân Hiệp	05/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTCB4A	2015	Trung bình khá	B554198	-nt-	2104			
2105	Nguyễn Thị Huyền	20/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐQTCB4A	2015	Khá	B554199	-nt-	2105			
2106	Trần Mạnh Khương	29/07/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	CĐQTCB4A	2015	Trung bình khá	B554200	-nt-	2106			
2107	Đào Văn Phúc	20/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐQTCB4A	2015	Trung bình khá	B554201	-nt-	2107			
2108	Hoàng Thị Sâm	14/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTCB4A	2015	Khá	B554202	-nt-	2108			
2109	Trịnh Đình Sĩ	12/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐQTCB4A	2015	Trung bình khá	B554203	-nt-	2109			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2110	Nguyễn Thuỳ Dương	06/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554204	Số:491/QĐ-TMDL	2110			
2111	Ngô Thị Mến	22/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554205	-nt-	2111			
2112	Đào Thị Thu	01/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐAV4A	2015	Khá	B554206	-nt-	2112			
2113	Phạm Thị Thương	27/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	CĐAV4A	2015	Trung bình khá	B554207	-nt-	2113			
2114	Nguyễn Như An	15/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	CĐAV4B	2015	Trung bình khá	B554208	-nt-	2114			
2115	Đặng Thị Trang	25/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐAV4B	2015	Khá	B554209	-nt-	2115			
2116	Nguyễn Thị Truyền	10/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	CĐAV4B	2015	Khá	B554210	-nt-	2116			
2117	Đặng Thị Yến	20/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	CĐAV4B	2015	Khá	B554211	-nt-	2117			
NGÀNH KẾ TOÁN															
2118	Trần Thị Hiền	07/03/1990	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	**CĐKT2C**	2015	Trung bình khá	B554212	Số:491/QĐ-TMDL	2118			Khóa trước
2119	Phạm Đình Công	22/07/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	**CĐKT2E**	2015	Trung bình khá	B554213	-nt-	2119			Khóa trước
2120	Nguyễn Thị Diệu Linh	16/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	**CĐKT3D**	2015	Trung bình khá	B554214	-nt-	2120			Khóa trước
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2121	Phạm Văn Chính	08/11/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	**CĐQTKD3B**	2015	Trung bình	B554215	Số:491/QĐ-TMDL	2121			Khóa trước
NGÀNH KẾ TOÁN															
2122	Đặng Vân Anh	07/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5A	2016	Khá	B554216	209/QĐ-TMDL ngày 18/5/2016	2122			
2123	Hoàng Thị Vân Anh	17/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5A	-nt-	Giỏi	B554217	-nt-	2123			
2124	Vũ Thị Lan Anh	10/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	KT5A	-nt-	Khá	B554218	-nt-	2124			
2125	Đậu Thị Ngọc Ánh	21/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5A	-nt-	Khá	B554219	-nt-	2125			
2126	Nguyễn Thị Ánh	02/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5A	-nt-	Khá	B554220	-nt-	2126			
2127	Lưu Công Bình	29/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	KT5A	-nt-	Khá	B706771	-nt-	2127			
2128	Đào Thị Giang	09/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Khá	B706772	-nt-	2128			
2129	Bùi Thị Hằng	02/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5A	-nt-	Khá	B706773	-nt-	2129			
2130	Nguyễn Thị Thanh Hằng	04/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706774	-nt-	2130			
2131	Lường Thị Hậu	03/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5A	-nt-	Khá	B706775	-nt-	2131			
2132	Nguyễn Thị Hiền	16/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5A	-nt-	Giỏi	B706776	-nt-	2132			
2133	Nguyễn Thị Thu Hiền	25/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Khá	B706777	-nt-	2133			
2134	Tạ Thu Hiền	29/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Khá	B706778	-nt-	2134			
2135	Lê Thị Hoa	08/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Khá	B706779	-nt-	2135			
2136	Dương Thị Hòa	05/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Khá	B706780	-nt-	2136			
2137	Đào Thị Thu Hồng	29/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5A	-nt-	Khá	B706781	-nt-	2137			
2138	Kiều Thị Huệ	10/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706782	-nt-	2138			
2139	Đào Thị Hương	10/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT5A	-nt-	Khá	B706783	-nt-	2139			
2140	Du Mai Hương	03/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Giỏi	B706784	-nt-	2140			
2141	Nguyễn Thị Huyền	04/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT5A	-nt-	Khá	B706785	-nt-	2141			
2142	Nguyễn Thị Thanh Huyền	03/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Khá	B706786	-nt-	2142			
2143	Đào Thị Thanh Lam	20/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706787	-nt-	2143			
2144	Ngô Thị Mỹ Linh	29/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Khá	B706788	-nt-	2144			
2145	Nguyễn Thị Loan	04/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Khá	B706789	-nt-	2145			
2146	Lưu Thị Ly	09/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706790	-nt-	2146			
2147	Bùi Thị Mai	20/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5A	-nt-	Giỏi	B706791	-nt-	2147			
2148	Phùng Đức Mạnh	13/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Lạng Sơn	KT5A	-nt-	Khá	B706792	-nt-	2148			
2149	Nguyễn Thị Mây	11/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5A	-nt-	Khá	B706793	-nt-	2149			
2150	Bùi Thúy Nguyên	01/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5A	-nt-	Trung bình	B706794	-nt-	2150			
2151	Bùi Thị Nhung	17/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5A	-nt-	Khá	B706795	-nt-	2151			
2152	Nguyễn Trang Nhung	24/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Khá	B706796	-nt-	2152			
2153	Lê Thị Oanh	25/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5A	-nt-	Khá	B706797	-nt-	2153			
2154	Hà Thị Minh Phương	22/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706798	-nt-	2154			
2155	Nguyễn Thị Linh Phương	28/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5A	-nt-	Trung bình	B706799	-nt-	2155			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2156	Phạm Đức Tâm	28/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Trung bình	B706800	-nt-	2156			
2157	Nguyễn Thị Thắm	26/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT5A	-nt-	Khá	B706801	-nt-	2157			
2158	Lê Thị Thanh	17/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5A	-nt-	Trung bình	B706802	-nt-	2158			
2159	Doãn Thị Thu Thảo	24/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706803	-nt-	2159			
2160	Nguyễn Thị Thu	10/06/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5A	-nt-	Khá	B706804	-nt-	2160			
2161	Trần Thanh Thủy	06/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5A	-nt-	Khá	B706805	-nt-	2161			
2162	Nguyễn Thị Trang	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5A	-nt-	Khá	B706806	-nt-	2162			
2163	Triệu Quốc Tú	12/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	Khá	B706807	-nt-	2163			
2164	Đỗ Thị Tuyến	25/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5A	-nt-	Trung bình	B706808	-nt-	2164			
2165	Đào Thị Tuyết	07/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5A	-nt-	Khá	B706809	-nt-	2165			
2166	Nghiêm Thị Xuân	17/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5A	-nt-	Trung bình	B706810	-nt-	2166			
2167	Đào Thị Lan Anh	26/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Nga	KT5B	-nt-	Trung bình	B706811	-nt-	2167			
2168	Đỗ Vân Anh	05/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Đông	KT5B	-nt-	Khá	B706812	-nt-	2168			
2169	Triệu Thị Ba	28/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5B	-nt-	Giỏi	B706813	-nt-	2169			
2170	Nguyễn Thị Chính	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5B	-nt-	Khá	B706814	-nt-	2170			
2171	Đỗ Thị Cúc	06/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT5B	-nt-	Trung bình	B706815	-nt-	2171			
2172	Nguyễn Thị Dung	05/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Khá	B706816	-nt-	2172			
2173	Phạm Thị Thu Giang	09/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Khá	B706817	-nt-	2173			
2174	Bùi Thị Hà	01/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706818	-nt-	2174			
2175	Trịnh Thu Hà	22/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5B	-nt-	Khá	B706819	-nt-	2175			
2176	Mai Thị Hải	04/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5B	-nt-	Khá	B706820	-nt-	2176			
2177	Nguyễn Thị Hằng	11/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT5B	-nt-	Khá	B706821	-nt-	2177			
2178	Trần Thị Hằng	23/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Trung bình	B706822	-nt-	2178			
2179	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706823	-nt-	2179			
2180	Nguyễn Thị Hậu	14/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Giỏi	B706824	-nt-	2180			
2181	Đậu Thị Hiền	10/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5B	-nt-	Khá	B706825	-nt-	2181			
2182	Đồng Thị Hiền	17/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5B	-nt-	Giỏi	B706826	-nt-	2182			
2183	Nguyễn Thị Hiền	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706827	-nt-	2183			
2184	Trần Thị Kim Hoàng	01/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706828	-nt-	2184			
2185	Nguyễn Thanh Hồng	05/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5B	-nt-	Khá	B706829	-nt-	2185			
2186	Phan Thị Huế	26/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5B	-nt-	Khá	B706830	-nt-	2186			
2187	Nguyễn Lan Hương	03/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT5B	-nt-	Khá	B706831	-nt-	2187			
2188	Hoàng Thị Thúy Là	20/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5B	-nt-	Trung bình	B706832	-nt-	2188			
2189	Nguyễn Thị Lệ	30/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5B	-nt-	Trung bình	B706833	-nt-	2189			
2190	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5B	-nt-	Trung bình	B706834	-nt-	2190			
2191	Đỗ Thị Luyến	27/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5B	-nt-	Giỏi	B706835	-nt-	2191			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2192	Nguyễn Thị Diễm Ly	29/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706836	-nt-	2192			
2193	Trần Thị Ngân	02/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Khá	B706837	-nt-	2193			
2194	Vũ Thị Ngoan	09/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT5B	-nt-	Khá	B706838	-nt-	2194			
2195	Tô Thị Hồng Ngọc	09/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706839	-nt-	2195			
2196	Vũ Thị Nhinh	15/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5B	-nt-	Khá	B706840	-nt-	2196			
2197	Phan Thị Như Nhung	05/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Trung bình	B706841	-nt-	2197			
2198	Nguyễn Thị Hoài Phương	20/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5B	-nt-	Khá	B706842	-nt-	2198			
2199	Trần Hà Phương	05/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Nga	KT5B	-nt-	Trung bình	B706843	-nt-	2199			
2200	Nguyễn Thị Quý	29/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Trung bình	B706844	-nt-	2200			
2201	Phan Thị Thía	10/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Giỏi	B706845	-nt-	2201			
2202	Nguyễn Hoài Thu	19/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5B	-nt-	Khá	B706846	-nt-	2202			
2203	Vũ Thị Thu	05/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Trung bình	B706847	-nt-	2203			
2204	Hồ Thị Thuận	15/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5B	-nt-	Trung bình	B706848	-nt-	2204			
2205	Lê Thị Thùy	22/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706849	-nt-	2205			
2206	Nguyễn Thị Thủy	12/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Trung bình	B706850	-nt-	2206			
2207	Lại Thị Trang	13/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5B	-nt-	Giỏi	B706851	-nt-	2207			
2208	Nguyễn Thị Thùy Trang	23/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5B	-nt-	Trung bình	B706852	-nt-	2208			
2209	Vũ Thị Thùy Trang	21/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Trung bình	B706853	-nt-	2209			
2210	Nguyễn Thị Tươi	03/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5B	-nt-	Khá	B706854	-nt-	2210			
2211	Đỗ Thị Hải Yến	08/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT5B	-nt-	Khá	B706855	-nt-	2211			
2212	Phùng Thị Yến	04/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5B	-nt-	Khá	B706856	-nt-	2212			
2213	Nguyễn Thị Kim Anh	05/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT5C	-nt-	Khá	B706857	-nt-	2213			
2214	Nguyễn Thị Lan Anh	13/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5C	-nt-	Khá	B706858	-nt-	2214			
2215	Trần Lan Anh	19/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5C	-nt-	Khá	B706859	-nt-	2215			
2216	Trần Thị Ngọc Anh	20/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5C	-nt-	Khá	B706860	-nt-	2216			
2217	Đỗ Thị Ngọc Ánh	06/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT5C	-nt-	Khá	B706861	-nt-	2217			
2218	Trần Thị Giang	05/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT5C	-nt-	Giỏi	B706862	-nt-	2218			
2219	Nguyễn Thị Hà	27/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	KT5C	-nt-	Khá	B706863	-nt-	2219			
2220	Vũ Thị Thu Hà	29/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT5C	-nt-	Giỏi	B706864	-nt-	2220			
2221	Nguyễn Thanh Hằng	07/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Khá	B706865	-nt-	2221			
2222	Trần Thị Hạnh	16/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5C	-nt-	Trung bình	B706866	-nt-	2222			
2223	Nguyễn Thị Thanh Hiền	25/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Khá	B706867	-nt-	2223			
2224	Phạm Thị Hoài	07/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5C	-nt-	Khá	B706868	-nt-	2224			
2225	Đặng Thị Hồng	02/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5C	-nt-	Khá	B706869	-nt-	2225			
2226	Nguyễn Lan Hương	01/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT5C	-nt-	Trung bình	B706870	-nt-	2226			
2227	Nguyễn Thanh Hương	15/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Khá	B706871	-nt-	2227			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2228	Đỗ Thị Huyền	28/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5C	-nt-	Khá	B706872	-nt-	2228			
2229	Hoàng Bích Huyền	09/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT5C	-nt-	Trung bình	B706873	-nt-	2229			
2230	Phùng Thị Lệ	03/07/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Khá	B706874	-nt-	2230			
2231	Dương Thị Liên	11/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Giỏi	B706875	-nt-	2231			
2232	Vũ Thị Liên	06/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5C	-nt-	Khá	B706876	-nt-	2232			
2233	Nguyễn Thị Diệu Linh	04/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Giỏi	B706877	-nt-	2233			
2234	Nguyễn Thị Loan	28/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Trung bình	B706878	-nt-	2234			
2235	Ngô Thị Lý	29/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Khá	B706879	-nt-	2235			
2236	Nguyễn Thị Nga	16/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Trung bình	B706880	-nt-	2236			
2237	Vũ Thị Nga	03/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5C	-nt-	Khá	B706881	-nt-	2237			
2238	Bùi Thị Ngoan	29/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5C	-nt-	Khá	B706882	-nt-	2238			
2239	Đậu Thị Nguyệt	12/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5C	-nt-	Khá	B706883	-nt-	2239			
2240	Đỗ Thị Nhàn	13/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Giỏi	B706884	-nt-	2240			
2241	Trần Thị Nhạn	10/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5C	-nt-	Khá	B706885	-nt-	2241			
2242	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Giỏi	B706886	-nt-	2242			
2243	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Khá	B706887	-nt-	2243			
2244	Nguyễn Thị Tăng	12/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Giỏi	B706888	-nt-	2244			
2245	Trần Thị Phương Thúy	18/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5C	-nt-	Khá	B706889	-nt-	2245			
2246	Nguyễn Thị Thủy	25/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5C	-nt-	Giỏi	B706890	-nt-	2246			
2247	Dương Thị Thủy	27/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Giỏi	B706891	-nt-	2247			
2248	Hà Thủy Tiên	12/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Khá	B706892	-nt-	2248			
2249	Đồng Thị Trang	01/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5C	-nt-	Giỏi	B706893	-nt-	2249			
2250	Hoàng Thu Trang	28/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	-nt-	Giỏi	B706894	-nt-	2250			
2251	Lê Thị Kiều Trang	27/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5C	-nt-	Khá	B706895	-nt-	2251			
2252	Ngô Thị Trang	13/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5C	-nt-	Khá	B706896	-nt-	2252			
2253	Lê Thị Tươi	12/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5C	-nt-	Khá	B706897	-nt-	2253			
2254	Phạm Thị Tuyết	19/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5C	-nt-	Khá	B706898	-nt-	2254			
2255	Tạ Thị Vui	11/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5C	-nt-	Giỏi	B706899	-nt-	2255			
2256	Khuất Thị Hải Anh	06/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706900	-nt-	2256			
2257	Nguyễn Quỳnh Anh	08/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706901	-nt-	2257			
2258	Vũ Thị Phương Anh	11/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	KT5D	-nt-	Khá	B706902	-nt-	2258			
2259	Nguyễn Thùy Dung	18/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	KT5D	-nt-	Khá	B706903	-nt-	2259			
2260	Phạm Thị Dung	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5D	-nt-	Khá	B706904	-nt-	2260			
2261	Nguyễn Thùy Dương	15/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5D	-nt-	Khá	B706905	-nt-	2261			
2262	Trần Thùy Dương	06/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Xuất sắc	B706906	-nt-	2262			
2263	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	12/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5D	-nt-	Khá	B706907	-nt-	2263			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2264	Phạm Thu Hà	11/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Trung bình	B706908	-nt-	2264			
2265	Tạ Thị Hải	14/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706909	-nt-	2265			
2266	Nguyễn Thị Thu Hằng	27/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706910	-nt-	2266			
2267	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	25/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	KT5D	-nt-	Khá	B706911	-nt-	2267			
2268	Hà Thị Hảo	18/01/1995	Nữ	Thái	Việt Nam	Hòa Bình	KT5D	-nt-	Khá	B706912	-nt-	2268			
2269	Nguyễn Thị Hiền	19/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706913	-nt-	2269			
2270	Đào Thị Hồng	15/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5D	-nt-	Khá	B706914	-nt-	2270			
2271	Kiều Thị Huế	25/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Giỏi	B706915	-nt-	2271			
2272	Lê Thị Huế	20/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706916	-nt-	2272			
2273	Nguyễn Thị Thu Huế	17/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT5D	-nt-	Giỏi	B706917	-nt-	2273			
2274	Nguyễn Thị Thu Huyền	05/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đắk Nông	KT5D	-nt-	Khá	B706918	-nt-	2274			
2275	Hà Thị Kim Lan	12/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706919	-nt-	2275			
2276	Bùi Thị Thùy Linh	25/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5D	-nt-	Trung bình	B706920	-nt-	2276			
2277	Đỗ Diệu Linh	26/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706921	-nt-	2277			
2278	Nguyễn Diệu Linh	18/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Đức	KT5D	-nt-	Khá	B706922	-nt-	2278			
2279	Nguyễn Thị Linh	06/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706923	-nt-	2279			
2280	Phan Trần Diệu Linh	02/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT5D	-nt-	Trung bình	B706924	-nt-	2280			
2281	Vũ Thùy Linh	28/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5D	-nt-	Khá	B706925	-nt-	2281			
2282	Nông Thị Ngọc Luyến	02/09/1995	Nữ	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	KT5D	-nt-	Khá	B706926	-nt-	2282			
2283	Nguyễn Thị Huyền Ly	26/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Trung bình	B706927	-nt-	2283			
2284	Nguyễn Thị Yến Nga	11/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5D	-nt-	Khá	B706928	-nt-	2284			
2285	Vũ Thị Nhung	19/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5D	-nt-	Khá	B706929	-nt-	2285			
2286	Đỗ Thị Oanh	12/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5D	-nt-	Trung bình	B706930	-nt-	2286			
2287	Hồ Việt Phương	05/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706931	-nt-	2287			
2288	Nguyễn Thị Phương	29/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706932	-nt-	2288			
2289	Nguyễn Thị Phương	17/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706933	-nt-	2289			
2290	Vũ Thị Phương	04/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT5D	-nt-	Trung bình	B706934	-nt-	2290			
2291	Lê Thị Thảo	12/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT5D	-nt-	Trung bình	B706935	-nt-	2291			
2292	Nguyễn Thu Thảo	26/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT5D	-nt-	Khá	B706936	-nt-	2292			
2293	Phan Thị Phương Thảo	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5D	-nt-	Khá	B706937	-nt-	2293			
2294	Trịnh Thị Phương Thảo	31/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5D	-nt-	Khá	B706938	-nt-	2294			
2295	Đặng Thị Thiết	15/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5D	-nt-	Khá	B706939	-nt-	2295			
2296	Phạm Thị Thoa	04/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5D	-nt-	Khá	B706940	-nt-	2296			
2297	Trịnh Hoài Thương	03/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Khá	B706941	-nt-	2297			
2298	Nguyễn Thị Thúy	30/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5D	-nt-	Trung bình	B706942	-nt-	2298			
2299	Nguyễn Thị Trang	27/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5D	-nt-	Giỏi	B706943	-nt-	2299			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2300	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	KT5D	-nt-	Khá	B706944	-nt-	2300			
2301	Phan Thùy Trang	11/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5D	-nt-	Trung bình	B706945	-nt-	2301			
2302	Trần Thị Trang	20/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5D	-nt-	Khá	B706946	-nt-	2302			
2303	Nguyễn Thị Tư	27/03/1994	Nữ	Sán Dìu	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT5D	-nt-	Khá	B706947	-nt-	2303			
2304	Nguyễn Thị Vân	29/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	-nt-	Khá	B706948	-nt-	2304			
2305	Hoàng Thị Hải Yến	19/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT5D	-nt-	Khá	B706949	-nt-	2305			
2306	Nguyễn Thị Ngọc Anh	22/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT5E	-nt-	Trung bình	B706950	-nt-	2306			
2307	Trần Thị Lan Anh	17/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT5E	-nt-	Trung bình	B706951	-nt-	2307			
2308	Đỗ Thị Cúc	26/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	-nt-	Khá	B706952	-nt-	2308			
2309	Trịnh Thị Diệp	30/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	-nt-	Xuất sắc	B706953	-nt-	2309			
2310	Nguyễn Thị Thanh Dung	09/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706954	-nt-	2310			
2311	Doãn Thị Hân	02/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5E	-nt-	Giỏi	B706955	-nt-	2311			
2312	Bùi Thanh Hằng	04/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5E	-nt-	Khá	B706956	-nt-	2312			
2313	Lữ Thị Hằng	23/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	-nt-	Khá	B706957	-nt-	2313			
2314	Nguyễn Thị Thanh Hằng	24/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706959	-nt-	2314			
2315	Nguyễn Thị Hạnh	03/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	KT5E	-nt-	Trung bình	B706960	-nt-	2315			
2316	Nguyễn Thị Hạnh	18/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5E	-nt-	Khá	B706961	-nt-	2316			
2317	Nguyễn Thị Hậu	31/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706962	-nt-	2317			
2318	Trần Thị Thu Hiền	22/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5E	-nt-	Khá	B706963	-nt-	2318			
2319	Ngô Thanh Hương	29/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5E	-nt-	Khá	B706964	-nt-	2319			
2320	Đặng Thanh Huyền	10/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Giỏi	B706965	-nt-	2320			
2321	Lê Nhật Huyền	18/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5E	-nt-	Khá	B706966	-nt-	2321			
2322	Nguyễn Đặng Ngân Kiều	07/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT5E	-nt-	Khá	B706967	-nt-	2322			
2323	Ngô Thị Ngọc Lệ	12/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Trị	KT5E	-nt-	Khá	B706968	-nt-	2323			
2324	Trần Thị Lệ	15/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5E	-nt-	Khá	B706969	-nt-	2324			
2325	Dương Thị Thanh Lịch	02/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5E	-nt-	Xuất sắc	B706970	-nt-	2325			
2326	Nguyễn Thị Liên	10/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT5E	-nt-	Trung bình	B706971	-nt-	2326			
2327	Nguyễn Thị Khánh Linh	28/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh phúc	KT5E	-nt-	Trung bình	B706972	-nt-	2327			
2328	Trần Thị Linh	17/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5E	-nt-	Khá	B706973	-nt-	2328			
2329	Hoàng Thị Lợi	09/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706974	-nt-	2329			
2330	Hoàng Thị Lương	04/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT5E	-nt-	Giỏi	B706975	-nt-	2330			
2331	Phan Thị Lương	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT5E	-nt-	Trung bình	B706976	-nt-	2331			
2332	Bùi Thị Hồng Minh	15/05/1994	Nữ	Mường	Việt Nam	Ninh Bình	KT5E	-nt-	Trung bình	B706977	-nt-	2332			
2333	Lê Trà My	09/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706978	-nt-	2333			
2334	Nguyễn Thị Nga	03/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Trung bình	B706979	-nt-	2334			
2335	Nguyễn Thị Hồng Ngát	11/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5E	-nt-	Khá	B706980	-nt-	2335			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2336	Trình Thị Bích Ngọc	14/09/1994	Nữ	Nùng	Việt Nam	Lạng Sơn	KT5E	-nt-	Khá	B706981	-nt-	2336			
2337	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	06/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5E	-nt-	Khá	B706982	-nt-	2337			
2338	Hoàng Thị Kiều Nhung	07/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	-nt-	Khá	B706983	-nt-	2338			
2339	Nguyễn Thị Ninh	20/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706984	-nt-	2339			
2340	Phạm Thị Lâm Oanh	22/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	KT5E	-nt-	Trung bình	B706985	-nt-	2340			
2341	Lường Thị Diệp Quỳnh	25/08/1995	Nữ	Thái	Việt Nam	Sơn La	KT5E	-nt-	Khá	B706986	-nt-	2341			
2342	Đặng Thị Hoa Sen	30/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5E	-nt-	Khá	B706987	-nt-	2342			
2343	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	KT5E	-nt-	Khá	B706988	-nt-	2343			
2344	Tống Thị Thuận	06/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT5E	-nt-	Khá	B706989	-nt-	2344			
2345	Khổng Thị Thúy	17/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5E	-nt-	Khá	B706990	-nt-	2345			
2346	Phạm Thị Thúy	23/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	-nt-	Trung bình	B706991	-nt-	2346			
2347	Đàm Thị Thanh Thủy	29/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT5E	-nt-	Khá	B706992	-nt-	2347			
2348	Lương Thị Toan	15/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT5E	-nt-	Khá	B706993	-nt-	2348			
2349	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT5E	-nt-	Trung bình	B706994	-nt-	2349			
2350	Lưu Thị Kiều Trinh	15/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT5E	-nt-	Trung bình	B706995	-nt-	2350			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2351	Nguyễn Thị An	10/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD5A	-nt-	Giỏi	B706996	209/QĐ-TMDL ngày 18/5/2016	2351			
2352	Nguyễn Kỳ Anh	05/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B706997	-nt-	2352			
2353	Trần Văn Đạt	16/05/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B706998	-nt-	2353			
2354	Nguyễn Hữu Đức	25/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Khá	B706999	-nt-	2354			
2355	Đinh Thị Thu Hà	09/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Khá	B707000	-nt-	2355			
2356	Lê Thu Hà	21/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707001	-nt-	2356			
2357	Lê Ngọc Hải	09/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707002	-nt-	2357			
2358	Đinh Thị Hằng	30/04/1995	Nữ	Mường	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD5A	-nt-	Khá	B707003	-nt-	2358			
2359	Nguyễn Thị Hằng	01/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707004	-nt-	2359			
2360	Nguyễn Thị Minh Hằng	02/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707005	-nt-	2360			
2361	Nguyễn Thị Hiền	17/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKD5A	-nt-	Khá	B707006	-nt-	2361			
2362	Phạm Thanh Hòa	18/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD5A	-nt-	Khá	B707007	-nt-	2362			
2363	Trịnh Thị Huế	21/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD5A	-nt-	Giỏi	B707008	-nt-	2363			
2364	Đào Thị Hương	03/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5A	-nt-	Khá	B707009	-nt-	2364			
2365	Trịnh Khánh Huyền	07/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD5A	-nt-	Khá	B707010	-nt-	2365			
2366	Trần Thị Khuyên	20/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5A	-nt-	Khá	B707011	-nt-	2366			
2367	Nguyễn Thị Phương Lam	14/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Khá	B707012	-nt-	2367			
2368	Lưu Thị Nhật Lệ	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5A	-nt-	Khá	B707013	-nt-	2368			
2369	Nguyễn Thị Thùy Linh	28/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707014	-nt-	2369			
2370	Lê Ánh Ly	11/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Cao Bằng	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707015	-nt-	2370			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2371	Nguyễn Thị Sao Mai	06/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD5A	-nt-	Khá	B707016	-nt-	2371			
2372	Trần Thị Tuyết Mai	08/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707017	-nt-	2372			
2373	Bùi Tuấn Minh	23/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707018	-nt-	2373			
2374	Nguyễn Thị Nga	13/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	QTKD5A	-nt-	Khá	B707019	-nt-	2374			
2375	Hà Trọng Nghĩa	20/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Khá	B707020	-nt-	2375			
2376	Vũ Thị Nghĩa	10/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD5A	-nt-	Khá	B707021	-nt-	2376			
2377	Phạm Thị Nhung	02/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5A	-nt-	Khá	B707022	-nt-	2377			
2378	Đỗ Thị Nụ	05/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Khá	B707023	-nt-	2378			
2379	Nghiêm Thị Oanh	17/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Khá	B707024	-nt-	2379			
2380	Nguyễn Thị Phượng	24/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Khá	B707025	-nt-	2380			
2381	Bùi Thị Như Quỳnh	09/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5A	-nt-	Khá	B707026	-nt-	2381			
2382	Vũ Văn Sơn	09/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707027	-nt-	2382			
2383	Trần Phương Thanh	21/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707028	-nt-	2383			
2384	Nguyễn Thị Thanh Thoa	16/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Khá	B707029	-nt-	2384			
2385	Nguyễn Thị Thu Thủy	05/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707030	-nt-	2385			
2386	Phạm Thị Thủy	13/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5A	-nt-	Khá	B707031	-nt-	2386			
2387	Nguyễn Văn Tuấn	03/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707032	-nt-	2387			
2388	Tô Thị Tươi	28/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5A	-nt-	Khá	B707033	-nt-	2388			
2389	Nguyễn Kim Tuyến	14/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5A	-nt-	Trung bình	B707034	-nt-	2389			
2390	Hà Thị Vân	26/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD5A	-nt-	Khá	B707035	-nt-	2390			
2391	Nguyễn Phạm Văn An	04/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Khá	B707036	-nt-	2391			
2392	Đặng Ngọc Anh	31/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707037	-nt-	2392			
2393	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	19/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707038	-nt-	2393			
2394	Nguyễn Công Chiến	14/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707039	-nt-	2394			
2395	Dương Thị Kim Cúc	09/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD5B	-nt-	Khá	B707040	-nt-	2395			
2396	Đỗ Thị Đào	07/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5B	-nt-	Khá	B707041	-nt-	2396			
2397	Đặng Thị Thùy Dương	09/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKD5B	-nt-	Giỏi	B707042	-nt-	2397			
2398	Trần Thị Dương	26/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5B	-nt-	Khá	B707043	-nt-	2398			
2399	Trần Phước Hải	04/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707044	-nt-	2399			
2400	Đỗ Thị Hằng	18/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5B	-nt-	Khá	B707045	-nt-	2400			
2401	Trần Thị Hiền	28/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5B	-nt-	Khá	B707046	-nt-	2401			
2402	Cao Thị Hợi	03/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD5B	-nt-	Khá	B707047	-nt-	2402			
2403	Trịnh Thu Hồng	28/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Khá	B707048	-nt-	2403			
2404	Trịnh Thị Huệ	15/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707049	-nt-	2404			
2405	Phạm Thị Mai Hương	02/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD5B	-nt-	Khá	B707050	-nt-	2405			
2406	Trần Thị Huyên	16/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD5B	-nt-	Khá	B707051	-nt-	2406			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2407	Lương Thị Bích Huyền	19/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5B	-nt-	Khá	B707052	-nt-	2407			
2408	Đỗ Minh Khánh	30/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707053	-nt-	2408			
2409	Nguyễn Thị Nhật Lệ	06/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707054	-nt-	2409			
2410	Nguyễn Thị Liên	25/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707055	-nt-	2410			
2411	Nguyễn Thị Kim Loan	20/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKD5B	-nt-	Khá	B707056	-nt-	2411			
2412	Lê Thị Na	15/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707057	-nt-	2412			
2413	Mai Thị Hồng Ngát	15/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707058	-nt-	2413			
2414	Ngô Trọng Nghĩa	16/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707059	-nt-	2414			
2415	Nguyễn Thị Nhài	25/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5B	-nt-	Khá	B707060	-nt-	2415			
2416	Ngô Thị Nhạn	18/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5B	-nt-	Khá	B707061	-nt-	2416			
2417	Nguyễn Thị Yến Nhi	09/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707062	-nt-	2417			
2418	Đặng Trang Nhung	04/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5B	-nt-	Khá	B707063	-nt-	2418			
2419	Nguyễn Thị Phương	18/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707064	-nt-	2419			
2420	Phạm Thị Phượng	17/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD5B	-nt-	Khá	B707065	-nt-	2420			
2421	Nguyễn Ngọc Quý	09/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707066	-nt-	2421			
2422	Hoàng Thị Quỳnh	13/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5B	-nt-	Khá	B707067	-nt-	2422			
2423	Phạm Văn Sâm	22/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5B	-nt-	Khá	B707068	-nt-	2423			
2424	Bùi Quang Thành	09/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707069	-nt-	2424			
2425	Quách Phương Thảo	26/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707070	-nt-	2425			
2426	Hà Thị Thoan	10/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5B	-nt-	Khá	B707071	-nt-	2426			
2427	Lê Thị Thu	04/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707072	-nt-	2427			
2428	Đỗ Thị Thư	07/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD5B	-nt-	Khá	B707073	-nt-	2428			
2429	Lưu Thị Thúy	25/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD5B	-nt-	Khá	B707074	-nt-	2429			
2430	Khúc Thị Thùy	30/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5B	-nt-	Khá	B707075	-nt-	2430			
2431	Nguyễn Đăng Toàn	27/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707076	-nt-	2431			
2432	Phạm Thị Trang	20/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Khá	B707077	-nt-	2432			
2433	Nguyễn Viết Tú	21/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707078	-nt-	2433			
2434	Vũ Thị Vân	23/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707079	-nt-	2434			
2435	Nguyễn Duy Vũ	05/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5B	-nt-	Trung bình	B707080	-nt-	2435			
2436	Phạm Thị Hồng Yến	11/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5B	-nt-	Giỏi	B707081	-nt-	2436			
2437	Nguyễn Tuấn Anh	13/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707082	-nt-	2437			
2438	Phạm Đức Bình	02/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707083	-nt-	2438			
2439	Nguyễn Văn Cường	25/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKD5C	-nt-	Trung bình	B707084	-nt-	2439			
2440	Phạm Công Định	02/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD5C	-nt-	Khá	B707085	-nt-	2440			
2441	Chu Văn Đức	28/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707086	-nt-	2441			
2442	Vũ Thị Hải	04/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKD5C	-nt-	Khá	B707087	-nt-	2442			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2443	Vũ Thị Hằng	10/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707088	-nt-	2443			
2444	Lê Thị Hảo	08/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD5C	-nt-	Giỏi	B707089	-nt-	2444			
2445	Nguyễn Thị Phương Hoa	03/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD5C	-nt-	Khá	B707090	-nt-	2445			
2446	Vũ Thị Hoa	12/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5C	-nt-	Khá	B707091	-nt-	2446			
2447	Đào Thị Hoài	16/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD5C	-nt-	Xuất sắc	B707092	-nt-	2447			
2448	Bùi Thị Hoa Huệ	13/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD5C	-nt-	Trung bình	B707093	-nt-	2448			
2449	Trần Thị Mai Khuê	30/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD5C	-nt-	Khá	B707094	-nt-	2449			
2450	Bùi Thị Lan	11/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707095	-nt-	2450			
2451	Phạm Thị Liên	10/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD5C	-nt-	Khá	B707096	-nt-	2451			
2452	Nguyễn Thị Liễu	28/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5C	-nt-	Khá	B707097	-nt-	2452			
2453	Bùi Thị Lý	30/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707098	-nt-	2453			
2454	Dương Thanh Mai	26/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707099	-nt-	2454			
2455	Nguyễn Thị Trà My	17/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5C	-nt-	Khá	B707100	-nt-	2455			
2456	Lê Thị Thanh Ngân	30/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5C	-nt-	Giỏi	B707101	-nt-	2456			
2457	Hoàng Văn Nguyễn	05/02/1995	Nam	Giáy	Việt Nam	Lào Cai	QTKD5C	-nt-	Khá	B707102	-nt-	2457			
2458	Hoàng Thị Minh Phượng	08/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD5C	-nt-	Trung bình	B707103	-nt-	2458			
2459	Phạm Thị Soan	31/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD5C	-nt-	Giỏi	B707104	-nt-	2459			
2460	Trần Thị Thưởng	02/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD5C	-nt-	Trung bình	B707105	-nt-	2460			
2461	Lê Thị Trang	10/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD5C	-nt-	Giỏi	B707106	-nt-	2461			
2462	Nguyễn Thị Trang	12/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5C	-nt-	Giỏi	B707107	-nt-	2462			
2463	Trương Quỳnh Trang	29/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD5C	-nt-	Khá	B707108	-nt-	2463			
2464	Nguyễn Mạnh Trung	30/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD5C	-nt-	Khá	B707109	-nt-	2464			
2465	Phạm Thanh Trường	12/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707110	-nt-	2465			
2466	Nguyễn Minh Vũ	30/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5C	-nt-	Trung bình	B707111	-nt-	2466			
2467	Nguyễn Thị Yến	09/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD5C	-nt-	Khá	B707112	-nt-	2467			
2468	Vũ Thị Hải Yến	16/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5C	-nt-	Khá	B707113	-nt-	2468			
2469	Nguyễn Thị Dung	06/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707114	-nt-	2469			
2470	Vũ Thu Hà	22/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707115	-nt-	2470			
2471	Trần Thanh Hằng	17/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707116	-nt-	2471			
2472	Phan Thị Hiền	28/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD5D	-nt-	Giỏi	B707117	-nt-	2472			
2473	Phạm Thu Hường	16/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707118	-nt-	2473			
2474	Phạm Thu Huyền	19/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707119	-nt-	2474			
2475	Nguyễn Hữu Khanh	02/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707120	-nt-	2475			
2476	Trần Thị Trúc Linh	08/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707121	-nt-	2476			
2477	Nguyễn Ngọc Mai	29/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707122	-nt-	2477			
2478	Nguyễn Thị Mãi	16/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707123	-nt-	2478			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2479	Trương Việt Quân	03/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707124	-nt-	2479			
2480	Giang Lê Sơn	21/03/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B707125	-nt-	2480			
2481	Lê Minh Thành	16/03/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Khá	B707126	-nt-	2481			
2482	Lê Thị Thu Thảo	21/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5D	-nt-	Khá	B707127	-nt-	2482			
2483	Vũ Thị Thảo	08/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5D	-nt-	Khá	B707128	-nt-	2483			
2484	Phan Thị Thuận	01/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKD5D	-nt-	Khá	B707129	-nt-	2484			
2485	Nguyễn Thị Thương	26/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKD5D	-nt-	Giỏi	B707130	-nt-	2485			
2486	Phan Thị Thủy Tiên	01/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Huế	QTKD5D	-nt-	Khá	B707131	-nt-	2486			
2487	Ngô Thị Thùy Trang	10/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5D	-nt-	Khá	B707132	-nt-	2487			
2488	Phan Đăng Tùng	22/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5D	-nt-	Khá	B707133	-nt-	2488			
2489	Nguyễn Huyền Anh	25/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707134	-nt-	2489			
2490	Vũ Quang Anh	10/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707135	-nt-	2490			
2491	Nguyễn Ngọc Ánh	08/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707136	-nt-	2491			
2492	Lưu Hữu Công	11/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707137	-nt-	2492			
2493	Nguyễn Thị Dung	20/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707138	-nt-	2493			
2494	Đỗ Tiến Giang	06/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707139	-nt-	2494			
2495	Nguyễn Thị Thúy Hằng	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS5A	-nt-	Khá	B707140	-nt-	2495			
2496	Trương Trung Hiếu	23/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707141	-nt-	2496			
2497	Nguyễn Quý Hòa	24/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707142	-nt-	2497			
2498	Mai Thị Thu Hương	01/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707143	-nt-	2498			
2499	Trần Thị Khánh Huyền	21/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKS5A	-nt-	Giỏi	B707144	-nt-	2499			
2500	Nguyễn Thị Khánh	02/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707145	-nt-	2500			
2501	Trần Nhật Lệ	14/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707146	-nt-	2501			
2502	Nguyễn Hà Linh	16/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707147	-nt-	2502			
2503	Nguyễn Thị Mến	30/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5A	-nt-	Khá	B707148	-nt-	2503			
2504	Dương Thị Thúy Nga	22/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS5A	-nt-	Khá	B707149	-nt-	2504			
2505	Hoàng Thị Nga	08/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707150	-nt-	2505			
2506	Tạ Thị Kim Ngân	01/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707151	-nt-	2506			
2507	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS5A	-nt-	Khá	B707152	-nt-	2507			
2508	Nguyễn Bích Phượng	19/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707153	-nt-	2508			
2509	Đặng Như Quỳnh	29/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS5A	-nt-	Trung bình	B707154	-nt-	2509			
2510	Nguyễn Thị Quỳnh	12/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5A	-nt-	Khá	B707155	-nt-	2510			
2511	Trần Thị Quỳnh	11/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707156	-nt-	2511			
2512	Đặng Thị Thảo	24/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS5A	-nt-	Khá	B707157	-nt-	2512			
2513	Nguyễn Thị Diệu Thu	29/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS5A	-nt-	Khá	B707158	-nt-	2513			
2514	Lê Thị Thương	09/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS5A	-nt-	Khá	B707159	-nt-	2514			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2515	Nguyễn Thị Thủy	11/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5A	-nt-	Khá	B707160	-nt-	2515			
2516	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKS5A	-nt-	Khá	B707161	-nt-	2516			
2517	Nguyễn Thị Vân Trang	11/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKS5A	-nt-	Khá	B707162	-nt-	2517			
2518	Trần Thị Thu Trang	28/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS5A	-nt-	Giỏi	B707163	-nt-	2518			
2519	Vũ Thị Kim Tuyến	24/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	-nt-	Khá	B707164	-nt-	2519			
2520	Hoàng Thị Chinh	05/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS5B	-nt-	Khá	B707165	-nt-	2520			
2521	Lù A Chua	16/05/1995	Nam	H'mong	Việt Nam	Yên Bái	QTKS5B	-nt-	Trung bình	B707166	-nt-	2521			
2522	Đàm Thành Chung	16/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS5B	-nt-	Khá	B707167	-nt-	2522			
2523	Nguyễn Thị Lệ Diễm	07/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5B	-nt-	Khá	B707168	-nt-	2523			
2524	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS5B	-nt-	Khá	B707169	-nt-	2524			
2525	Phạm Thị Kim Dương	09/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKS5B	-nt-	Khá	B707170	-nt-	2525			
2526	Nguyễn Thị Hương Giang	06/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707171	-nt-	2526			
2527	Nguyễn Thu Giang	21/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	QTKS5B	-nt-	Khá	B707172	-nt-	2527			
2528	Nguyễn Thị Hảo	28/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5B	-nt-	Khá	B707173	-nt-	2528			
2529	Nguyễn Thị Hiền	01/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707174	-nt-	2529			
2530	Nguyễn Thị Hoa	03/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS5B	-nt-	Trung bình	B707175	-nt-	2530			
2531	Nguyễn Thị Huê	05/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5B	-nt-	Khá	B707176	-nt-	2531			
2532	Nguyễn Thị Thu Huế	10/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS5B	-nt-	Khá	B707177	-nt-	2532			
2533	Hoàng Mai Hương	26/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKS5B	-nt-	Khá	B707178	-nt-	2533			
2534	Nguyễn Thanh Hương	02/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5B	-nt-	Khá	B707179	-nt-	2534			
2535	Nguyễn Thu Hương	05/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707180	-nt-	2535			
2536	Phạm Thị Mai Hương	28/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS5B	-nt-	Khá	B707181	-nt-	2536			
2537	Trần Thị Huyền	03/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS5B	-nt-	Khá	B707182	-nt-	2537			
2538	Trần Duy Khánh	15/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707183	-nt-	2538			
2539	Đỗ Diệu Linh	12/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707184	-nt-	2539			
2540	Nguyễn Thị Mai Loan	16/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS5B	-nt-	Khá	B707185	-nt-	2540			
2541	Phạm Thị Luyến	10/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKS5B	-nt-	Giỏi	B707186	-nt-	2541			
2542	Trần Khánh Ly	27/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707187	-nt-	2542			
2543	Nguyễn Thị Sao Mai	06/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5B	-nt-	Khá	B707188	-nt-	2543			
2544	Phạm Phương Nguyên	18/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707189	-nt-	2544			
2545	Tăng Thị Nhung	03/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS5B	-nt-	Khá	B707190	-nt-	2545			
2546	Nguyễn Văn Phú	10/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS5B	-nt-	Khá	B707191	-nt-	2546			
2547	Đặng Xuân Tân	20/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS5B	-nt-	Trung bình	B707192	-nt-	2547			
2548	Bùi Thị Thiết	27/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS5B	-nt-	Khá	B707193	-nt-	2548			
2549	Trần Thị Kim Thoa	19/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5B	-nt-	Khá	B707194	-nt-	2549			
2550	Mai Thị Thương	28/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707195	-nt-	2550			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2551	Ngô Thị Thủy	03/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707196	-nt-	2551			
2552	Nguyễn Thị Thủy	10/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS5B	-nt-	Khá	B707197	-nt-	2552			
2553	Nguyễn Hạnh Trâm	10/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707198	-nt-	2553			
2554	Đào Thùy Trang	07/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707199	-nt-	2554			
2555	Hoàng Thị Trang	04/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKS5B	-nt-	Khá	B707200	-nt-	2555			
2556	Nguyễn Hoàng Trọng	08/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS5B	-nt-	Trung bình	B707201	-nt-	2556			
2557	Lê Thị Tú	23/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707202	-nt-	2557			
2558	Phan Thị Vân	06/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	-nt-	Khá	B707203	-nt-	2558			
2559	Trần Hải Yến	10/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	-nt-	Khá	B707204	-nt-	2559			
2560	Nguyễn Thị Kim Anh	31/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	-nt-	Khá	B707205	-nt-	2560			
2561	Vũ Tuấn Anh	22/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707206	-nt-	2561			
2562	Dương Thị Chung	16/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Khá	B707207	-nt-	2562			
2563	Bùi Phương Dung	15/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKS5C	-nt-	Khá	B707208	-nt-	2563			
2564	Phạm Thu Hà	28/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707209	-nt-	2564			
2565	Chu Thị Hạnh	18/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5C	-nt-	Khá	B707210	-nt-	2565			
2566	Lê Thị Hiền	07/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707211	-nt-	2566			
2567	Nguyễn Thị Huệ	05/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707212	-nt-	2567			
2568	Nguyễn Thị Hường	21/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	-nt-	Giỏi	B707213	-nt-	2568			
2569	Bùi Thị Thanh Huyền	02/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKS5C	-nt-	Khá	B707214	-nt-	2569			
2570	Cao Thị Huyền	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Giỏi	B707215	-nt-	2570			
2571	Hoàng Thị Minh Huyền	09/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS5C	-nt-	Khá	B707216	-nt-	2571			
2572	Vũ Thị Huyền	10/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS5C	-nt-	Xuất sắc	B707217	-nt-	2572			
2573	Dương Thị Lan	19/09/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS5C	-nt-	Giỏi	B707218	-nt-	2573			
2574	Nguyễn Thị Liên	07/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Giỏi	B707219	-nt-	2574			
2575	Trần Thị Phương Liên	10/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	-nt-	Khá	B707220	-nt-	2575			
2576	Lê Thị Mai Linh	02/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Khá	B707221	-nt-	2576			
2577	Nguyễn Xuân Lộc	05/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707222	-nt-	2577			
2578	Phạm Thị Mai	26/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS5C	-nt-	Khá	B707223	-nt-	2578			
2579	Nguyễn Hoài Nam	31/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707224	-nt-	2579			
2580	Phạm Thị Ngân	25/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS5C	-nt-	Khá	B707225	-nt-	2580			
2581	Trịnh Thị Hồng Ngọc	07/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707226	-nt-	2581			
2582	Trương Văn Ninh	06/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707227	-nt-	2582			
2583	Lê Thị Phương	15/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKS5C	-nt-	Khá	B707228	-nt-	2583			
2584	Nguyễn Thị Phương	22/07/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707229	-nt-	2584			
2585	Nguyễn Thị Thanh	30/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS5C	-nt-	Giỏi	B707230	-nt-	2585			
2586	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707231	-nt-	2586			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2587	Vũ Thị Thỏa	05/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707232	-nt-	2587			
2588	Lê Thị Thu	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707233	-nt-	2588			
2589	Nguyễn Thị Hoài Thương	25/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS5C	-nt-	Khá	B707234	-nt-	2589			
2590	Hà Ngọc Thúy	21/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707235	-nt-	2590			
2591	Nguyễn Minh Thủy	30/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707236	-nt-	2591			
2592	Đào Thu Trang	07/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707237	-nt-	2592			
2593	Nguyễn Thị Vân	26/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	Khá	B707238	-nt-	2593			
2594	Phạm Văn Vững	21/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	-nt-	Trung bình	B707239	-nt-	2594			
2595	An Hoàng Anh	09/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707240	-nt-	2595			
2596	Nguyễn Thị Anh	21/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Khá	B707241	-nt-	2596			
2597	Tô Văn Cương	30/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB5A	-nt-	Khá	B707242	-nt-	2597			
2598	Vũ Thị Dung	07/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5A	-nt-	Khá	B707243	-nt-	2598			
2599	Trần Thanh Dương	29/06/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB5A	-nt-	Khá	B707244	-nt-	2599			
2600	Nguyễn Thành Duy	23/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5A	-nt-	Khá	B707245	-nt-	2600			
2601	Nguyễn Thị Hà	04/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTCB5A	-nt-	Khá	B707246	-nt-	2601			
2602	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	25/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTCB5A	-nt-	Khá	B707247	-nt-	2602			
2603	Nguyễn Thị Huyền	10/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTCB5A	-nt-	Khá	B707248	-nt-	2603			
2604	Nguyễn Thị Ánh Huyền	09/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5A	-nt-	Khá	B707249	-nt-	2604			
2605	Nguyễn Thị Thanh Huyền	14/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTCB5A	-nt-	Khá	B707250	-nt-	2605			
2606	Chu Văn Lãm	30/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB5A	-nt-	Khá	B707251	-nt-	2606			
2607	Nguyễn Thị Liên	30/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5A	-nt-	Khá	B707252	-nt-	2607			
2608	Nguyễn Thị Liên	03/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5A	-nt-	Giỏi	B707253	-nt-	2608			
2609	Phạm Thị Liên	12/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB5A	-nt-	Khá	B707254	-nt-	2609			
2610	Dương Khánh Linh	26/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5A	-nt-	Giỏi	B707255	-nt-	2610			
2611	Nguyễn Thị Lụa	10/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB5A	-nt-	Khá	B707256	-nt-	2611			
2612	Lê Thị Mến	04/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB5A	-nt-	Khá	B707257	-nt-	2612			
2613	Ngô Thị Ngân	27/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTCB5A	-nt-	Khá	B707258	-nt-	2613			
2614	Nguyễn Thị Nguyệt	27/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Giỏi	B707259	-nt-	2614			
2615	Tạ Đăng Nhật	06/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707260	-nt-	2615			
2616	Bùi Thị Kiều Oanh	11/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707261	-nt-	2616			
2617	Bùi Văn Phóng	20/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707262	-nt-	2617			
2618	Trần Thị Phương	11/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTCB5A	-nt-	Khá	B707263	-nt-	2618			
2619	Trương Thị Phương	25/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB5A	-nt-	Khá	B707264	-nt-	2619			
2620	Nguyễn Thị Phượng	22/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB5A	-nt-	Khá	B707265	-nt-	2620			
2621	Đỗ Văn Quân	13/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707266	-nt-	2621			
2622	Lê Hùng Quân	08/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707267	-nt-	2622			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2623	Lại Thế Sơn	10/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707268	-nt-	2623			
2624	Lê Trung Sơn	01/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5A	-nt-	Khá	B707269	-nt-	2624			
2625	Đỗ Thị Thu	13/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTCB5A	-nt-	Khá	B707270	-nt-	2625			
2626	Lương Công Thuận	02/11/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707271	-nt-	2626			
2627	Nguyễn Thị Thúy	19/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTCB5A	-nt-	Khá	B707272	-nt-	2627			
2628	Trương Ngọc Thúy	13/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	QTCB5A	-nt-	Khá	B707273	-nt-	2628			
2629	Nguyễn Văn Trường	30/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTCB5A	-nt-	Khá	B707274	-nt-	2629			
2630	Phạm Ngọc Trường	04/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTCB5A	-nt-	Khá	B707275	-nt-	2630			
2631	Trần Văn Tuấn	22/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707276	-nt-	2631			
2632	Lê Văn Tùng	16/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB5A	-nt-	Khá	B707277	-nt-	2632			
2633	Nguyễn Anh Văn	02/03/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	-nt-	Khá	B707278	-nt-	2633			
2634	Nguyễn Hoa Vinh	24/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB5A	-nt-	Trung bình	B707279	-nt-	2634			
2635	Đinh Thị Xuân	10/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB5A	-nt-	Khá	B707280	-nt-	2635			
2636	Trịnh Thị Yến	13/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB5A	-nt-	Khá	B707281	-nt-	2636			
2637	Hoàng Thị Hà	19/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5B	-nt-	Khá	B707282	-nt-	2637			
2638	Đoàn Thị Hiên	10/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTCB5B	-nt-	Khá	B707283	-nt-	2638			
2639	Lê Thị Hoài	10/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5B	-nt-	Khá	B707284	-nt-	2639			
2640	Nguyễn Văn Lâm	18/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5B	-nt-	Trung bình	B707285	-nt-	2640			
2641	Trịnh Thị Mai	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5B	-nt-	Khá	B707286	-nt-	2641			
2642	Nguyễn Thị Minh	09/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTCB5B	-nt-	Khá	B707287	-nt-	2642			
2643	Phạm Thị Nam	26/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5B	-nt-	Khá	B707288	-nt-	2643			
2644	Đào Thị Nhung	10/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB5B	-nt-	Khá	B707289	-nt-	2644			
2645	Nguyễn Thị Phượng	07/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB5B	-nt-	Khá	B707290	-nt-	2645			
2646	Trần Ngọc Phương Thảo	29/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5B	-nt-	Giỏi	B707291	-nt-	2646			
2647	Đỗ Thị Thúy	27/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5B	-nt-	Giỏi	B707292	-nt-	2647			
2648	Đặng Thị Trang	04/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTCB5B	-nt-	Khá	B707293	-nt-	2648			
2649	Nguyễn Kỳ Duyên	04/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	TMDT5A	-nt-	Khá	B707294	-nt-	2649			
2650	Nguyễn Thị Kim Liên	28/01/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	TMDT5A	-nt-	Giỏi	B707295	-nt-	2650			
2651	Nguyễn Thị Nhung	15/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	TMDT5A	-nt-	Khá	B707296	-nt-	2651			
2652	Nguyễn Thị Thu	06/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMDT5A	-nt-	Khá	B707297	-nt-	2652			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2653	Huỳnh Thị Ngọc Anh	26/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đăk LăK	AV5A	-nt-	Trung bình	B707298	209/QĐ-TMDL ngày 18/5/2016	2653			
2654	Lê Trung Anh	09/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Trung bình	B707299	-nt-	2654			
2655	Trịnh Thị Trang Anh	10/06/1995	Nữ	Nùng	Việt Nam	Quảng Ninh	AV5A	-nt-	Khá	B707300	-nt-	2655			
2656	Vũ Thị Lan Anh	07/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5A	-nt-	Khá	B707301	-nt-	2656			
2657	Nguyễn Thị Đan	29/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5A	-nt-	Khá	B707302	-nt-	2657			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2658	Tống Kim Diễn	25/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV5A	-nt-	Khá	B707303	-nt-	2658			
2659	Nguyễn Thị Đoan	17/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AV5A	-nt-	Khá	B707304	-nt-	2659			
2660	Hoàng Thị Giang	18/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5A	-nt-	Trung bình	B707305	-nt-	2660			
2661	Nguyễn Thanh Hải	03/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707306	-nt-	2661			
2662	Đỗ Thị Hương Hoa	24/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV5A	-nt-	Khá	B707307	-nt-	2662			
2663	Lê Thị Hoa	28/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5A	-nt-	Khá	B707308	-nt-	2663			
2664	Đinh Thị Khánh Hòa	16/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5A	-nt-	Khá	B707309	-nt-	2664			
2665	Lưu Thị Khánh Hòa	17/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5A	-nt-	Trung bình	B707310	-nt-	2665			
2666	Lê Thị Hồng	12/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5A	-nt-	Khá	B707311	-nt-	2666			
2667	Nguyễn Thị Hồng	01/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV5A	-nt-	Khá	B707312	-nt-	2667			
2668	Nguyễn Thị Huệ	04/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707313	-nt-	2668			
2669	Lê Thị Hương	27/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5A	-nt-	Trung bình	B707314	-nt-	2669			
2670	Nguyễn Thị Thu Huyền	20/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5A	-nt-	Khá	B707315	-nt-	2670			
2671	Trần Thị Kim Lành	27/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5A	-nt-	Trung bình	B707316	-nt-	2671			
2672	Nguyễn Thị Lập	16/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV5A	-nt-	Trung bình	B707317	-nt-	2672			
2673	Nguyễn Diệu Linh	11/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707318	-nt-	2673			
2674	Phạm Thị Tài Linh	09/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5A	-nt-	Trung bình	B707319	-nt-	2674			
2675	Phan Phương Linh	10/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707320	-nt-	2675			
2676	Trịnh Khánh Ly	25/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707321	-nt-	2676			
2677	Phạm Thị Mại	18/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV5A	-nt-	Khá	B707322	-nt-	2677			
2678	Nguyễn Thị Nga	11/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5A	-nt-	Khá	B707323	-nt-	2678			
2679	Phạm Thị Oanh	24/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5A	-nt-	Trung bình	B707324	-nt-	2679			
2680	Nguyễn Mai Phương	19/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707325	-nt-	2680			
2681	Nguyễn Thị Phượng	28/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5A	-nt-	Khá	B707326	-nt-	2681			
2682	Nguyễn Thị Thu Phượng	24/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV5A	-nt-	Khá	B707327	-nt-	2682			
2683	Nguyễn Như Quỳnh	16/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707328	-nt-	2683			
2684	Đặng Thị Tâm	26/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707329	-nt-	2684			
2685	Mã Thị Thắm	29/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5A	-nt-	Trung bình	B707330	-nt-	2685			
2686	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/11/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5A	-nt-	Khá	B707331	-nt-	2686			
2687	Nguyễn Phương Thảo	23/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	AV5A	-nt-	Khá	B707332	-nt-	2687			
2688	Nguyễn Thị Thảo	07/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5A	-nt-	Khá	B707333	-nt-	2688			
2689	Phan Thị Thảo	15/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5A	-nt-	Trung bình	B707334	-nt-	2689			
2690	Phan Thị Thu	29/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5A	-nt-	Khá	B707335	-nt-	2690			
2691	Nguyễn Thị Thúy	31/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5A	-nt-	Trung bình	B707336	-nt-	2691			
2692	Trình Thị Tới	24/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5A	-nt-	Trung bình	B707337	-nt-	2692			
2693	Hoàng Thị Đoan Trang	27/04/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	AV5A	-nt-	Trung bình	B707338	-nt-	2693			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2694	Nghiêm Thu Trang	29/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Giỏi	B707339	-nt-	2694			
2695	Phạm Thị Hiền Trang	07/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5A	-nt-	Khá	B707340	-nt-	2695			
2696	Trần Thị Trang	19/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5A	-nt-	Trung bình	B707341	-nt-	2696			
2697	Trần Thị Vân	10/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5A	-nt-	Trung bình	B707342	-nt-	2697			
2698	Phạm Thị Hải Yến	13/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV5A	-nt-	Trung bình	B707343	-nt-	2698			
2699	Kiều Thị Vân Anh	30/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5B	-nt-	Khá	B707344	-nt-	2699			
2700	Nguyễn Phương Anh	08/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5B	-nt-	Trung bình	B707345	-nt-	2700			
2701	Trần Thị Kim Anh	12/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5B	-nt-	Khá	B707346	-nt-	2701			
2702	Mai Thị Chi	26/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Khá	B707347	-nt-	2702			
2703	Hoàng Thị Dung	14/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5B	-nt-	Trung bình	B707348	-nt-	2703			
2704	Vũ Thị Dung	22/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Trung bình	B707349	-nt-	2704			
2705	Lê Văn Duyệt	23/02/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Khá	B707350	-nt-	2705			
2706	Hoàng Thị Thanh Hà	10/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Trung bình	B707351	-nt-	2706			
2707	Nguyễn Thị Hậu	13/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5B	-nt-	Trung bình	B707352	-nt-	2707			
2708	Lê Thị Ngọc Hoa	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	AV5B	-nt-	Trung bình	B707353	-nt-	2708			
2709	Nguyễn Thị Hương	20/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Trung bình	B707354	-nt-	2709			
2710	Hoàng Thị Thu Hường	08/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	AV5B	-nt-	Khá	B707355	-nt-	2710			
2711	Phạm Thị Diệu Linh	15/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AV5B	-nt-	Khá	B707356	-nt-	2711			
2712	Lê Thị Lý	08/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Trung bình	B707357	-nt-	2712			
2713	Đào Ngọc Mai	12/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5B	-nt-	Khá	B707358	-nt-	2713			
2714	Lại Thị Thanh Mai	25/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5B	-nt-	Khá	B707359	-nt-	2714			
2715	Lê Thanh Mai	16/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5B	-nt-	Trung bình	B707360	-nt-	2715			
2716	Lê Thị Mai	11/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Khá	B707361	-nt-	2716			
2717	Nguyễn Thị Nga	17/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5B	-nt-	Khá	B707362	-nt-	2717			
2718	Bùi Tống Ngọc	25/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV5B	-nt-	Khá	B707363	-nt-	2718			
2719	Vũ Thị Nhung	26/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5B	-nt-	Khá	B707364	-nt-	2719			
2720	Trần Thị Kiều Oanh	20/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV5B	-nt-	Khá	B707365	-nt-	2720			
2721	Phùng Thị Tâm	12/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5B	-nt-	Khá	B707366	-nt-	2721			
2722	Trần Thị Thắm	17/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Khá	B707367	-nt-	2722			
2723	Nguyễn Thị Thanh	04/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5B	-nt-	Khá	B707368	-nt-	2723			
2724	Vũ Thị Thành	01/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Trung bình	B707369	-nt-	2724			
2725	Hoàng Thị Thảo	08/09/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	AV5B	-nt-	Trung bình	B707370	-nt-	2725			
2726	Lê Thị Thảo	05/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5B	-nt-	Trung bình	B707371	-nt-	2726			
2727	Nguyễn Minh Thiết	30/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Khá	B707372	-nt-	2727			
2728	Chu Thị Thương	03/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5B	-nt-	Trung bình	B707373	-nt-	2728			
2729	Mai Thị Thúy	19/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5B	-nt-	Khá	B707374	-nt-	2729			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2730	Nguyễn Thị Tình	05/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV5B	-nt-	Trung bình	B707375	-nt-	2730			
2731	Bùi Thị Trang	31/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Trung bình	B707376	-nt-	2731			
2732	Đinh Thị Trang	25/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV5B	-nt-	Khá	B707377	-nt-	2732			
2733	Hồ Thị Vân	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AV5B	-nt-	Trung bình	B707378	-nt-	2733			
2734	Trương Thị Xoan	23/03/1994	Nữ	Thổ	Việt Nam	Nghệ An	AV5B	-nt-	Khá	B707379	-nt-	2734			
2735	Đinh Hải Yến	01/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV5B	-nt-	Khá	B707380	-nt-	2735			
2736	Ngô Thị Yến	12/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV5B	-nt-	Khá	B707381	-nt-	2736			
2737	Phạm Thị Hoàng Anh	15/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5C	-nt-	Khá	B707382	-nt-	2737			
2738	Ngô Thị Dung	28/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Trung bình	B707383	-nt-	2738			
2739	Nguyễn Thị Phương Dung	29/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5C	-nt-	Khá	B707384	-nt-	2739			
2740	Nguyễn Thị Thanh Giang	24/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	AV5C	-nt-	Trung bình	B707385	-nt-	2740			
2741	Trần Thị Hà	04/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Gia Lai	AV5C	-nt-	Trung bình	B707386	-nt-	2741			
2742	Hoàng Thị Hiền	14/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5C	-nt-	Trung bình	B707387	-nt-	2742			
2743	Lê Thị Hiền	02/04/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	AV5C	-nt-	Trung bình	B707388	-nt-	2743			
2744	Phạm Thị Hoa	14/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5C	-nt-	Trung bình	B707389	-nt-	2744			
2745	Trần Thị Hồng	08/02/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5C	-nt-	Khá	B707390	-nt-	2745			
2746	Quách Thị Hương	06/07/1992	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5C	-nt-	Trung bình	B707391	-nt-	2746			
2747	Tống Mỹ Huyền	02/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Khá	B707392	-nt-	2747			
2748	Nguyễn Thị Linh	28/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5C	-nt-	Khá	B707393	-nt-	2748			
2749	Nguyễn Thủy Ngân	15/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV5C	-nt-	Khá	B707394	-nt-	2749			
2750	Nguyễn Thị Oanh	24/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	-nt-	Khá	B707395	-nt-	2750			
2751	Cao Thị Phương	30/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5C	-nt-	Khá	B707396	-nt-	2751			
2752	Nguyễn Ngọc Phương	15/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Trung bình	B707397	-nt-	2752			
2753	Nguyễn Thị Phượng	04/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5C	-nt-	Trung bình	B707398	-nt-	2753			
2754	Nguyễn Thị Quyên	22/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Khá	B707399	-nt-	2754			
2755	Nguyễn Thị Thắm	08/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	-nt-	Trung bình	B707400	-nt-	2755			
2756	Hoàng Thị Thảo	13/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	AV5C	-nt-	Trung bình	B707401	-nt-	2756			
2757	Lã Thị Hồng Thu	27/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	-nt-	Khá	B707402	-nt-	2757			
2758	Nguyễn Thị Thương	10/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV5C	-nt-	Trung bình	B707403	-nt-	2758			
2759	Nguyễn Thị Thủy	12/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV5C	-nt-	Trung bình	B707404	-nt-	2759			
2760	Nguyễn Thị Trang	28/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV5C	-nt-	Trung bình	B707405	-nt-	2760			
2761	Nguyễn Thị Thu Trang	28/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Khá	B707406	-nt-	2761			
2762	Nguyễn Phúc Trường	23/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	-nt-	Khá	B707407	-nt-	2762			
2763	Hồ Thị Vân	11/01/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV5C	-nt-	Khá	B707408	-nt-	2763			
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG															
2764	Nguyễn Thiên Ân	26/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Trung bình	B707409	209/QĐ-TMDL ngày 18/5/2016	2764			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2765	Phạm Đức Anh	16/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	TH5A	-nt-	Khá	B707410	-nt-	2765			
2766	Trần Văn Bắc	20/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	TH5A	-nt-	Trung bình	B707411	-nt-	2766			
2767	Nguyễn Mạnh Cường	01/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	TH5A	-nt-	Trung bình	B707412	-nt-	2767			
2768	Nguyễn Xuân Đức	28/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Trung bình	B707413	-nt-	2768			
2769	Trần Thị Dung	06/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	TH5A	-nt-	Khá	B707414	-nt-	2769			
2770	Đỗ Đức Dũng	03/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Trung bình	B707415	-nt-	2770			
2771	Đỗ Hồng Dương	11/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	TH5A	-nt-	Trung bình	B707416	-nt-	2771			
2772	Phạm Thị Thùy Dương	03/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	TH5A	-nt-	Trung bình	B707417	-nt-	2772			
2773	Nguyễn Văn Hân	31/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Trung bình	B707418	-nt-	2773			
2774	Nguyễn Thị Hoa	06/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Trung bình	B707419	-nt-	2774			
2775	Nguyễn Thị Mai Hương	08/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Khá	B707420	-nt-	2775			
2776	Ngô Thị Thúy Lệ	10/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Giỏi	B707421	-nt-	2776			
2777	Cao Thị Linh	20/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Khá	B707422	-nt-	2777			
2778	Trần Ánh Minh	20/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	TH5A	-nt-	Trung bình	B707423	-nt-	2778			
2779	Nguyễn Anh Phương	07/02/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TH5A	-nt-	Trung bình	B707424	-nt-	2779			
2780	Nguyễn Thị Quyên	05/10/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	TH5A	-nt-	Khá	B707425	-nt-	2780			
2781	Nguyễn Quang Tiến	15/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Trung bình	B707426	-nt-	2781			
2782	Nguyễn Thị Thùy Trang	24/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Khá	B707427	-nt-	2782			
2783	Nguyễn Hoàng Tuấn	16/01/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	TH5A	-nt-	Trung bình	B707428	-nt-	2783			
2784	Nguyễn Thị Anh Uyên	03/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	TH5A	-nt-	Khá	B707429	-nt-	2784			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2785	Đào Thị Loan	20/11/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	CĐQTKD4B	2016	Trung bình khá	B707430	Số: 287/QĐ-TMDL Ngày 21/6/2016	2785			
2786	Nguyễn Minh Phương	21/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS4B	2016	Trung bình khá	B707431	-nt-	2786			
2787	Chu Thị Mai	09/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	CĐQTKDKS4C	2016	Trung bình khá	B707432	-nt-	2787			
2788	Nguyễn Văn Thiệu	18/04/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	CĐQTCB4A	2016	Khá	B707433	-nt-	2788			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2789	Lê Thị Anh	09/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	CĐAV4A	2016	Trung bình khá	B707434	Số: 287/QĐ-TMDL Ngày 21/6/2016	2789			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2790	Đỗ Duy Đông	25/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV4A	2016	Trung Bình Khá	B707435	Số: 508/QĐ-TMDL ngày 21/9/2016	2790			Thi lại TN
NGÀNH KẾ TOÁN															
2791	Nguyễn Ngọc Huy	19/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT5A	2016	Trung bình	B707436	Số: 706/QĐ-TMDL ngày 30/12/2016	2791			
2792	Tạ Thị Loan	03/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT5A	2016	Trung bình	B707437	-nt	2792			
2793	Nguyễn Phương Linh	17/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5B	2016	Trung bình	B707438	-nt	2793			
2794	Lê Thị Phương Thảo	03/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5B	2016	Khá	B707439	-nt	2794			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2795	Nguyễn Linh Chi	13/02/1995	Nữ	Tày	Việt Nam	Hà Giang	KT5C	2016	Trung bình	B707440	-nt	2795			
2796	Vũ Phương Thảo	24/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5C	2016	Khá	B707441	-nt	2796			
2797	Bùi Thị Cẩm Tiên	01/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT5C	2016	Trung bình	B707442	-nt	2797			
2798	Phạm Thị Tuyết Trinh	20/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	KT5C	2016	Trung bình	B707443	-nt	2798			
2799	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	KT5D	2016	Khá	B707444	-nt	2799			
2800	Lê Thị Giang	20/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT5E	2016	Khá	B707445	-nt	2800			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2801	Lưu Thùy Linh	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD5B	2016	Khá	B707446	Số: 706/QĐ-TMDL ngày 30/12/2016	2801			
2802	Nguyễn Xuân Thăng	16/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKD5B	2016	Trung bình	B707447	-nt	2802			
2803	Lê Thị Hồng Anh	21/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD5C	2016	Trung bình	B707448	-nt	2803			
2804	Phạm Văn Cường	30/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5C	2016	Trung bình	B707449	-nt	2804			
2805	Nguyễn Thị Thùy Dương	09/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD5C	2016	Trung bình	B707450	-nt	2805			
2806	Ngô Văn Hạnh	02/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD5C	2016	Trung bình	B707451	-nt	2806			
2807	Nguyễn Thị Thu Hương	14/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD5C	2016	Khá	B707452	-nt	2807			
2808	Nguyễn Thanh Huyền	02/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD5C	2016	Khá	B707453	-nt	2808			
2809	Phạm Thị Linh	03/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lai Châu	QTKD5C	2016	Trung bình	B707454	-nt	2809			
2810	Nguyễn Thị Qúy	11/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD5C	2016	Trung bình	B707455	-nt	2810			
2811	Ngô Thị Quyên	14/09/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKD5C	2016	Trung bình	B707456	-nt	2811			
2812	Hoa Tuấn Long	08/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKD5D	2016	Trung bình	B707457	-nt	2812			
2813	Hoàng Đức Sang	07/07/1992	Nam	Mường	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD5D	2016	Trung bình	B707458	-nt	2813			
2814	Đỗ Nguyễn Vân Anh	30/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Trung bình	B707459	-nt	2814			
2815	Lê Huyền Anh	10/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Trung bình	B707460	-nt	2815			
2816	Đỗ Tân Châu	01/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS5A	2016	Trung bình	B707461	-nt	2816			
2817	Nguyễn Văn Chính	11/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5A	2016	Trung bình	B707462	-nt	2817			
2818	Đỗ Thành Đạt	23/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS5A	2016	Trung bình	B707463	-nt	2818			
2819	Lê Việt Đức	05/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Khá	B707464	-nt	2819			
2820	Nguyễn Thị Dung	02/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS5A	2016	Khá	B707465	-nt	2820			
2821	Lý Đại Hải	21/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKS5A	2016	Trung bình	B707466	-nt	2821			
2822	Nguyễn Ngọc Hòa	17/02/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS5A	2016	Trung bình	B707468	-nt	2822			
2823	Phạm Văn Hùng	13/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Trung bình	B707469	-nt	2823			
2824	Đỗ Thị Lan	22/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Khá	B707470	-nt	2824			
2825	Nguyễn Phương Liên	18/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS5A	2016	Khá	B707471	-nt	2825			
2826	Nguyễn Diệu Linh	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Trung bình	B707472	-nt	2826			
2827	Mai Thị Lý	10/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS5A	2016	Trung bình	B707473	-nt	2827			
2828	Trần Thị Ngọc	18/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS5A	2016	Khá	B707474	-nt	2828			
2829	Lê Viết Thiện	12/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2016	Trung bình	B707475	-nt	2829			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2830	Phạm Văn Vương	02/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5A	2016	Trung bình	B707476	-nt	2830			
2831	Mai Thị Xuân	18/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5A	2016	Trung bình	B707477	-nt	2831			
2832	Nguyễn Quỳnh Hoa	20/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	2016	Trung bình	B707478	-nt	2832			
2833	Mạc Khánh Hưng	05/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	2016	Trung bình	B707479	-nt	2833			
2834	Nguyễn Thị Liên	07/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5B	2016	Khá	B707480	-nt	2834			
2835	Mai Phương Thảo	22/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5B	2016	Trung bình	B707481	-nt	2835			
2836	Bùi Song Toàn	15/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS5B	2016	Khá	B707482	-nt	2836			
2837	Nguyễn Đình Chuyên	19/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	2016	Trung bình	B707483	-nt	2837			
2838	Nguyễn Minh Huyền	28/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	2016	Khá	B707484	-nt	2838			
2839	Lê Khánh Linh	02/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	2016	Trung bình	B707485	-nt	2839			
2840	Đặng Quang Minh	28/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	2016	Trung bình	B707486	-nt	2840			
2841	Lê Chí Nam	19/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	QTKS5C	2016	Trung bình	B707487	-nt	2841			
2842	Đặng Văn Quân	10/01/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTKS5C	2016	Trung bình	B707488	-nt	2842			
2843	Hoàng Phương Thảo	18/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	2016	Khá	B707489	-nt	2843			
2844	Nguyễn Thị Bích Thảo	19/09/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	2016	Khá	B707490	-nt	2844			
2845	Phạm Quốc Huy	19/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB5A	2016	Khá	B707491	-nt	2845			
2846	Vũ Thảo Nguyên	11/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTCB5A	2016	Trung bình	B707492	-nt	2846			
2847	Trần Mạnh Tuấn	06/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTCB5A	2016	Trung bình	B707493	-nt	2847			
2848	Nguyễn Công Uy	27/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB5A	2016	Trung bình	B707494	-nt	2848			
2849	Nguyễn Thị Diễm	27/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB5B	2016	Khá	B707495	-nt	2849			
2850	Phạm Sỹ Đông	15/05/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB5B	2016	Khá	B707496	-nt	2850			
2851	Phạm Quang Cương	10/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái bình	TMDT5A	2016	Trung bình	B707497	-nt	2851			
NGÀNH TIẾNG ANH															
2852	Trần Việt Cường	30/12/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV5B	2016	Khá	B707498	Số: 706/QĐ-TMDL ngày 30/12/2016	2852			
2853	Đặng Thị Hoa	23/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	AV5B	2016	Trung bình	B707499	-nt	2853			
2854	Vũ Hương Giang	07/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	2016	Trung bình	B707500	-nt	2854			
2855	Nguyễn Văn Giáp	25/09/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	AV5C	2016	Trung bình	B707501	-nt	2855			
2856	Nguyễn Thị Huệ	09/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	2016	Trung bình	B707502	-nt	2856			
2857	Lương Thị Thu Hương	23/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	2016	Trung bình	B707503	-nt	2857			
2858	Nguyễn Thanh Huyền	03/03/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	2016	Trung bình	B707504	-nt	2858			
2859	Cao Thị Thương	22/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	AV5C	2016	Trung bình	B707505	-nt	2859			
2860	Trần Việt Trinh	04/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5C	2016	Khá	B707506	-nt	2860			
2861	Đỗ Thị Yến	31/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tây	AV5C	2016	Trung bình	B707507	-nt	2861			
NGÀNH KẾ TOÁN															
2862	Lê Thị Hồng Anh	02/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6A	2017	Khá	B707508	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	2862			
2863	Trần Thị Lan Anh	09/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Giỏi	B707509	-nt-	2863			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2864	Nguyễn Ngọc Châm	15/01/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6A	2017	Khá	B707510	-nt-	2864			
2865	Quách Thị Chung	24/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Khá	B707511	-nt-	2865			
2866	Vương Ngọc Điệp	11/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT6A	2017	Giỏi	B707512	-nt-	2866			
2867	Trần Thị Hương Giang	08/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT6A	2017	Khá	B707513	-nt-	2867			
2868	Nguyễn Thu Hằng	26/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Khá	B707514	-nt-	2868			
2869	Phạm Quỳnh Hoa	25/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT6A	2017	Giỏi	B707515	-nt-	2869			
2870	Phạm Thị Huyền	02/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6A	2017	Khá	B707516	-nt-	2870			
2871	Đoàn Thị Lan	26/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT6A	2017	Khá	B707517	-nt-	2871			
2872	Nguyễn Thùy Linh	26/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707518	-nt-	2872			
2873	Vũ Thị Lượt	19/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6A	2017	Khá	B707519	-nt-	2873			
2874	Phạm Thị Lựu	04/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Khá	B707520	-nt-	2874			
2875	Mai Thị Lý	28/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6A	2017	Khá	B707521	-nt-	2875			
2876	Lê Thị Mai	15/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6A	2017	Khá	B707522	-nt-	2876			
2877	Nguyễn Thị Mùi	10/09/1991	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6A	2017	Xuất Sắc	B707523	-nt-	2877			
2878	Bùi Thị Nga	15/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Khá	B707524	-nt-	2878			
2879	Dư Thị Như Ngọc	01/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707525	-nt-	2879			
2880	Vũ Thị Ninh	20/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT6A	2017	Khá	B707526	-nt-	2880			
2881	Đinh Thị Oanh	09/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6A	2017	Khá	B707527	-nt-	2881			
2882	Đinh Thị Thu Phương	30/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT6A	2017	Khá	B707528	-nt-	2882			
2883	Nguyễn Thị Mai Phương	02/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT6A	2017	Giỏi	B707529	-nt-	2883			
2884	Nguyễn Cao Thị Quyên	16/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707530	-nt-	2884			
2885	Trương Thị Như Quỳnh	08/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707531	-nt-	2885			
2886	Đinh Phương Thảo	19/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707532	-nt-	2886			
2887	Nguyễn Thị Thùy	25/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707533	-nt-	2887			
2888	Nguyễn Thị Huyền Trang	19/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	KT6A	2017	Khá	B707534	-nt-	2888			
2889	Trương Thu Trang	21/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707535	-nt-	2889			
2890	Khúc Cẩm Tú	07/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT6A	2017	Khá	B707536	-nt-	2890			
2891	Nguyễn Oanh Tú	16/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT6A	2017	Khá	B707537	-nt-	2891			
2892	Đoàn Công Tuấn	21/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6A	2017	Khá	B707538	-nt-	2892			
2893	Nguyễn Thị Vân	04/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT6A	2017	Trung Bình	B707539	-nt-	2893			
2894	Nguyễn Duy Vũ	10/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6A	2017	Trung Bình	B707540	-nt-	2894			
2895	Hoàng Thị Xuyến	12/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	2017	Khá	B707541	-nt-	2895			
2896	Đỗ Thị Huyền Anh	05/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707542	-nt-	2896			
2897	Nguyễn Thị Cẩm Anh	02/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	KT6B	2017	Khá	B707543	-nt-	2897			
2898	Trần Ngọc Anh	11/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707544	-nt-	2898			
2899	Phượng Mùi Chản	20/08/1994	Nữ	Dao	Việt Nam	Hà Giang	KT6B	2017	Giỏi	B707545	-nt-	2899			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2900	Bùi Thị Đông	07/03/1995	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6B	2017	Trung Bình	B707546	-nt-	2900			
2901	Phạm Thị Dung	30/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6B	2017	Xuất Sắc	B707547	-nt-	2901			
2902	Ngô Thị Thu Hà	29/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6B	2017	Khá	B707548	-nt-	2902			
2903	Nguyễn Thu Hà	29/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707549	-nt-	2903			
2904	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	12/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT6B	2017	Khá	B707550	-nt-	2904			
2905	Phạm Thị Hiền	27/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT6B	2017	Khá	B707551	-nt-	2905			
2906	Phan Thị Hương	03/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT6B	2017	Khá	B707552	-nt-	2906			
2907	Trần Thị Hương	27/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT6B	2017	Giỏi	B707553	-nt-	2907			
2908	Hà Thị Huyền	13/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6B	2017	Khá	B707554	-nt-	2908			
2909	Nguyễn Thị Mai Lan	11/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6B	2017	Khá	B707555	-nt-	2909			
2910	Kiều Thị Liên	02/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT6B	2017	Khá	B707556	-nt-	2910			
2911	Đào Khánh Linh	01/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6B	2017	Khá	B707557	-nt-	2911			
2912	Lê Thị Diệu Linh	02/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Giỏi	B707558	-nt-	2912			
2913	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Giỏi	B707559	-nt-	2913			
2914	Vũ Thanh Loan	18/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707560	-nt-	2914			
2915	Nguyễn Thị Ngọc Mai	14/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Giỏi	B707561	-nt-	2915			
2916	Vũ Thị Phương Nga	30/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6B	2017	Khá	B707562	-nt-	2916			
2917	Lê Thị Thanh Ngọc	09/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT6B	2017	Khá	B707563	-nt-	2917			
2918	Nguyễn Thị Kim Oanh	25/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6B	2017	Khá	B707564	-nt-	2918			
2919	Vũ Kiều Oanh	13/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707565	-nt-	2919			
2920	Nguyễn Thu Phương	28/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707566	-nt-	2920			
2921	Phan Thị Mai Phương	16/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6B	2017	Trung Bình	B707567	-nt-	2921			
2922	Vũ Thị Thanh Phương	26/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT6B	2017	Khá	B707568	-nt-	2922			
2923	Dương Thị Như Quỳnh	09/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Giỏi	B707569	-nt-	2923			
2924	Phan Thị Thoan	29/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Trung Bình	B707570	-nt-	2924			
2925	Đăng Thị Thơm	12/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707571	-nt-	2925			
2926	Lương Thị Thu	21/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707572	-nt-	2926			
2927	Nguyễn Thị Thủy	28/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707573	-nt-	2927			
2928	Phạm Thị Thủy	22/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6B	2017	Khá	B707574	-nt-	2928			
2929	Tạ Thu Trang	28/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6B	2017	Khá	B707575	-nt-	2929			
2930	Nguyễn Thị Thanh Xanh	21/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6B	2017	Giỏi	B707576	-nt-	2930			
2931	Nguyễn Thị Hải Yến	23/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6B	2017	Khá	B707577	-nt-	2931			
2932	Nguyễn Ngọc Bích	28/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Giỏi	B707578	-nt-	2932			
2933	Lý Thủy Chiều	03/05/1995	Nữ	Tày	Việt Nam	Bắc Kạn	KT6C	2017	Khá	B707579	-nt-	2933			
2934	Nguyễn Thị Giang	23/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Giỏi	B707580	-nt-	2934			
2935	Nguyễn Thị Hằng	25/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT6C	2017	Khá	B707581	-nt-	2935			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2936	Phan Thị Hạnh	24/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B707582	-nt-	2936			
2937	Phạm Thu Hiền	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6C	2017	Khá	B707583	-nt-	2937			
2938	Lý Thị Phương Hoa	30/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B707584	-nt-	2938			
2939	Nguyễn Thị Huế	13/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B707585	-nt-	2939			
2940	Đào Thị Huệ	15/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B707586	-nt-	2940			
2941	Phạm Văn Hưng	20/05/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	KT6C	2017	Khá	B707587	-nt-	2941			
2942	Tô Thu Huyền	12/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Giỏi	B707588	-nt-	2942			
2943	Trần Thị Thanh Huyền	13/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6C	2017	Giỏi	B707589	-nt-	2943			
2944	Hà Thu Lan	20/05/1995	Nữ	Nùng	Việt Nam	Cao Bằng	KT6C	2017	Khá	B707590	-nt-	2944			
2945	Nguyễn Đức Minh	03/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Giỏi	B831907	-nt-	2945			
2946	Nguyễn Trà My	20/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT6C	2017	Trung Bình	B831908	-nt-	2946			
2947	Nguyễn Ngọc Nam	17/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6C	2017	Khá	B831909	-nt-	2947			
2948	Nguyễn Thị Hồng Ngoan	12/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT6C	2017	Khá	B831910	-nt-	2948			
2949	Nguyễn Hồng Ngọc	30/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B831911	-nt-	2949			
2950	Nguyễn Thị Oanh	17/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Xuất Sắc	B831912	-nt-	2950			
2951	Nguyễn Thị Phương	03/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B831913	-nt-	2951			
2952	Dương Thị Phượng	04/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6C	2017	Khá	B831914	-nt-	2952			
2953	Đặng Thị Thơm	18/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B831915	-nt-	2953			
2954	Đặng Thị Thu Thủy	01/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6C	2017	Giỏi	B831916	-nt-	2954			
2955	Đinh Thị Trang	09/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Khá	B831917	-nt-	2955			
2956	Phạm Thị Hồng Vân	22/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6C	2017	Xuất Sắc	B831918	-nt-	2956			
2957	Nguyễn Thị Yến	19/05/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6C	2017	Khá	B831919	-nt-	2957			
2958	Hoàng Thị Lan Anh	10/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	KT6D	2017	Trung Bình	B831920	-nt-	2958			
2959	Hoàng Thị Phương Anh	04/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Giỏi	B831921	-nt-	2959			
2960	Nguyễn Thị Ngọc Anh	19/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831922	-nt-	2960			
2961	Trịnh Thị Vân Anh	20/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Giỏi	B831923	-nt-	2961			
2962	Trịnh Trâm Anh	18/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Khá	B831924	-nt-	2962			
2963	Nguyễn Thị Minh Châu	12/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831925	-nt-	2963			
2964	Lê Thu Hằng	20/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT6D	2017	Khá	B831926	-nt-	2964			
2965	Trịnh Thị Hiền	24/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Giỏi	B831927	-nt-	2965			
2966	Thái Thị Hoài	25/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6D	2017	Giỏi	B831928	-nt-	2966			
2967	Nguyễn Thị Huế	21/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831929	-nt-	2967			
2968	Cầm Mỹ Linh	12/02/1996	Nữ	Thái	Việt Nam	Sơn La	KT6D	2017	Khá	B831930	-nt-	2968			
2969	Nguyễn Khánh Linh	24/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831931	-nt-	2969			
2970	Lê Thị Lý	25/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Khá	B831932	-nt-	2970			
2971	Vũ Thị Lý	29/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	KT6D	2017	Khá	B831933	-nt-	2971			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
2972	Nguyễn Thị Ngọc Mai	13/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6D	2017	Giỏi	B831934	-nt-	2972			
2973	Tạ Thị Lan Nhi	25/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831935	-nt-	2973			
2974	Trần Thị Ny	30/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831936	-nt-	2974			
2975	Hồ Thị Oanh	12/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT6D	2017	Khá	B831937	-nt-	2975			
2976	Lâm Thị Hà Phương	24/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT6D	2017	Khá	B831938	-nt-	2976			
2977	Phạm Thị Phương	05/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6D	2017	Khá	B831939	-nt-	2977			
2978	Nguyễn Thúy Quỳnh	08/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Giỏi	B831940	-nt-	2978			
2979	Đỗ Thị Tâm	30/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831941	-nt-	2979			
2980	Đỗ Thị Tâm	26/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6D	2017	Khá	B831942	-nt-	2980			
2981	Đinh Thị Thắm	02/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT6D	2017	Khá	B831943	-nt-	2981			
2982	Phạm Thị Phương Thảo	16/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT6D	2017	Khá	B831944	-nt-	2982			
2983	Hoàng Thị Thu	08/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Xuất Sắc	B831945	-nt-	2983			
2984	Trần Thị Trâm	24/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6D	2017	Giỏi	B831946	-nt-	2984			
2985	Lê Thị Trang	29/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Khá	B831947	-nt-	2985			
2986	Lê Thị Thu Trang	14/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Trung Bình	B831948	-nt-	2986			
2987	Nguyễn Thị Thùy Trang	23/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6D	2017	Khá	B831949	-nt-	2987			
2988	Hoàng Thị Tuyết	15/11/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT6D	2017	Giỏi	B831950	-nt-	2988			
2989	Nguyễn Thị Thùy Vân	13/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	KT6D	2017	Trung Bình	B831951	-nt-	2989			
2990	Thái Thị Yến	21/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT6D	2017	Khá	B831952	-nt-	2990			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
2991	Nguyễn Thị Lan Chinh	19/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD6A	2017	Khá	B831953	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	2991			
2992	Nguyễn Thị Chung	06/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831954	-nt-	2992			
2993	Trịnh Tiến Đạt	09/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Trung Bình	B831955	-nt-	2993			
2994	Nguyễn Thị Thu Hà	17/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD6A	2017	Khá	B831956	-nt-	2994			
2995	Quảng Thị Minh Hải	19/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD6A	2017	Khá	B831957	-nt-	2995			
2996	Ngô Thị Hằng	28/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831958	-nt-	2996			
2997	Đỗ Thị Huế	23/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD6A	2017	Khá	B831959	-nt-	2997			
2998	Nguyễn Hữu Huy	07/10/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831960	-nt-	2998			
2999	Phạm Thu Huyền	06/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831961	-nt-	2999			
3000	Trần Thị Ánh Khuyên	12/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831962	-nt-	3000			
3001	Đỗ Thị Lệ	01/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD6A	2017	Khá	B831963	-nt-	3001			
3002	Mai Thị Liên	18/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD6A	2017	Khá	B831964	-nt-	3002			
3003	Nguyễn Thị Ngọc Linh	29/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD6A	2017	Khá	B831965	-nt-	3003			
3004	Kiều Thị Kim Ly	18/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831966	-nt-	3004			
3005	Đào Thị Lý	28/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD6A	2017	Khá	B831967	-nt-	3005			
3006	Lê Thị Nguyệt	07/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD6A	2017	Khá	B831968	-nt-	3006			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3007	Kiều Thị Phượng	29/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831969	-nt-	3007			
3008	Nguyễn Thị Hoa Phượng	24/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD6A	2017	Khá	B831970	-nt-	3008			
3009	Phan Thị Quyên	28/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD6A	2017	Khá	B831971	-nt-	3009			
3010	Phạm Văn Thắng	07/04/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831972	-nt-	3010			
3011	Trần Thị Thanh	06/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD6A	2017	Khá	B831973	-nt-	3011			
3012	Phạm Thị Phương Thảo	29/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD6A	2017	Khá	B831974	-nt-	3012			
3013	Lê Linh Thi	21/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD6A	2017	Khá	B831975	-nt-	3013			
3014	Trần Thanh Trung	28/03/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Khá	B831976	-nt-	3014			
3015	Chu Anh Tùng	25/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	2017	Trung Bình	B831977	-nt-	3015			
3016	Lại Ngọc An	11/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD6B	2017	Khá	B831978	-nt-	3016			
3017	Lê Tuấn Anh	27/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Trung Bình	B831979	-nt-	3017			
3018	Nguyễn Thị Vân Anh	20/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831980	-nt-	3018			
3019	Nguyễn Việt Anh	28/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Trung Bình	B831981	-nt-	3019			
3020	Vũ Vân Anh	25/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831982	-nt-	3020			
3021	Trần Văn Dũng	14/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Trung Bình	B831983	-nt-	3021			
3022	Lê Thị Phương Hà	20/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD6B	2017	Khá	B831984	-nt-	3022			
3023	Vũ Thị Mai Hoa	19/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD6B	2017	Khá	B831985	-nt-	3023			
3024	Đinh Thị Huế	12/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKD6B	2017	Khá	B831986	-nt-	3024			
3025	Bùi Thị Lan Hương	23/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTKD6B	2017	Giỏi	B831987	-nt-	3025			
3026	Nguyễn Ngọc Huyền	03/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	QTKD6B	2017	Khá	B831988	-nt-	3026			
3027	Lê Thị Linh	18/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD6B	2017	Khá	B831989	-nt-	3027			
3028	Dương Hải Long	16/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Trung Bình	B831990	-nt-	3028			
3029	Vũ Thị Nguyệt	15/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831991	-nt-	3029			
3030	Đào Thị Phương	19/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD6B	2017	Khá	B831992	-nt-	3030			
3031	Trịnh Lan Phương	12/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831993	-nt-	3031			
3032	Bùi Thị Bích Phượng	19/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831994	-nt-	3032			
3033	Phan Thúy Quỳnh	29/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD6B	2017	Khá	B831995	-nt-	3033			
3034	Nguyễn Tiến Thành	25/05/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Trung Bình	B831996	-nt-	3034			
3035	Phạm Thị Huyền Trang	26/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	QTKD6B	2017	Khá	B831997	-nt-	3035			
3036	Phạm Thùy Trang	01/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6B	2017	Khá	B831998	-nt-	3036			
3037	Dương Thị Phương Anh	23/01/1996	Nữ	Hoa	Việt Nam	Hải Dương	QTKD6C	2017	Khá	B831999	-nt-	3037			
3038	Nguyễn Thị Vân Anh	15/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Huế	QTKD6C	2017	Khá	B832000	-nt-	3038			
3039	Phùng Công Anh	17/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832001	-nt-	3039			
3040	Nguyễn Thị Đào	10/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Khá	B832002	-nt-	3040			
3041	Phạm Minh Đông	07/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832003	-nt-	3041			
3042	Nguyễn Thị Hà	02/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832004	-nt-	3042			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3043	Lương Thị Hải	14/07/1996	Nữ	Thái	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832005	-nt-	3043			
3044	Nguyễn Thị Hải	19/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832006	-nt-	3044			
3045	Lê Thị Thu Hương	27/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Khá	B832007	-nt-	3045			
3046	Thái Thị Hương	14/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832008	-nt-	3046			
3047	Tạ Văn Khang	29/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832009	-nt-	3047			
3048	Nguyễn Thị Thùy Lan	27/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832010	-nt-	3048			
3049	Chử Thị Loan	19/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD6C	2017	Khá	B832011	-nt-	3049			
3050	Nguyễn Công Lý	01/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832012	-nt-	3050			
3051	Tạ Duy Mạnh	03/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832013	-nt-	3051			
3052	Lê Thị Nhi	28/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKD6C	2017	Khá	B832014	-nt-	3052			
3053	Trần Công Phát	08/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832015	-nt-	3053			
3054	Trần Văn Thắng	03/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Khá	B832016	-nt-	3054			
3055	Phan Bá Thành	11/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái bình	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832017	-nt-	3055			
3056	Nguyễn Thị Trang	22/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKD6C	2017	Khá	B832018	-nt-	3056			
3057	Nguyễn Thị Minh Trang	12/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà nội	QTKD6C	2017	Khá	B832019	-nt-	3057			
3058	Bùi Anh Tuấn	19/05/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832020	-nt-	3058			
3059	Nguyễn Văn Tuấn	14/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Trung Bình	B832021	-nt-	3059			
3060	Nguyễn Thanh Tuyến	11/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6C	2017	Xuất Sắc	B832022	-nt-	3060			
3061	Bùi Thị Lan Anh	31/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTKS6A	2017	Khá	B832023	-nt-	3061			
3062	Lê Thị Anh	28/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6A	2017	Khá	B832024	-nt-	3062			
3063	Đỗ Thị Ánh	26/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS6A	2017	Khá	B832025	-nt-	3063			
3064	Đậu Thị Bích	15/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS6A	2017	Giỏi	B832026	-nt-	3064			
3065	Nguyễn Thị Đào	23/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS6A	2017	Khá	B832027	-nt-	3065			
3066	Hoàng Ngọc Diệp	13/08/1996	Nữ	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	QTKS6A	2017	Khá	B832028	-nt-	3066			
3067	Đỗ Thùy Dương	17/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS6A	2017	Khá	B832029	-nt-	3067			
3068	Trần Ba Duy	28/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	QTKS6A	2017	Trung Bình	B832030	-nt-	3068			
3069	Nguyễn Ngọc Minh Hằng	16/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Giỏi	B832031	-nt-	3069			
3070	Nguyễn Xuân Hiếu	12/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Khá	B832032	-nt-	3070			
3071	Nguyễn Thị Hoa	11/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS6A	2017	Khá	B832033	-nt-	3071			
3072	Trần Thị Hoa	15/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS6A	2017	Khá	B832034	-nt-	3072			
3073	Nguyễn Thị Hồng	12/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Khá	B832035	-nt-	3073			
3074	Tô Kim Huệ	14/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS6A	2017	Giỏi	B832036	-nt-	3074			
3075	Dương Thị Thu Hương	25/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Khá	B832037	-nt-	3075			
3076	Vũ Ngọc Huyền	14/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS6A	2017	Khá	B832038	-nt-	3076			
3077	Hoàng Thị Linh	18/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6A	2017	Khá	B832039	-nt-	3077			
3078	Nguyễn Ngọc Linh	15/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Khá	B832040	-nt-	3078			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3079	Trần Thị Thùy Linh	13/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS6A	2017	Khá	B832041	-nt-	3079			
3080	Quản Thị Mai	23/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS6A	2017	Khá	B832042	-nt-	3080			
3081	Lê Thị Nga	10/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6A	2017	Trung Bình	B832043	-nt-	3081			
3082	Trần Anh Nghĩa	25/12/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Trung Bình	B832044	-nt-	3082			
3083	Đỗ Hồng Ngọc	16/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS6A	2017	Khá	B832045	-nt-	3083			
3084	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6A	2017	Trung Bình	B832046	-nt-	3084			
3085	Đinh Thúy Quỳnh	11/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS6A	2017	Khá	B832047	-nt-	3085			
3086	Trần Thị Song	19/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS6A	2017	Giỏi	B832048	-nt-	3086			
3087	Nguyễn Thị Tâm	25/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6A	2017	Khá	B832049	-nt-	3087			
3088	Hồ Thị Hồng Thắm	10/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS6A	2017	Giỏi	B832050	-nt-	3088			
3089	Trần Thị Kiều Trang	15/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6A	2017	Khá	B832051	-nt-	3089			
3090	Đặng Thị Dung	05/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS6B	2017	Khá	B832052	-nt-	3090			
3091	Đỗ Thùy Dung	18/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Trung Bình	B832053	-nt-	3091			
3092	Đỗ Thị Hiền	05/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832054	-nt-	3092			
3093	Nguyễn Thị Hồng	07/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832055	-nt-	3093			
3094	Đào Thanh Kim Huệ	19/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS6B	2017	Khá	B832056	-nt-	3094			
3095	Nguyễn Ngọc Huy	28/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Trung Bình	B832057	-nt-	3095			
3096	Hồ Thị Huyền	29/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832058	-nt-	3096			
3097	Hoàng Phương Mỹ Linh	31/07/1996	Nữ	Tày	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832059	-nt-	3097			
3098	Ngô Thị Linh	25/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS6B	2017	Khá	B832060	-nt-	3098			
3099	Phùng Anh Linh	08/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832061	-nt-	3099			
3100	Tống Thị Loan	17/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS6B	2017	Khá	B832062	-nt-	3100			
3101	Nguyễn Thị Mai	23/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832063	-nt-	3101			
3102	Đỗ Thanh Mây	03/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832064	-nt-	3102			
3103	Phùng Nhật Minh	23/12/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832065	-nt-	3103			
3104	Ngô Vũ Trà My	08/02/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832066	-nt-	3104			
3105	Trần Thị Nga	03/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS6B	2017	Khá	B832067	-nt-	3105			
3106	Bùi Thị Ngân	20/01/1996	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTKS6B	2017	Khá	B832068	-nt-	3106			
3107	Chu Bích Ngọc	15/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKS6B	2017	Khá	B832069	-nt-	3107			
3108	Phạm Thị Ngọc	17/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS6B	2017	Khá	B832070	-nt-	3108			
3109	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	22/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832071	-nt-	3109			
3110	Đặng Hải Oanh	06/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS6B	2017	Khá	B832072	-nt-	3110			
3111	Nguyễn Hồng Quang	02/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTKS6B	2017	Trung Bình	B832073	-nt-	3111			
3112	Vũ Thị Tình	08/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTKS6B	2017	Giỏi	B832074	-nt-	3112			
3113	Lê Thị Trang	12/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6B	2017	Khá	B832075	-nt-	3113			
3114	Nguyễn Thị Thu Trang	26/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832076	-nt-	3114			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3115	Vũ Đức Trung	10/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS6B	2017	Khá	B832077	-nt-	3115			
3116	Nguyễn Đình Tú	11/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Khá	B832078	-nt-	3116			
3117	Lê Thị Tươi	19/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS6B	2017	Khá	B832079	-nt-	3117			
3118	Vũ Thị Vân	12/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS6B	2017	Giỏi	B832080	-nt-	3118			
3119	Nguyễn Thị Ái Vui	31/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	2017	Giỏi	B832081	-nt-	3119			
3120	Nguyễn Thị Trâm Anh	22/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTCB6A	2017	Khá	B832082	-nt-	3120			
3121	Trịnh Đức Anh	15/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6A	2017	Khá	B832083	-nt-	3121			
3122	Trần Thị Ngọc Ánh	16/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTCB6A	2017	Khá	B832084	-nt-	3122			
3123	Chu Mạnh Cường	11/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832085	-nt-	3123			
3124	Nguyễn Thị Hà	17/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB6A	2017	Khá	B832086	-nt-	3124			
3125	Hoàng Thị Huyền	01/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB6A	2017	Khá	B832087	-nt-	3125			
3126	Nguyễn Thị Kiều	09/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832088	-nt-	3126			
3127	Phương Thị Lan	11/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB6A	2017	Khá	B832089	-nt-	3127			
3128	Đào Thị Lệ	24/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB6A	2017	Khá	B832090	-nt-	3128			
3129	Đỗ Khánh Linh	09/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Giỏi	B832091	-nt-	3129			
3130	Trần Văn Lợi	28/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6A	2017	Khá	B832092	-nt-	3130			
3131	Vũ Thị Thu My	21/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB6A	2017	Khá	B832093	-nt-	3131			
3132	Vũ Xuân Ngọc	25/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTCB6A	2017	Trung Bình	B832094	-nt-	3132			
3133	Đỗ Thị Nhàn	14/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB6A	2017	Giỏi	B832095	-nt-	3133			
3134	Cao Thị Ngọc Phúc	12/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTCB6A	2017	Khá	B832096	-nt-	3134			
3135	Trương Thị Thu Phương	28/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB6A	2017	Giỏi	B832097	-nt-	3135			
3136	Nguyễn Đình Sơn	12/05/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTCB6A	2017	Trung Bình	B832098	-nt-	3136			
3137	Cao Văn Tân	15/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB6A	2017	Khá	B832099	-nt-	3137			
3138	Vũ Quang Thắng	04/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832100	-nt-	3138			
3139	Dương Thị Thanh	30/12/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Giỏi	B832101	-nt-	3139			
3140	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB6A	2017	Khá	B832102	-nt-	3140			
3141	Nguyễn Văn Thế	05/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832103	-nt-	3141			
3142	Trịnh Bảo Thoa	17/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832104	-nt-	3142			
3143	Đặng Thị Thơm	07/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Giỏi	B832105	-nt-	3143			
3144	Nguyễn Thị Thu Thương	01/02/1996	Nữ	Tày	Việt Nam	Cao Bằng	QTCB6A	2017	Giỏi	B832106	-nt-	3144			
3145	Ngô Thị Thủy	15/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6A	2017	Giỏi	B832107	-nt-	3145			
3146	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Xuất Sắc	B832108	-nt-	3146			
3147	Nguyễn Văn Trượng	22/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6A	2017	Khá	B832109	-nt-	3147			
3148	Phạm Hoàng Tú	04/12/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Khá	B832110	-nt-	3148			
3149	Phạm Ngọc Anh Tú	29/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTCB6A	2017	Khá	B832111	-nt-	3149			
3150	Phạm Xuân Tuyến	26/03/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB6A	2017	Khá	B832112	-nt-	3150			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3151	Phạm Quốc Việt	25/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6A	2017	Trung Bình	B832113	-nt-	3151			
3152	Đặng Lan Anh	10/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832114	-nt-	3152			
3153	Trần Quốc Đạt	10/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB6B	2017	Trung Bình	B832115	-nt-	3153			
3154	Trần Trung Đạt	13/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832116	-nt-	3154			
3155	Lương Thanh Hoa	22/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB6B	2017	Khá	B832117	-nt-	3155			
3156	Ngô Thị Hòa	26/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB6B	2017	Khá	B832118	-nt-	3156			
3157	Nguyễn Thị Hòa	05/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Giỏi	B832119	-nt-	3157			
3158	Nguyễn Việt Hùng	29/07/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB6B	2017	Trung Bình	B832120	-nt-	3158			
3159	Nguyễn Thị Huyền	24/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832121	-nt-	3159			
3160	Nguyễn Hữu Khang	03/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB6B	2017	Khá	B832122	-nt-	3160			
3161	Nguyễn Thị Liên	27/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Giỏi	B832123	-nt-	3161			
3162	Phùng Thế Mạnh	26/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832124	-nt-	3162			
3163	Trần Thị Ngọc	28/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB6B	2017	Giỏi	B832125	-nt-	3163			
3164	Phan Linh Phương	30/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832126	-nt-	3164			
3165	Phạm Anh Thắng	16/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Khá	B832127	-nt-	3165			
3166	Lưu Quang Trung	04/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB6B	2017	Trung Bình	B832128	-nt-	3166			
3167	Phan Thanh Tú	25/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB6B	2017	Trung Bình	B832129	-nt-	3167			
3168	Trần Đức Tuấn	23/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB6B	2017	Khá	B832130	-nt-	3168			
3169	Nguyễn Thị Tươi	03/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB6B	2017	Khá	B832131	-nt-	3169			
3170	Phạm Thị Hồng Vân	24/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6B	2017	Khá	B832132	-nt-	3170			
3171	Nguyễn Thị Xuân	10/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB6B	2017	Khá	B832133	-nt-	3171			
3172	Nguyễn Tuấn Anh	06/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT6A	2017	Khá	B832134	-nt-	3172			
3173	Nguyễn Thanh Hải	04/05/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT6A	2017	Khá	B832135	-nt-	3173			
3174	Nguyễn Thị Hạnh	24/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	TMĐT6A	2017	Khá	B832136	-nt-	3174			
3175	Đào Huy Lâm	20/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT6A	2017	Khá	B832137	-nt-	3175			
3176	Vũ Tuấn Linh	13/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	TMĐT6A	2017	Giỏi	B832138	-nt-	3176			
3177	Nguyễn Ngọc Sơn	07/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT6A	2017	Khá	B832139	-nt-	3177			
3178	Kiều Văn Tiến	17/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	TMĐT6A	2017	Khá	B832140	-nt-	3178			
3179	Lê Thị Kiều Trang	07/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	TMĐT6A	2017	Khá	B832141	-nt-	3179			
NGÀNH TIẾNG ANH															
3180	Lê Thị Ngọc Anh	25/10/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6A	2017	Giỏi	B832142	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	3180			
3181	Lê Thị Vân Anh	26/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV6A	2017	Trung Bình	B832143	-nt-	3181			
3182	Nguyễn Ngọc Anh	22/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Giỏi	B832144	-nt-	3182			
3183	Nguyễn Thị Lan Chi	12/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832145	-nt-	3183			
3184	Hoàng Thị Diệu	23/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV6A	2017	Khá	B832146	-nt-	3184			
3185	Nguyễn Đức Duy	23/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	AV6A	2017	Trung Bình	B832147	-nt-	3185			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3186	Nguyễn Thị Hồng Duyên	21/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6A	2017	Khá	B832148	-nt-	3186			
3187	Nguyễn Thị Hương Giang	10/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832149	-nt-	3187			
3188	Nguyễn Thị Hằng	03/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Giỏi	B832150	-nt-	3188			
3189	Nguyễn Hoàng Hiệp	20/10/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832151	-nt-	3189			
3190	Nguyễn Thị Thanh Hoa	10/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832152	-nt-	3190			
3191	Nguyễn Thị Hường	26/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Giỏi	B832153	-nt-	3191			
3192	Lương Thị Huyền	10/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV6A	2017	Khá	B832154	-nt-	3192			
3193	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Trung Bình	B832155	-nt-	3193			
3194	Đoàn Thị Lan	16/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV6A	2017	Giỏi	B832156	-nt-	3194			
3195	Lê Thị Linh	02/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6A	2017	Khá	B832157	-nt-	3195			
3196	Bùi Thị Loan	28/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6A	2017	Khá	B832158	-nt-	3196			
3197	Lê Ngọc Ly	04/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832159	-nt-	3197			
3198	Phạm Thị Mến	10/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV6A	2017	Khá	B832160	-nt-	3198			
3199	Trần Thị Mi	21/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV6A	2017	Khá	B832161	-nt-	3199			
3200	Vũ Thị Thu Nga	25/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV6A	2017	Khá	B832162	-nt-	3200			
3201	Bùi Thị Ngọc	28/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	AV6A	2017	Trung Bình	B832163	-nt-	3201			
3202	Trần Thị Lan Nhung	03/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Hưng	AV6A	2017	Khá	B832164	-nt-	3202			
3203	Nguyễn Thị Phúc	26/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV6A	2017	Trung Bình	B832165	-nt-	3203			
3204	Nguyễn Hà Phương	01/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Trung Bình	B832166	-nt-	3204			
3205	Phan Thị Phượng	28/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832167	-nt-	3205			
3206	Nguyễn Thị Quỳnh	20/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV6A	2017	Khá	B832168	-nt-	3206			
3207	Vũ Thị Quỳnh	02/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6A	2017	Khá	B832169	-nt-	3207			
3208	Trần Thị Thu Thảo	23/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	AV6A	2017	Khá	B832170	-nt-	3208			
3209	Vũ Thị Thanh Thảo	07/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đăklăk	AV6A	2017	Trung Bình	B832171	-nt-	3209			
3210	Đỗ Thị Thiện	11/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832172	-nt-	3210			
3211	Đoàn Thị Mai Thu	28/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6A	2017	Khá	B832173	-nt-	3211			
3212	Bùi Thị Thư	16/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AV6A	2017	Trung Bình	B832174	-nt-	3212			
3213	Nguyễn Thanh Thư	01/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Giỏi	B832175	-nt-	3213			
3214	Nguyễn Thị Thúy	22/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832176	-nt-	3214			
3215	Nguyễn Thị Thùy	15/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832177	-nt-	3215			
3216	Nguyễn Thị Thủy	10/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV6A	2017	Trung Bình	B832178	-nt-	3216			
3217	Nguyễn Mạnh Tiến	19/03/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Trung Bình	B832179	-nt-	3217			
3218	Nguyễn Ngọc Trang	27/01/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AV6A	2017	Trung Bình	B832180	-nt-	3218			
3219	Mạc Thanh Tùng	21/04/1990	Nam	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	AV6A	2017	Trung Bình	B832181	-nt-	3219			
3220	Mai Thị Thu Uyên	11/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6A	2017	Khá	B832182	-nt-	3220			
3221	Nguyễn Thị Thảo Uyên	13/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đăklăk	AV6A	2017	Trung Bình	B832183	-nt-	3221			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3222	Nguyễn Thị Vân	01/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832184	-nt-	3222			
3223	Lê Thị Bảo Yến	16/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6A	2017	Khá	B832185	-nt-	3223			
3224	Phương Thị Hải Yến	10/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832186	-nt-	3224			
3225	Nguyễn Huyền Anh	24/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Giỏi	B832187	-nt-	3225			
3226	Phạm Thị Kim Anh	11/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Khá	B832188	-nt-	3226			
3227	Đỗ Thị Chi	11/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832189	-nt-	3227			
3228	Trần Mỹ Hạnh Chinh	10/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Trung Bình	B832190	-nt-	3228			
3229	Hà Thị Hương Dung	29/06/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	AV6B	2017	Khá	B832191	-nt-	3229			
3230	Lâm Anh Dũng	04/02/1996	Nam	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	AV6B	2017	Giỏi	B832192	-nt-	3230			
3231	Hoàng Thị Hằng	01/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Khá	B832193	-nt-	3231			
3232	Bùi Thị Hoài	23/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6B	2017	Khá	B832194	-nt-	3232			
3233	Bùi Thị Huệ	21/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Trung Bình	B832195	-nt-	3233			
3234	Nguyễn Thị Hương	05/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Khá	B832196	-nt-	3234			
3235	Nguyễn Thị Huyền	01/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832197	-nt-	3235			
3236	Lưu Thị Hồng Khanh	05/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832198	-nt-	3236			
3237	Lê Thị Liên	05/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Lộc	AV6B	2017	Khá	B832199	-nt-	3237			
3238	Đặng Tố Linh	29/06/1996	Nữ	Dao	Việt Nam	Hà Giang	AV6B	2017	Giỏi	B832200	-nt-	3238			
3239	Lê Thị Tài Linh	03/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	AV6B	2017	Khá	B832201	-nt-	3239			
3240	Đặng Thị Loan	27/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832202	-nt-	3240			
3241	Ninh Thị Loan	18/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6B	2017	Khá	B832203	-nt-	3241			
3242	Đinh Thị Minh	11/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV6B	2017	Khá	B832204	-nt-	3242			
3243	Phạm Thị Nga	18/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832205	-nt-	3243			
3244	Dương Thị Thúy Ngàn	25/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV6B	2017	Trung Bình	B832206	-nt-	3244			
3245	Lê Thị Nguyệt	01/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Trung Bình	B832207	-nt-	3245			
3246	Hồ Thị Nhàn	26/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV6B	2017	Giỏi	B832208	-nt-	3246			
3247	Trần Thị Hà Ninh	23/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6B	2017	Khá	B832209	-nt-	3247			
3248	Lương Vân Oanh	07/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Trung Bình	B832210	-nt-	3248			
3249	Uông Thị Thảo	13/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832211	-nt-	3249			
3250	Vũ Thị Tây Thi	22/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6B	2017	Trung Bình	B832212	-nt-	3250			
3251	Nguyễn Thị Thương	26/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV6B	2017	Khá	B832213	-nt-	3251			
3252	Nguyễn Thu Trang	19/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832214	-nt-	3252			
3253	Nguyễn Thị Ngọc Tú	13/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6B	2017	Khá	B832215	-nt-	3253			
3254	Triệu Quang Vinh	28/12/1993	Nam	Nùng	Việt Nam	Thái Nguyên	AV6B	2017	Trung Bình	B832216	-nt-	3254			
3255	Hoàng Thị Như Yến	14/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6B	2017	Khá	B832217	-nt-	3255			
3256	Vũ Kim Anh	16/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6C	2017	Khá	B832218	-nt-	3256			
3257	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	02/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6C	2017	Khá	B832219	-nt-	3257			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3258	Võ Thị Kim Chi	22/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV6C	2017	Trung Bình	B832220	-nt-	3258			
3259	Trần Thị Dung	27/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV6C	2017	Trung Bình	B832221	-nt-	3259			
3260	Bùi Tú Hạ	08/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV6C	2017	Khá	B832222	-nt-	3260			
3261	Phạm Hoàng Hạnh	09/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6C	2017	Giỏi	B832223	-nt-	3261			
3262	Hà Đức Hiền	02/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AV6C	2017	Khá	B832224	-nt-	3262			
3263	Tào Thị Hiền	06/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	2017	Khá	B832225	-nt-	3263			
3264	Lê Thị Hoa	12/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	2017	Khá	B832226	-nt-	3264			
3265	Văn Thị Hồng	22/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6C	2017	Khá	B832227	-nt-	3265			
3266	Nguyễn Thị Hường	27/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	AV6C	2017	Khá	B832228	-nt-	3266			
3267	Nguyễn Thanh Huyền	08/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	2017	Khá	B832229	-nt-	3267			
3268	Vũ Thị Huyền	14/05/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	2017	Trung Bình	B832230	-nt-	3268			
3269	Lê Quốc Khánh	02/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6C	2017	Khá	B832231	-nt-	3269			
3270	Phạm Thị Lanh	05/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV6C	2017	Trung Bình	B832232	-nt-	3270			
3271	Lương Thị Nhật Lệ	25/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV6C	2017	Khá	B832233	-nt-	3271			
3272	Nguyễn Thị Linh	20/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	AV6C	2017	Trung Bình	B832234	-nt-	3272			
3273	Lê Phương Nga	06/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	AV6C	2017	Khá	B832235	-nt-	3273			
3274	Phan Thị Nga	03/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà tĩnh	AV6C	2017	Trung Bình	B832236	-nt-	3274			
3275	Hoàng Minh Ngọc	14/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Bắc	AV6C	2017	Khá	B832237	-nt-	3275			
3276	Trần Thị Phương	18/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6C	2017	Khá	B832238	-nt-	3276			
3277	Trần Thị Quỳnh	09/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6C	2017	Trung Bình	B832239	-nt-	3277			
3278	Nguyễn Thị Thủy	11/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	AV6C	2017	Trung Bình	B832240	-nt-	3278			
3279	Nguyễn Thị Trang	16/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AV6C	2017	Trung Bình	B832241	-nt-	3279			
3280	Lã Thị Tuyết Trinh	02/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	AV6C	2017	Khá	B832242	-nt-	3280			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
3281	Nguyễn Khánh Linh	05/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	2017	Trung Bình	B832243	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	3281			
3282	Lê Thị Mai	17/07/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5A	2017	Trung Bình	B832244	-nt-	3282			
3283	Trần Hữu Dũng	17/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS5B	2017	Khá	B832245	-nt-	3283			
3284	Nguyễn Mạnh Hùng	30/06/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS5C	2017	Trung Bình	B832246	-nt-	3284			
NGÀNH TIẾNG ANH															
3285	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV5B	2017	Trung Bình	B832247	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	3285			
3286	Nguyễn Thị Lan Anh	23/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Thái	AV5C	2017	Khá	B832248	-nt-	3286			
3287	Đặng Trần Đên	15/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV5C	2017	Trung Bình	B832249	-nt-	3287			
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG															
3288	Nguyễn Phương Nam	07/11/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	TH5A	2017	Trung Bình	B832250	Số: 223/QĐ-TMDL ngày 12/5/2017	3288			
NGÀNH TIẾNG ANH															
3289	Nguyễn Thị Dịu	04/11/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6A	2017	Khá	B832251	791/QĐ-TMDL ngày 29/12/2017	3289			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3290	Lê Thu Hà	23/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV6A	-nt-	Khá	B832252	-nt-	3290			
3291	Nguyễn Thị Thu Hà	21/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV6A	-nt-	Khá	B832253	-nt-	3291			
3292	Đỗ Thị Hiền	23/05/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Giang	AV6A	-nt-	Khá	B832254	-nt-	3292			
3293	Phạm Thị Thúy Liên	28/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV6A	-nt-	Trung bình	B832255	-nt-	3293			
3294	Nguyễn Minh Hằng	27/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	-nt-	Trung bình	B832256	-nt-	3294			
3295	Nguyễn Thị Ngọc	06/04/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV6C	-nt-	Khá	B832257	-nt-	3295			
3296	Bùi Thị Phương	29/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	AV6C	-nt-	Khá	B832258	-nt-	3296			
NGÀNH KẾ TOÁN															
3297	Nguyễn Xuân Hùng	30/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT6A	-nt-	Trung bình	B832259	-nt-	3297			
3298	Trần Thu Thùy	26/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT6A	-nt-	Khá	B832260	-nt-	3298			
3299	Cao Thanh Tùng	31/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Giang	KT6A	-nt-	Trung bình	B832261	-nt-	3299			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
3300	Nguyễn Thị Thanh Huyền	19/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD6A	-nt-	Khá	B832262	-nt-	3300			
3301	Nguyễn Thị Liên Hương	18/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS6B	-nt-	Trung bình	B832263	-nt-	3301			
3302	Hoàng Thị Bích Ngọc	27/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	-nt-	Trung bình	B832264	-nt-	3302			
3303	Phạm Thế Hùng	15/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	TMĐT6A	-nt-	Khá	B832265	-nt-	3303			
3304	Thành Quốc Anh	20/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD5D	-nt-	Trung bình	B832266	-nt-	3304			
NGÀNH KẾ TOÁN															
3305	Hoàng Thị Hà Anh	21/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	2018	**Trung Bình**	B832267	133/QĐ-TMDL ngày 14/05/2018	3305			
3306	Hoàng Thị Hải Anh	21/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832268	-nt-	3306			
3307	Lưu Thị Vân Anh	01/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	AV7A	-nt-	**Khá**	B832269	-nt-	3307			
3308	Phan Thị Minh Anh	26/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832270	-nt-	3308			
3309	Trần Thị Hồng Châm	19/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV7A	-nt-	**Khá**	B832271	-nt-	3309			
3310	Mai Thị Việt Chinh	28/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV7A	-nt-	**Khá**	B832272	-nt-	3310			
3311	Nguyễn Hồng Diệp	27/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832273	-nt-	3311			
3312	Ngô Thị Thanh Hà	20/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832274	-nt-	3312			
3313	Chu Thị Thu Hằng	27/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832275	-nt-	3313			
3314	Phạm Thị Hằng	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832276	-nt-	3314			
3315	Trần Thị Hạnh	26/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832277	-nt-	3315			
3316	Nguyễn Thị Hoa	10/03/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AV7A	-nt-	**Khá**	B832278	-nt-	3316			
3317	Đoàn Thị Hoàn	23/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832279	-nt-	3317			
3318	Trần Ngọc Huyền	25/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832280	-nt-	3318			
3319	Trần Thị Huyền	24/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV7A	-nt-	**Khá**	B832281	-nt-	3319			
3320	Bùi Thị Lan	28/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV7A	-nt-	**Khá**	B832282	-nt-	3320			
3321	Dương Thị Kim Liên	30/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832283	-nt-	3321			
3322	Lê Thị Kim Loan	19/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832284	-nt-	3322			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3323	Trần Thị Mai	24/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV7A	-nt-	**Khá**	B832285	-nt-	3323			
3324	Trần Bình Minh	14/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV7A	-nt-	**Khá**	B832286	-nt-	3324			
3325	Đoàn Thị Trà My	06/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832287	-nt-	3325			
3326	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832288	-nt-	3326			
3327	Võ Thị Hồng Nhung	10/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Trị	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832289	-nt-	3327			
3328	Phan Thị Kiều Oanh	08/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Khá**	B832290	-nt-	3328			
3329	Trần Thu Phương	14/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Giỏi**	B832291	-nt-	3329			
3330	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832292	-nt-	3330			
3331	Đoàn Thị Thanh Tâm	04/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832293	-nt-	3331			
3332	Lê Thị Hoài Thương	29/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV7A	-nt-	**Khá**	B832294	-nt-	3332			
3333	Lê Thùy Tiên	14/04/1997	Nữ	Mường	Việt Nam	Hà Nội	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832295	-nt-	3333			
3334	Hoàng Thị Phương Trang	12/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Bình	AV7A	-nt-	**Khá**	B832296	-nt-	3334			
3335	Lê Thị Trang	25/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV7A	-nt-	**Khá**	B832297	-nt-	3335			
3336	Lê Thu Trang	11/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832298	-nt-	3336			
3337	Nguyễn Thị Thu Trang	18/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	AV7A	-nt-	**Trung Bình**	B832299	-nt-	3337			
3338	Tạ Hồng Vinh	25/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV7A	-nt-	**Khá**	B832300	-nt-	3338			
3339	Lý Văn Vịnh	04/10/1996	Nam	Nùng	Việt Nam	Bắc Giang	AV7A	-nt-	**Khá**	B832301	-nt-	3339			
3340	Cao Thị Chinh	06/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVTM7A	-nt-	**Trung Bình**	B832302	-nt-	3340			
3341	Nguyễn Thị Ngân Hà	18/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832303	-nt-	3341			
3342	Nguyễn Thu Hằng	10/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	AVTM7A	-nt-	**Trung Bình**	B832304	-nt-	3342			
3343	Đỗ Thị Hảo	10/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832305	-nt-	3343			
3344	Lưu Thị Huyền	22/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832306	-nt-	3344			
3345	Phan Văn Khánh	06/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVTM7A	-nt-	**Trung Bình**	B832307	-nt-	3345			
3346	Đỗ Thị Linh	23/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVTM7A	-nt-	**Trung Bình**	B832308	-nt-	3346			
3347	Hoàng Thị Linh	26/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832309	-nt-	3347			
3348	Lưu Thị Linh	04/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832310	-nt-	3348			
3349	Mai Thị Mỹ Linh	26/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AVTM7A	-nt-	**Trung Bình**	B832311	-nt-	3349			
3350	Đỗ Thị My	26/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832312	-nt-	3350			
3351	Vũ Thị Bích Phượng	09/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832313	-nt-	3351			
3352	Nguyễn Thị Thắm	17/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832314	-nt-	3352			
3353	Phùng Hương Thảo	26/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Cộng Hoà Séc	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832315	-nt-	3353			
3354	Trần Thị Thu	01/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832316	-nt-	3354			
3355	Nguyễn Thuỳ Trang	03/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832317	-nt-	3355			
3356	Đỗ Thị Tuyết	14/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVTM7A	-nt-	**Khá**	B832318	-nt-	3356			
3357	Lê Thị Bích	07/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Giỏi**	B832319	-nt-	3357			
3358	Phạm Thị Hà Chi	11/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832320	-nt-	3358			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3359	Nguyễn Văn Chiến	06/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832321	-nt-	3359			
3360	Lê Mạnh Dũng	19/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832322	-nt-	3360			
3361	Đặng Hương Giang	23/08/1997	Nữ	Tày	Việt Nam	Lào Cai	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832323	-nt-	3361			
3362	Phan Quỳnh Hương	10/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832324	-nt-	3362			
3363	Lý Thị Bích Ngọc	01/04/1997	Nữ	Hán	Việt Nam	Hà Giang	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832325	-nt-	3363			
3364	Nguyễn Hồng Nhung	20/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Trung Bình**	B832326	-nt-	3364			
3365	Đỗ Như Quỳnh	08/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Trung Bình**	B832327	-nt-	3365			
3366	Lê Đức Thịnh	26/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832328	-nt-	3366			
3367	Nguyễn Hiền Thu	24/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL7A	-nt-	**Giỏi**	B832329	-nt-	3367			
3368	Nguyễn Thị Thu Thủy	09/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	AVDL7A	-nt-	**Khá**	B832330	-nt-	3368			
3369	Hoàng Thị Tú Anh	12/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT7A	-nt-	**Trung Bình**	B832331	-nt-	3369			
3370	Nguyễn Minh Ánh	08/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832332	-nt-	3370			
3371	Doãn Thùy Dung	21/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832333	-nt-	3371			
3372	Nguyễn Thị Hải Dung	18/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT7A	-nt-	**Trung Bình**	B832334	-nt-	3372			
3373	Trần Thị Hà	26/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT7A	-nt-	**Khá**	B832335	-nt-	3373			
3374	Tô Lệ Hằng	29/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Trung Bình**	B832336	-nt-	3374			
3375	Nguyễn Thị Hiến	04/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT7A	-nt-	**Giỏi**	B832337	-nt-	3375			
3376	Nguyễn Thúy Hiền	15/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832338	-nt-	3376			
3377	Bùi Quỳnh Hoa	30/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832339	-nt-	3377			
3378	Trần Thị Hoa	24/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832340	-nt-	3378			
3379	Bạch Thị Hồng	04/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832341	-nt-	3379			
3380	Ngô Thị Hồng Huế	08/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7A	-nt-	**Khá**	B832342	-nt-	3380			
3381	Nguyễn Thị Huyên	16/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7A	-nt-	**Khá**	B832343	-nt-	3381			
3382	Nguyễn Thị Huyền	13/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT7A	-nt-	**Khá**	B832344	-nt-	3382			
3383	Phí Thanh Lam	09/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832345	-nt-	3383			
3384	Nguyễn Thị Lệ	09/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT7A	-nt-	**Khá**	B832346	-nt-	3384			
3385	Đặng Thị Len	27/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT7A	-nt-	**Khá**	B832347	-nt-	3385			
3386	Đoàn Thị Linh	17/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832348	-nt-	3386			
3387	Trần Thị Hồng Loan	29/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Giỏi**	B832349	-nt-	3387			
3388	Hoàng Thị Mai	12/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832350	-nt-	3388			
3389	Lê Thị Ngọc Mai	12/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT7A	-nt-	**Trung Bình**	B832351	-nt-	3389			
3390	Nguyễn Hồng Nhung	08/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Gia Lai	KT7A	-nt-	**Khá**	B832352	-nt-	3390			
3391	Trần Thị Nhung	13/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT7A	-nt-	**Khá**	B832353	-nt-	3391			
3392	Nguyễn Hương Quỳnh	12/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832354	-nt-	3392			
3393	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT7A	-nt-	**Khá**	B832355	-nt-	3393			
3394	Hoàng Thị Thơm	24/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Giỏi**	B832356	-nt-	3394			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3395	Nguyễn Thị Phương Thuý	17/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	-nt-	**Khá**	B832357	-nt-	3395			
3396	Nguyễn Thị Thu Thủy	24/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT7A	-nt-	**Khá**	B832358	-nt-	3396			
3397	Đào Thị Trang	22/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7A	-nt-	**Khá**	B832359	-nt-	3397			
3398	Phạm Thị Trang	05/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT7A	-nt-	**Giỏi**	B832360	-nt-	3398			
3399	Nguyễn Thị Quỳnh Vân	16/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Gia Lai	KT7A	-nt-	**Khá**	B832361	-nt-	3399			
3400	Hoàng Thị Kim Anh	10/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832362	-nt-	3400			
3401	Nguyễn Thị Cảnh	12/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832363	-nt-	3401			
3402	Trần Ngọc Châm	22/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT7B	-nt-	**Khá**	B832364	-nt-	3402			
3403	Nguyễn Thị Mai Chi	16/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832365	-nt-	3403			
3404	Ngô Trần Nam Chung	07/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832366	-nt-	3404			
3405	Đỗ Thị Kim Cúc	29/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT7B	-nt-	**Khá**	B832367	-nt-	3405			
3406	Phạm Trung Đức	03/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832368	-nt-	3406			
3407	Lê Thị Thuỳ Dung	16/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832369	-nt-	3407			
3408	Trương Thị Gái	09/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT7B	-nt-	**Khá**	B832370	-nt-	3408			
3409	Toàn Hồng Hạnh	27/11/1997	Nữ	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	KT7B	-nt-	**Khá**	B832371	-nt-	3409			
3410	Trịnh Thị Hiên	21/07/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832372	-nt-	3410			
3411	Nguyễn Thị Hoài	23/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT7B	-nt-	**Khá**	B832373	-nt-	3411			
3412	Phạm Thị Hương	10/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7B	-nt-	**Khá**	B832374	-nt-	3412			
3413	Bùi Thị Khánh Huyền	26/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT7B	-nt-	**Khá**	B832375	-nt-	3413			
3414	Nguyễn Thị Huyền	14/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Trung Bình**	B832376	-nt-	3414			
3415	Nguyễn Thị Lan	12/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT7B	-nt-	**Khá**	B832377	-nt-	3415			
3416	Đỗ Diệu Linh	09/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832378	-nt-	3416			
3417	Nguyễn Thị Mỹ Linh	07/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832379	-nt-	3417			
3418	Nguyễn Hoài Nam	19/08/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832380	-nt-	3418			
3419	Phan Tuấn Nam	26/08/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	KT7B	-nt-	**Khá**	B832381	-nt-	3419			
3420	Nguyễn Thị Nga	09/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT7B	-nt-	**Trung Bình**	B832382	-nt-	3420			
3421	Nguyễn Thị Quỳnh	10/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	KT7B	-nt-	**Khá**	B832383	-nt-	3421			
3422	Nguyễn Phương Thảo	15/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832384	-nt-	3422			
3423	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Khá**	B832385	-nt-	3423			
3424	Phan Thị Anh Thư	23/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Xuất Sắc**	B832386	-nt-	3424			
3425	Trịnh Thị Thư	06/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832387	-nt-	3425			
3426	Nguyễn Thị Thúy	12/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT7B	-nt-	**Khá**	B832388	-nt-	3426			
3427	Nguyễn Thị Thùy Trang	25/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT7B	-nt-	**Khá**	B832389	-nt-	3427			
3428	Bùi Hồng Uyên	06/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	-nt-	**Giỏi**	B832390	-nt-	3428			
3429	Linh Ngọc Châu	09/04/1997	Nam	Nùng	Việt Nam	Thái Nguyên	QTCB7A	-nt-	**Giỏi**	B832391	-nt-	3429			
3430	Lương Thị Tuyết Chinh	25/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832392	-nt-	3430			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3431	Đoàn Minh Công	05/12/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832393	-nt-	3431			
3432	Nguyễn Lê Đạt	10/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832394	-nt-	3432			
3433	Dương Văn Đồng	11/03/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832395	-nt-	3433			
3434	Nguyễn Mỹ Hảo	24/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832396	-nt-	3434			
3435	Nguyễn Thị Hiền	08/12/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832397	-nt-	3435			
3436	Ngô Thị Hoa	11/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832398	-nt-	3436			
3437	Nguyễn Mỹ Hoàn	24/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832399	-nt-	3437			
3438	Trần Quang Huy	26/04/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Cao Bằng	QTCB7A	-nt-	**Trung Bình**	B832400	-nt-	3438			
3439	Phạm Văn Minh	18/05/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832401	-nt-	3439			
3440	Ngô Minh Phương	26/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832402	-nt-	3440			
3441	Nguyễn Thị Minh Thúy	11/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Giỏi**	B832403	-nt-	3441			
3442	Quách Ngọc Toàn	08/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832404	-nt-	3442			
3443	Ngô Thị Trang	28/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832405	-nt-	3443			
3444	Nguyễn Thị Trang	03/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832406	-nt-	3444			
3445	Nguyễn Thanh Tùng	24/11/1993	Nam	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832407	-nt-	3445			
3446	Nguyễn Hữu Việt	17/01/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB7A	-nt-	**Khá**	B832408	-nt-	3446			
3447	Nguyễn Lê Hải Anh	10/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Trung Bình**	B832409	-nt-	3447			
3448	Trịnh Thúc Biên	06/11/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Kạn	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832410	-nt-	3448			
3449	Nguyễn Linh Chi	06/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832411	-nt-	3449			
3450	Từ Mạnh Đạt	14/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Trung Bình**	B832412	-nt-	3450			
3451	Nguyễn Thị Hà	22/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832413	-nt-	3451			
3452	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	28/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832414	-nt-	3452			
3453	Trần Thị Quỳnh Hòa	25/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832415	-nt-	3453			
3454	Nguyễn Quang Hùng	12/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832416	-nt-	3454			
3455	Đinh Thị Lê	01/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832417	-nt-	3455			
3456	Nguyễn Thị Thùy Linh	13/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832418	-nt-	3456			
3457	Phạm Thùy Linh	15/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832419	-nt-	3457			
3458	Bùi Thị Hương Ly	18/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832420	-nt-	3458			
3459	Đỗ Thị Thuý Nga	19/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832421	-nt-	3459			
3460	Nguyễn Thị Ngát	07/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832422	-nt-	3460			
3461	Nguyễn Thị Nhinh	08/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832423	-nt-	3461			
3462	Nguyễn Thị Loan Phương	03/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832424	-nt-	3462			
3463	Trần Minh Phương	12/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B832425	-nt-	3463			
3464	Trịnh Thị Phương	15/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B954611	-nt-	3464			
3465	Nguyễn Thị Quỳnh	20/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Giỏi**	B954612	-nt-	3465			
3466	Bùi Tường Thiện	26/01/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	-nt-	**Khá**	B954613	-nt-	3466			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3467	Nguyễn Việt Anh	21/02/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954614	-nt-	3467			
3468	Bùi Thị Bảo	27/02/1997	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954615	-nt-	3468			
3469	Nguyễn Linh Chi	22/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954616	-nt-	3469			
3470	Nguyễn Như Cường	05/12/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954617	-nt-	3470			
3471	Nguyễn Thị Đức	10/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954618	-nt-	3471			
3472	Trịnh Lan Hương	19/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954619	-nt-	3472			
3473	Bùi Thu Huyền	19/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954620	-nt-	3473			
3474	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	06/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD7B	-nt-	**Trung Bình**	B954621	-nt-	3474			
3475	Lê Thị Hồng Linh	04/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954622	-nt-	3475			
3476	Trần Thị Loan	28/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954623	-nt-	3476			
3477	Nguyễn Hồng Phúc	04/12/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7B	-nt-	**Trung Bình**	B954624	-nt-	3477			
3478	Bùi Thị Bích Phương	03/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954625	-nt-	3478			
3479	Nguyễn Thị Quỳnh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD7B	-nt-	**Giỏi**	B954626	-nt-	3479			
3480	Trần Thị Thu	08/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954627	-nt-	3480			
3481	Nguyễn Thị Thúy	13/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954628	-nt-	3481			
3482	Phan Thị Huyền Trang	12/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954629	-nt-	3482			
3483	Nguyễn Thu Trúc	04/03/1997	Nữ	Tày	Việt Nam	Lạng Sơn	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954630	-nt-	3483			
3484	Lê Thị Kim Tuyến	21/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD7B	-nt-	**Khá**	B954631	-nt-	3484			
3485	Trần Trung Anh	24/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954632	-nt-	3485			
3486	Ngô Thị Bắc	24/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954633	-nt-	3486			
3487	Hoàng Thị Dung	15/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954634	-nt-	3487			
3488	Đào Văn Dương	25/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS7A	-nt-	**Trung Bình**	B954635	-nt-	3488			
3489	Đỗ Thị Hạnh	19/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Giỏi**	B954636	-nt-	3489			
3490	Ngô Thị Huệ	12/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS7A	-nt-	**Giỏi**	B954637	-nt-	3490			
3491	Trần Mai Huệ	29/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954638	-nt-	3491			
3492	Cao Thị Thiên Hương	17/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS7A	-nt-	**Giỏi**	B954639	-nt-	3492			
3493	Hoàng Thị Lệ	01/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954640	-nt-	3493			
3494	Vũ Thị Thanh Loan	24/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS7A	-nt-	**Giỏi**	B954641	-nt-	3494			
3495	Cao Thị Nga	02/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954642	-nt-	3495			
3496	Hoàng Thị Nga	01/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954643	-nt-	3496			
3497	Vũ Thành Nhân	28/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Hà	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954644	-nt-	3497			
3498	Khổng Thị Minh Phương	08/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954645	-nt-	3498			
3499	Nguyễn Thị Quỳnh	30/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954646	-nt-	3499			
3500	Nguyễn Nam Sơn	21/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Trung Bình**	B954647	-nt-	3500			
3501	Nguyễn Hằng Thu	04/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Giỏi**	B954648	-nt-	3501			
3502	Nguyễn Thị Thương	02/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954649	-nt-	3502			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3503	Phạm Huyền Trang	06/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954650	-nt-	3503			
3504	Nguyễn Như Đức Trung	20/06/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954651	-nt-	3504			
3505	Vũ Ngọc Uyên	02/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954652	-nt-	3505			
3506	Nguyễn Quỳnh Vân	23/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS7A	-nt-	**Khá**	B954653	-nt-	3506			
3507	Nguyễn Thị Vân Anh	13/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954673	-nt-	3507			
3508	Phạm Công Chiêu	03/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954674	-nt-	3508			
3509	Nguyễn Thị Cúc	04/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954675	-nt-	3509			
3510	Nguyễn Châu Giang	13/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954676	-nt-	3510			
3511	Đoàn Thị Hằng	08/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Giỏi**	B954677	-nt-	3511			
3512	Phạm Thị Thu Hằng	20/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL7A	-nt-	**Giỏi**	B954678	-nt-	3512			
3513	Trần Văn Hậu	21/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954679	-nt-	3513			
3514	Vũ Thị Hiền	24/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954680	-nt-	3514			
3515	Vũ Thị Thanh Hoa	07/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954681	-nt-	3515			
3516	Nguyễn Thị Hoà	12/01/1997	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954682	-nt-	3516			
3517	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTDL7A	-nt-	**Xuất Sắc**	B954683	-nt-	3517			
3518	Vũ Khánh Linh	08/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954684	-nt-	3518			
3519	Vũ Thị Mai	02/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954685	-nt-	3519			
3520	Đỗ Yến Nhi	25/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Trung Bình**	B954686	-nt-	3520			
3521	Phạm Thuỳ Phương	17/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954687	-nt-	3521			
3522	Mai Văn Tây	25/12/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954688	-nt-	3522			
3523	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954689	-nt-	3523			
3524	Nguyễn Thị Trang	27/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL7A	-nt-	**Giỏi**	B954690	-nt-	3524			
3525	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Giỏi**	B954691	-nt-	3525			
3526	Nguyễn Minh Tú	20/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL7A	-nt-	**Khá**	B954692	-nt-	3526			
3527	Phạm Thị Hà	28/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KD7A	-nt-	**Khá**	B954693	-nt-	3527			
3528	Nguyễn Thị Huyền Linh	16/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KD7A	-nt-	**Khá**	B954694	-nt-	3528			
3529	Nguyễn Văn Nam	01/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD7A	-nt-	**Khá**	B954695	-nt-	3529			
3530	Trần Thị Hồng Ngân	27/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KD7A	-nt-	**Khá**	B954696	-nt-	3530			
3531	Đặng Ngọc Tân	09/05/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KD7A	-nt-	**Khá**	B954697	-nt-	3531			
3532	Lê Huyền Trinh	24/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá	KD7A	-nt-	**Khá**	B954698	-nt-	3532			
3533	Phạm Minh Thắng	10/03/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	AV6B	-nt-	**Khá**	B954699	-nt-	3533			khóa trước
3534	Đỗ Thị Ngọc Uyên	15/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV6C	-nt-	**Khá**	B954700	-nt-	3534			khóa trước
3535	Đào Duy Tùng	05/04/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD6A	-nt-	**Trung Bình**	B954701	-nt-	3535			khóa trước
3536	Bạch Nhật Đức	10/10/1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS6B	-nt-	**Khá**	B954702	-nt-	3536			khóa trước
3537	Duy Trung Kiên	05/06/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5C	-nt-	**Trung Bình**	B954703	-nt-	3537			khóa trước
3538	Nguyễn Thị Yến	25/03/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT5A	-nt-	**Trung Bình**	B954704	-nt-	3538			khóa trước

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
NGÀNH KẾ TOÁN															
3539	Nguyễn Thị Lan Anh	01/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT7A	2018	**Trung Bình**	B954705	498/QĐ-TMDL ngày 27/12/2018	3539			
3540	Hà Thị Minh Nguyệt	05/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	2018	**Trung Bình**	B954706	-nt-	3540			
3541	Nguyễn Thị Thúy	05/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	2018	**Khá**	B954707	-nt-	3541			
3542	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT7B	2018	**Trung Bình**	B954708	-nt-	3542			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
3543	Đỗ Văn Thiện	01/04/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS7A	2018	**Trung Bình**	B954709	-nt-	3543			
NGÀNH TIẾNG ANH															
3544	Lê Thị Ánh Phương	12/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV7A	2018	**Khá**	B954710	-nt-	3544			
KHÓA TRƯỚC TỐT NGHIỆP															
3545	Vũ Văn Khánh	30/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5A	2018	**Trung Bình**	B954711	-nt-	3545			khóa trước
3546	Đỗ Danh Phong	25/08/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB5B	2018	**Trung Bình**	B954712	-nt-	3546			khóa trước
3547	Đỗ Xuân Bình	02/03/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS5A	2018	**Trung Bình**	B954713	-nt-	3547			khóa trước
3548	Vũ Thị Hải Yến	15/12/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AV5A	2018	**Trung Bình**	B954714	-nt-	3548			khóa trước
NGÀNH KẾ TOÁN															
3549	Đào Ngọc Anh	10/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954715	109/QĐ-TMDL ngày 09/05/2019	3549			
3550	Đặng Thị Ngọc Ánh	17/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954716	nt	3550			
3551	Đỗ Thị Ngọc Ánh	09/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Giỏi	B954717	nt	3551			
3552	Hoàng Thị Thu Chà	18/06/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Yên Bái	KT8A	2019	Khá	B954718	nt	3552			
3553	Nguyễn Linh Chi	25/12/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Yên Bái	KT8A	2019	Khá	B954719	nt	3553			
3554	Lê Thị Hằng	01/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954720	nt	3554			
3555	Đỗ Thu Hiền	12/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954721	nt	3555			
3556	Lê Thị Thu Hiền	25/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Xuất Sắc	B954722	nt	3556			
3557	Lê Thị Thanh Hoa	24/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Giỏi	B954723	nt	3557			
3558	Vương Thị Thu Hòa	28/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954724	nt	3558			
3559	Lê Quang Huy	30/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954725	nt	3559			
3560	Trần Thị Hương Lan	08/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954726	nt	3560			
3561	Đào Thùy Linh	16/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8A	2019	Khá	B954727	nt	3561			
3562	Đỗ Thị Phương Linh	21/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954728	nt	3562			
3563	Đoàn Phương Linh	09/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Trung Bình	B954729	nt	3563			
3564	Lê Thị Thùy Linh	20/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8A	2019	Khá	B954730	nt	3564			
3565	Đồng Thị Loan	20/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8A	2019	Giỏi	B954731	nt	3565			
3566	Nguyễn Thị Minh	19/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8A	2019	Khá	B954732	nt	3566			
3567	Đoàn Thị Thanh Ngà	20/01/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Cao Bằng	KT8A	2019	Khá	B954733	nt	3567			
3568	Lê Thị Nhạn	06/10/1988	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Xuất Sắc	B954734	nt	3568			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3569	Mai Thị Oanh	25/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8A	2019	Khá	B954735	nt	3569			
3570	Đinh Thu Phương	18/11/1997	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	KT8A	2019	Khá	B954736	nt	3570			
3571	Nguyễn Doãn Phương	12/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954737	nt	3571			
3572	Nguyễn Thị Phương	18/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954738	nt	3572			
3573	Nguyễn Thị Thanh Phương	20/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8A	2019	Khá	B954739	nt	3573			
3574	Đỗ Bích Phượng	15/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954740	nt	3574			
3575	Nguyễn Văn Quang	04/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954741	nt	3575			
3576	Đào Lệ Quyên	24/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8A	2019	Khá	B954742	nt	3576			
3577	Ngô Thị Như Quỳnh	22/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Xuất Sắc	B954743	nt	3577			
3578	Vũ Thị Thanh Tâm	25/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8A	2019	Khá	B954744	nt	3578			
3579	Hồ Thị Thắm	19/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT8A	2019	Khá	B954745	nt	3579			
3580	Nguyễn Thị Phương Thảo	18/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	KT8A	2019	Khá	B954746	nt	3580			
3581	Nguyễn Thị Thoa	22/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954747	nt	3581			
3582	Trần Thị Thơm	14/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	KT8A	2019	Khá	B954748	nt	3582			
3583	Vũ Thị Thơm	27/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8A	2019	Khá	B954749	nt	3583			
3584	Trương Thị Thúy	28/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Trung Bình	B954750	nt	3584			
3585	Vũ Thị Thúy	03/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Xuất Sắc	B954751	nt	3585			
3586	Nguyễn Thu Thủy	09/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Trung Bình	B954752	nt	3586			
3587	Nguyễn Thị Trang	05/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954753	nt	3587			
3588	Nguyễn Thị Kiều Trang	05/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B954754	nt	3588			
3589	Vũ Tiến Tùng	30/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Trung Bình	B954755	nt	3589			
3590	Đặng Thanh Xuân	19/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT8A	2019	Khá	B954756	nt	3590			
3591	Trần Thị Ngọc Anh	18/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954757	nt	3591			
3592	Nguyễn Trí Đạt	01/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954758	nt	3592			
3593	Nguyễn Thùy Dung	18/06/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT8B	2019	Trung Bình	B954759	nt	3593			
3594	Mai Thị Hạnh	06/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Xuất Sắc	B954760	nt	3594			
3595	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	28/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Xuất Sắc	B954761	nt	3595			
3596	Nguyễn Thị Hiền	26/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Giỏi	B954762	nt	3596			
3597	Đào Thị Thanh Hoa	08/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954763	nt	3597			
3598	Nguyễn Thị Hoài	15/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954764	nt	3598			
3599	Phạm Hùng	11/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954765	nt	3599			
3600	Nguyễn Thị Lan Hương	09/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954766	nt	3600			
3601	Vũ Thúy Hường	30/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954767	nt	3601			
3602	Giang Thị Huyền	27/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954768	nt	3602			
3603	Nguyễn Thị Liên	02/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954769	nt	3603			
3604	Nguyễn Thị Liên	25/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954770	nt	3604			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3605	Đỗ Thị Hồng Linh	13/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Trung Bình	B954771	nt	3605			
3606	Nguyễn Thị Linh	16/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954772	nt	3606			
3607	Nguyễn Thị Linh	09/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT8B	2019	Khá	B954773	nt	3607			
3608	Phạm Khánh Linh	09/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954774	nt	3608			
3609	Tống Thị Linh	29/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT8B	2019	Xuất Sắc	B954775	nt	3609			
3610	Hoàng Vân Ly	27/05/1998	Nữ	Nùng	Việt Nam	Lạng Sơn	KT8B	2019	Trung Bình	B954776	nt	3610			
3611	Chu Thị Mị	01/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT8B	2019	Giỏi	B954777	nt	3611			
3612	Cao Thị Ngát	19/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT8B	2019	Xuất Sắc	B954778	nt	3612			
3613	Cao Thị Thanh Nhàn	19/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954779	nt	3613			
3614	Nguyễn Hồng Nhung	01/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Xuất Sắc	B954780	nt	3614			
3615	Nguyễn Thị Nhung	11/06/1998	Nữ	Sán Dìu	Việt Nam	Tuyên Quang	KT8B	2019	Giỏi	B954781	nt	3615			
3616	Nguyễn Thị Phương	17/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Khá	B954782	nt	3616			
3617	Nguyễn Thị Phương	09/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT8B	2019	Giỏi	B954783	nt	3617			
3618	Phạm Thu Phương	14/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954784	nt	3618			
3619	Trần Thị Phương	30/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Khá	B954785	nt	3619			
3620	Vũ Thị Mai Quyên	03/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT8B	2019	Khá	B954786	nt	3620			
3621	Trịnh Thị Quỳnh	01/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Khá	B954787	nt	3621			
3622	Nguyễn Thị Sinh	03/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2019	Trung Bình	B954788	nt	3622			
3623	Nguyễn Thị Thanh	23/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8B	2019	Khá	B954789	nt	3623			
3624	Hoàng Thị Thảo	21/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954790	nt	3624			
3625	Nguyễn Thị Thảo	18/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954791	nt	3625			
3626	Đỗ Thị Thu	28/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954792	nt	3626			
3627	Trần Thị Thuần	08/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Trung Bình	B954793	nt	3627			
3628	Lê Thị Thu Thủy	10/05/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Giỏi	B954794	nt	3628			
3629	Ngô Thị Thu Uyên	19/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT8B	2019	Khá	B954795	nt	3629			
3630	Nguyễn Thị Thúy Vân	10/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT8B	2019	Giỏi	B954796	nt	3630			
3631	Nguyễn Thị Yến	15/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8B	2019	Khá	B954797	nt	3631			
3632	Nguyễn Ngọc Bích	16/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954798	nt	3632			
3633	Đinh Thị Minh Châu	10/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8C	2019	Khá	B954799	nt	3633			
3634	Nguyễn Thị Dung	13/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954800	nt	3634			
3635	Nguyễn Thị Dung	15/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8C	2019	Khá	B954801	nt	3635			
3636	Phạm Thị Ngọc Dung	25/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8C	2019	Khá	B954802	nt	3636			
3637	Vũ Thị Dung	20/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8C	2019	Khá	B954803	nt	3637			
3638	Lại Thị Hằng	28/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954804	nt	3638			
3639	Vũ Thị Thu Hằng	08/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8C	2019	Giỏi	B954805	nt	3639			
3640	Vũ Thúy Hằng	31/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Trung Bình	B954806	nt	3640			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3641	Dương Thị Hoà	03/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954807	nt	3641			
3642	Phạm Thị Hồng	07/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8C	2019	Khá	B954808	nt	3642			
3643	Đào Thị Minh Huệ	31/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954809	nt	3643			
3644	Xa Thị Minh Huệ	29/05/1998	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	KT8C	2019	Giỏi	B954810	nt	3644			
3645	Trần Thị Mỹ Huyền	02/06/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8C	2019	Khá	B954811	nt	3645			
3646	Nguyễn Thị Lệ	14/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8C	2019	Giỏi	B954812	nt	3646			
3647	Lê Thúc Linh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT8C	2019	Giỏi	B954813	nt	3647			
3648	Ngô Thùy Linh	22/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954814	nt	3648			
3649	Nguyễn Thị Mai	06/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Trung Bình	B954815	nt	3649			
3650	Nguyễn Thị Thùy Mai	29/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	KT8C	2019	Khá	B954816	nt	3650			
3651	Vũ Thị Mai	25/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT8C	2019	Khá	B954817	nt	3651			
3652	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	04/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954818	nt	3652			
3653	Lê Thị Nhung	20/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8C	2019	Khá	B954819	nt	3653			
3654	Nguyễn Thị Nhung	31/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954820	nt	3654			
3655	Nguyễn Thị Nhung	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Xuất Sắc	B954821	nt	3655			
3656	Phạm Thị Hồng Nhung	17/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT8C	2019	Khá	B954822	nt	3656			
3657	Nguyễn Thị Nụ	14/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8C	2019	Giỏi	B954823	nt	3657			
3658	Đặng Thu Phương	29/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8C	2019	Khá	B954824	nt	3658			
3659	Đỗ Thị Phương	27/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954825	nt	3659			
3660	Đỗ Thị Phương	10/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954826	nt	3660			
3661	Nguyễn Thị Lâm Phương	15/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954827	nt	3661			
3662	Mai Thị Quỳnh	13/03/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8C	2019	Khá	B954828	nt	3662			
3663	Lê Thị Thảo	04/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954829	nt	3663			
3664	Hoàng Thị Thúy	04/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954830	nt	3664			
3665	Lê Thị Bích Thủy	18/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Khá	B954831	nt	3665			
3666	Lê Thị Thu Trang	15/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	KT8C	2019	Khá	B954832	nt	3666			
3667	Nguyễn Thị Thùy Trang	17/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	KT8C	2019	Khá	B954833	nt	3667			
3668	Nguyễn Thùy Trang	14/08/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đồng Nai	KT8C	2019	Khá	B954834	nt	3668			
3669	Nguyễn Thị Hương Tươi	08/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8C	2019	Khá	B954835	nt	3669			
3670	Đinh Thảo Vy	28/10/1998	Nữ	Mường	Việt Nam	Dăk lăk	KT8C	2019	Trung Bình	B954836	nt	3670			
3671	Cao Thị Yến	21/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8C	2019	Giỏi	B954837	nt	3671			
3672	Hoàng Thị Yến	11/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	KT8C	2019	Trung Bình	B954838	nt	3672			
3673	Nguyễn Thị Cúc	07/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8D	2019	Giỏi	B954839	nt	3673			
3674	Nguyễn Thanh Hậu	08/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	KT8D	2019	Khá	B954840	nt	3674			
3675	Nguyễn Thị Thanh Hoa	09/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT8D	2019	Khá	B954841	nt	3675			
3676	Phạm Thị Như Hoa	11/02/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8D	2019	Giỏi	B954842	nt	3676			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3677	Nguyễn Thị Thúy Hồng	10/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Xuất Sắc	B954843	nt	3677			
3678	Phí Thu Hồng	05/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8D	2019	Giỏi	B954844	nt	3678			
3679	Nguyễn Thị Hương	31/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Khá	B954845	nt	3679			
3680	Nguyễn Thùy Linh	11/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KT8D	2019	Khá	B954846	nt	3680			
3681	Phan Thị Linh	02/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Giỏi	B954847	nt	3681			
3682	Trịnh Thị Tuyết Mai	05/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Xuất Sắc	B954848	nt	3682			
3683	Nguyễn Thị Trà My	21/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8D	2019	Khá	B954849	nt	3683			
3684	Nguyễn Thị Trà My	08/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Giỏi	B954850	nt	3684			
3685	Nguyễn Thị Phương	24/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8D	2019	Khá	B954851	nt	3685			
3686	Quản Thị Thắm Phương	03/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Khá	B954852	nt	3686			
3687	Bùi Khắc Quí	10/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8D	2019	Giỏi	B954853	nt	3687			
3688	Dương Thị Minh Tân	28/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	KT8D	2019	Khá	B954854	nt	3688			
3689	Cao Thị Thanh	02/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8D	2019	Khá	B954855	nt	3689			
3690	Đoàn Thị Thanh	16/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Khá	B954856	nt	3690			
3691	Đinh Phương Thảo	16/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8D	2019	Khá	B954857	nt	3691			
3692	Nguyễn Thị Thúy	22/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8D	2019	Giỏi	B954858	nt	3692			
3693	Nguyễn Thu Thủy	22/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8D	2019	Khá	B954859	nt	3693			
3694	Lê Thị Bảo Trâm	28/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT8D	2019	Xuất Sắc	B954860	nt	3694			
3695	Lê Thị Thảo Trang	08/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	KT8D	2019	Khá	B954861	nt	3695			
3696	Trần Thị Quỳnh Trang	19/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	KT8D	2019	Khá	B954862	nt	3696			
3697	Nguyễn Thị Trà Vi	23/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	KT8D	2019	Khá	B954863	nt	3697			
3698	Trần Thanh Xuân	05/02/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KT8D	2019	Xuất Sắc	B954864	nt	3698			
3699	Trình Thị Thanh Xuân	10/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	KT8D	2019	Khá	B954865	nt	3699			
3700	Bùi Thị Yến	10/09/1998	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	KT8D	2019	Khá	B954866	nt	3700			
3701	Nguyễn Hải Yến	14/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Gia Lai	KT8D	2019	Khá	B954867	nt	3701			
NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI															
3702	Nguyễn Thị Chinh	03/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	KD8A	2019	Khá	B954868	nt	3702			
3703	Trần Thị Gấm	21/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Giỏi	B954869	nt	3703			
3704	Nguyễn Thu Hà	26/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Giỏi	B954870	nt	3704			
3705	Lê Huy Hiệp	09/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Khá	B954871	nt	3705			
3706	Nguyễn Thị Huyền	23/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Khá	B954872	nt	3706			
3707	Bùi Thị Liên	26/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	KD8A	2019	Khá	B954873	nt	3707			
3708	Nguyễn Thị Ngọc	06/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KD8A	2019	Khá	B954874	nt	3708			
3709	Đỗ Thị Nguyên	14/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kon Tum	KD8A	2019	Khá	B954875	nt	3709			
3710	Hoàng Thị Nhung	13/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Giỏi	B954876	nt	3710			
3711	Trần Hải Yến	11/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Khá	B954877	nt	3711			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH															
3712	Nguyễn Phương Anh	30/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Trung Bình	B954878	nt	3712			
3713	Nguyễn Thị Vân Anh	21/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTDL8A	2019	Giỏi	B954879	nt	3713			
3714	Đoàn Thị Ánh	23/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	QTDL8A	2019	Khá	B954880	nt	3714			
3715	Vũ Thị Ngọc Ánh	03/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTDL8A	2019	Khá	B954881	nt	3715			
3716	Hoàng Văn Cao	04/03/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTDL8A	2019	Khá	B954882	nt	3716			
3717	Lưu Thành Công	18/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL8A	2019	Khá	B1093122	nt	3717			
3718	Nguyễn Văn Đức	06/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093123	nt	3718			
3719	Hoàng Văn Dũng	08/05/1998	Nam	Dao	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093124	nt	3719			
3720	Lý A Giống	13/02/1996	Nam	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Giỏi	B1093125	nt	3720			
3721	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTDL8A	2019	Khá	B1093126	nt	3721			
3722	Trần Thị Huệ	17/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8A	2019	Khá	B1093127	nt	3722			
3723	Lê Thu Hương	17/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8A	2019	Khá	B1093128	nt	3723			
3724	Đinh Thị Huyền	24/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTDL8A	2019	Khá	B1093129	nt	3724			
3725	Đồng Thị Hương Lan	01/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTDL8A	2019	Khá	B1093130	nt	3725			
3726	Giàng Thị Lang	05/07/1998	Nữ	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093131	nt	3726			
3727	Bùi Thị Linh	30/12/1996	Nữ	Mường	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL8A	2019	Khá	B1093132	nt	3727			
3728	Nông Thị Ly	11/07/1997	Nữ	Tày	Việt Nam	Cao Bằng	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093133	nt	3728			
3729	Hạng Thị Mẩy	01/01/1998	Nữ	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093134	nt	3729			
3730	Thào A Minh	03/03/1998	Nam	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093135	nt	3730			
3731	Trần Yến Nhi	06/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8A	2019	Giỏi	B1093136	nt	3731			
3732	Phạm Thị Oanh	20/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTDL8A	2019	Khá	B1093137	nt	3732			
3733	Nguyễn Thị Thu Phương	30/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093138	nt	3733			
3734	Giàng Thị Sáng	03/06/1998	Nữ	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093139	nt	3734			
3735	Nguyễn Phương Thanh	12/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTDL8A	2019	Khá	B1093140	nt	3735			
3736	Nguyễn Thị Thanh	11/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTDL8A	2019	Khá	B1093141	nt	3736			
3737	Hoàng Minh Thu	05/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Khá	B1093142	nt	3737			
3738	Phạm Thị Huyền Thư	02/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Khá	B1093143	nt	3738			
3739	Dương Thị Thủy	12/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093144	nt	3739			
3740	Đặng Thùy Trang	31/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL8A	2019	Khá	B1093145	nt	3740			
3741	Hoàng Linh Trang	09/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTDL8A	2019	Khá	B1093146	nt	3741			
3742	Hoàng Thị Thu Trang	30/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Khá	B1093147	nt	3742			
3743	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTDL8A	2019	Khá	B1093148	nt	3743			
3744	Đặng Quang Triển	30/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTDL8A	2019	Khá	B1093149	nt	3744			
3745	Hà Thanh Tuấn	30/03/1997	Nam	Mường	Việt Nam	Phú Thọ	QTDL8A	2019	Khá	B1093150	nt	3745			
3746	Mai Sơn Tùng	20/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8A	2019	Giỏi	B1093151	nt	3746			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3747	Ngô Thị Lan Anh	24/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093152	nt	3747			
3748	Trần Thị Mai Anh	03/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093153	nt	3748			
3749	Mai Thị Ánh	18/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTDL8B	2019	Khá	B1093154	nt	3749			
3750	Nguyễn Thị Ánh	26/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTDL8B	2019	Khá	B1093155	nt	3750			
3751	Nguyễn Thị Kim Ánh	31/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTDL8B	2019	Khá	B1093156	nt	3751			
3752	Hoàng Phương Chi	02/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093157	nt	3752			
3753	Trần Minh Đức	01/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093158	nt	3753			
3754	Trần Thị Dung	03/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL8B	2019	Khá	B1093159	nt	3754			
3755	Hoàng Thị Thùy Dương	30/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093160	nt	3755			
3756	Nguyễn Đình Duy	19/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093161	nt	3756			
3757	Trần Văn Duy	20/12/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8B	2019	Khá	B1093162	nt	3757			
3758	Nguyễn Thị Hằng	11/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093163	nt	3758			
3759	Dương Thị Hậu	28/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093164	nt	3759			
3760	Phạm Thị Minh Hiếu	09/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTDL8B	2019	Khá	B1093165	nt	3760			
3761	Hoàng Thị Quỳnh Hoa	07/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTDL8B	2019	Khá	B1093166	nt	3761			
3762	Phương Thị Hoa	23/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTDL8B	2019	Khá	B1093167	nt	3762			
3763	Trần Thị Lan Hương	28/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093168	nt	3763			
3764	Nguyễn Thị Huyền	09/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093169	nt	3764			
3765	Nguyễn Thị Thanh Huyền	31/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTDL8B	2019	Khá	B1093170	nt	3765			
3766	Trần Khánh Huyền	01/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093171	nt	3766			
3767	Nguyễn Tùng Lâm	18/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8B	2019	Khá	B1093172	nt	3767			
3768	Bùi Mạnh Linh	25/06/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093173	nt	3768			
3769	Nguyễn Khánh Linh	08/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTDL8B	2019	Khá	B1093174	nt	3769			
3770	Hồ Trà My	17/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093175	nt	3770			
3771	Trần Thị Trà My	30/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTDL8B	2019	Khá	B1093176	nt	3771			
3772	Trần Tuấn Nam	25/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093177	nt	3772			
3773	Vương Thị Nga	15/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093178	nt	3773			
3774	Lương Thị Ngân	20/12/1998	Nữ	Nùng	Việt Nam	Lạng Sơn	QTDL8B	2019	Khá	B1093179	nt	3774			
3775	Bùi Nguyên Ngọc	24/03/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093180	nt	3775			
3776	Lê Thị Nhung	15/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL8B	2019	Khá	B1093181	nt	3776			
3777	Nguyễn Như Phương	29/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093182	nt	3777			
3778	Trần Minh Quang	05/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093183	nt	3778			
3779	Dương Thị Quyên	11/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093184	nt	3779			
3780	Nguyễn Thị Thùy Quyên	18/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093185	nt	3780			
3781	Lã Thị Thu	15/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL8B	2019	Khá	B1093186	nt	3781			
3782	Nguyễn Thị Toàn	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093187	nt	3782			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3783	Khương Văn Tú	23/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093188	nt	3783			
3784	Trần Anh Tú	12/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093189	nt	3784			
3785	Lê Ngọc Tùng	16/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTDL8B	2019	Khá	B1093190	nt	3785			
3786	Đỗ Thị Ánh Tuyết	05/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTDL8B	2019	Giỏi	B1093191	nt	3786			
3787	Nguyễn Thị Yến	02/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTDL8B	2019	Khá	B1093192	nt	3787			
3788	Trần Nguyễn Hải Yến	04/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTDL8B	2019	Khá	B1093193	nt	3788			
3789	Vũ Thị Hải Yến	02/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL8B	2019	Khá	B1093194	nt	3789			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
3790	Ngô Văn An	05/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8A	2019	Khá	B1093195	nt	3790			
3791	Đỗ Tuấn Anh	13/08/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093196	nt	3791			
3792	Phùng Thị Kim Anh	15/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093197	nt	3792			
3793	Nguyễn Thị Huyền Chang	02/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093198	nt	3793			
3794	Nguyễn Văn Cường	17/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB8A	2019	Khá	B1093199	nt	3794			
3795	Lê Thị Thùy Dương	17/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093200	nt	3795			
3796	Nguyễn Thị Duyên	13/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093201	nt	3796			
3797	Đỗ Thu Hà	29/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093202	nt	3797			
3798	Vũ Thị Hà	16/04/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093203	nt	3798			
3799	Bùi Thị Thu Hiền	10/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTCB8A	2019	Khá	B1093204	nt	3799			
3800	Lê Vũ Thái Hoàng	04/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTCB8A	2019	Trung Bình	B1093205	nt	3800			
3801	Nguyễn Văn Hợi	27/01/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093206	nt	3801			
3802	Lê Trung Khiêm	17/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8A	2019	Khá	B1093207	nt	3802			
3803	Đỗ Khánh Linh	16/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8A	2019	Khá	B1093208	nt	3803			
3804	Nghiêm Phú Linh	05/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093209	nt	3804			
3805	Nguyễn Thị Phương Linh	14/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093210	nt	3805			
3806	Hoàng Nhật Minh	20/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8A	2019	Khá	B1093211	nt	3806			
3807	Trần Nhật Nam	01/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8A	2019	Khá	B1093212	nt	3807			
3808	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093213	nt	3808			
3809	Đỗ Thị Phượng	08/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093214	nt	3809			
3810	Vũ Thị Phượng	10/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093215	nt	3810			
3811	Nguyễn Thị Quyên	17/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093216	nt	3811			
3812	Nguyễn Thị Quỳnh	12/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093217	nt	3812			
3813	Lê Hữu Sơn	22/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8A	2019	Khá	B1093218	nt	3813			
3814	Nguyễn Trần Tiến Sỹ	29/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093219	nt	3814			
3815	Nguyễn Thị Thảo	23/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8A	2019	Khá	B1093220	nt	3815			
3816	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8A	2019	Khá	B1093221	nt	3816			
3817	Giáp Thị Thương	08/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8A	2019	Khá	B1093222	nt	3817			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3818	Bùi Thanh Thúy	16/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Giỏi	B1093223	nt	3818			
3819	Vì Thị Thủy	29/03/1997	Nữ	Thái	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8A	2019	Khá	B1093224	nt	3819			
3820	Trần Văn Tuyên	16/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8A	2019	Khá	B1093225	nt	3820			
3821	Nguyễn Văn Việt	20/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093226	nt	3821			
3822	Đỗ Thị Xinh	20/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8A	2019	Khá	B1093227	nt	3822			
3823	Dương Thị Minh Anh	17/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093228	nt	3823			
3824	Lê Tuấn Cảnh	02/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093229	nt	3824			
3825	Nguyễn Minh Chí	29/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTCB8B	2019	Khá	B1093230	nt	3825			
3826	Trương Đức Chiến	25/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTCB8B	2019	Khá	B1093231	nt	3826			
3827	Hồ Mạnh Cường	06/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8B	2019	Khá	B1093232	nt	3827			
3828	Đặng Văn Điệp	06/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8B	2019	Khá	B1093233	nt	3828			
3829	Ngô Trọng Đồng	23/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093234	nt	3829			
3830	Nguyễn Anh Đức	15/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093235	nt	3830			
3831	Nguyễn Văn Đức	11/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093236	nt	3831			
3832	Trần Anh Đức	15/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Nga	QTCB8B	2019	Khá	B1093237	nt	3832			
3833	Vũ Đắc Đức	11/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTCB8B	2019	Khá	B1093238	nt	3833			
3834	Đặng Tiến Dũng	26/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	QTCB8B	2019	Khá	B1093239	nt	3834			
3835	Nguyễn Thị Thùy Dương	22/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093240	nt	3835			
3836	Hoàng Mỹ Duyên	23/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8B	2019	Khá	B1093241	nt	3836			
3837	Nguyễn Thị Duyên	09/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8B	2019	Khá	B1093242	nt	3837			
3838	Nguyễn Thị Hà	01/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB8B	2019	Giỏi	B1093243	nt	3838			
3839	Phùng Đức Hải	09/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	QTCB8B	2019	Trung Bình	B1093244	nt	3839			
3840	Nguyễn Thị Hậu	26/08/1994	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8B	2019	Xuất Sắc	B1093245	nt	3840			
3841	Trần Thị Hiếu	03/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8B	2019	Giỏi	B1093246	nt	3841			
3842	Vũ Văn Hoàn	22/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8B	2019	Khá	B1093247	nt	3842			
3843	Nguyễn Văn Hoàng	08/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093248	nt	3843			
3844	Nguyễn Đăng Hưng	30/04/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	QTCB8B	2019	Khá	B1093249	nt	3844			
3845	Vũ Đình Khôi	02/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8B	2019	Khá	B1093250	nt	3845			
3846	Dương Thùy Linh	08/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Giỏi	B1093251	nt	3846			
3847	Ngô Thị Linh	20/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lào Cai	QTCB8B	2019	Khá	B1093252	nt	3847			
3848	Trần Thị Mỹ Linh	30/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Giỏi	B1093253	nt	3848			
3849	Nguyễn Duy Mạnh	29/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB8B	2019	Khá	B1093254	nt	3849			
3850	Lê Hà My	02/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093255	nt	3850			
3851	Phạm Thị Nga	17/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Xuất Sắc	B1093256	nt	3851			
3852	Nguyễn Trung Nghĩa	27/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093257	nt	3852			
3853	Nguyễn Văn Phong	21/02/1998	Nam	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8B	2019	Khá	B1093258	nt	3853			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3854	Nguyễn Ngọc Quỳnh	08/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Giỏi	B1093259	nt	3854			
3855	Trần Mạnh Quỳnh	06/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB8B	2019	Khá	B1093260	nt	3855			
3856	Trần Thị Sinh	26/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8B	2019	Khá	B1093261	nt	3856			
3857	Kiều Thị Thu Trang	13/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093262	nt	3857			
3858	Lê Thị Trang	03/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8B	2019	Khá	B1093263	nt	3858			
3859	Lưu Đình Trinh	20/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Đắk Lắk	QTCB8B	2019	Khá	B1093264	nt	3859			
3860	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	21/02/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Hà Giang	QTCB8B	2019	Khá	B1093265	nt	3860			
3861	Lương Việt Xô	12/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB8B	2019	Khá	B1093266	nt	3861			
3862	Đàm Hữu Ý	12/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB8B	2019	Khá	B1093267	nt	3862			
3863	Nguyễn Thị Hải Yến	10/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8B	2019	Xuất Sắc	B1093268	nt	3863			
3864	Phương Hải Yến	04/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093269	nt	3864			
3865	Cấn Thị Vân Anh	31/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093270	nt	3865			
3866	Nghiêm Hùng Anh	10/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8C	2019	Khá	B1093271	nt	3866			
3867	Trần Quốc Bảo	26/01/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093272	nt	3867			
3868	Trịnh Văn Chung	01/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093273	nt	3868			
3869	Trịnh Văn Công	01/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Khá	B1093274	nt	3869			
3870	Kiều Mạnh Cường	07/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093275	nt	3870			
3871	Đỗ Thị Hồng Điệp	21/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTCB8C	2019	Khá	B1093276	nt	3871			
3872	Hoàng Thị Dinh	05/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Khá	B1093277	nt	3872			
3873	Đào Ngọc Đức	22/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTCB8C	2019	Khá	B1093278	nt	3873			
3874	Phạm Việt Đức	08/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB8C	2019	Khá	B1093279	nt	3874			
3875	Trần Văn Dũng	27/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTCB8C	2019	Khá	B1093280	nt	3875			
3876	Vũ Ngọc Dương	26/03/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTCB8C	2019	Khá	B1093281	nt	3876			
3877	Nguyễn Mạnh Hà	29/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Khá	B1093282	nt	3877			
3878	Đào Thu Hiền	13/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Giỏi	B1093283	nt	3878			
3879	Đinh Thị Khánh Huyền	05/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093284	nt	3879			
3880	Lê Thị Thanh Huyền	08/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Giỏi	B1093285	nt	3880			
3881	Hoàng Khánh Linh	07/09/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Yên Bái	QTCB8C	2019	Khá	B1093286	nt	3881			
3882	Đỗ Thành Long	30/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTCB8C	2019	Trung Bình	B1093287	nt	3882			
3883	Trần Đức Mạnh	26/01/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8C	2019	Khá	B1093288	nt	3883			
3884	Phan Thị Nga	31/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Giỏi	B1093289	nt	3884			
3885	Lương Thị Nhàn	11/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093290	nt	3885			
3886	Trần Thị Bích Phương	17/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Khá	B1093291	nt	3886			
3887	Nguyễn Thúy Quỳnh	03/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093292	nt	3887			
3888	Nguyễn Hồng Sơn	22/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTCB8C	2019	Trung Bình	B1093293	nt	3888			
3889	Đỗ Đình Thắng	19/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093294	nt	3889			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3890	Ngô Thị Hồng Thi	03/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTCB8C	2019	Khá	B1093295	nt	3890			
3891	Nguyễn Thị Thương	03/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB8C	2019	Giỏi	B1093296	nt	3891			
3892	Nguyễn Thị Trang	27/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTCB8C	2019	Khá	B1093297	nt	3892			
3893	Bùi Kim Tuấn	19/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB8C	2019	Khá	B1093298	nt	3893			
3894	Ngô Xuân Tuyến	08/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTCB8C	2019	Khá	B1093299	nt	3894			
3895	Lâm Thị Tuyết	22/01/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093300	nt	3895			
3896	Phạm Phương Anh	01/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093301	nt	3896			
3897	Nguyễn Thị Bích	01/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Khá	B1093302	nt	3897			
3898	Vũ Mạnh Cường	29/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093303	nt	3898			
3899	Hoàng Thị Thùy Dung	08/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093304	nt	3899			
3900	Phạm Thanh Hà	28/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093305	nt	3900			
3901	Nguyễn Thị Hằng	25/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093306	nt	3901			
3902	Nguyễn Thị Thu Hằng	29/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093307	nt	3902			
3903	Vũ Minh Hiếu	20/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093308	nt	3903			
3904	Nguyễn Thị Huế	10/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093309	nt	3904			
3905	Đỗ Thị Liên	30/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS8A	2019	Khá	B1093310	nt	3905			
3906	Nghiêm Thùy Linh	25/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKS8A	2019	Khá	B1093311	nt	3906			
3907	Nguyễn Thị Diệu Linh	09/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093312	nt	3907			
3908	Nguyễn Thị Mỹ Linh	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Khá	B1093313	nt	3908			
3909	Mạc Thị Mai	18/09/1998	Nữ	Thái	Việt Nam	Hòa Bình	QTKS8A	2019	Khá	B1093314	nt	3909			
3910	Vũ Thị Chí Mến	29/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS8A	2019	Khá	B1093315	nt	3910			
3911	Lê Thị Trà My	02/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Khá	B1093316	nt	3911			
3912	Đào Chiêu Minh Ngọc	11/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093317	nt	3912			
3913	Đào Thị Bích Ngọc	08/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093318	nt	3913			
3914	Lương Thị Nguyệt	22/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093319	nt	3914			
3915	Phan Thị Hồng Như	25/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093320	nt	3915			
3916	Tạ Thị Ngọc Nhung	20/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS8A	2019	Khá	B1093321	nt	3916			
3917	Đàm Thị Oanh	23/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093322	nt	3917			
3918	Lê Văn Quân	15/03/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093323	nt	3918			
3919	Nguyễn Trọng Quân	09/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093324	nt	3919			
3920	Hoàng Thị Lệ Quyên	25/08/1998	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTKS8A	2019	Khá	B1093325	nt	3920			
3921	Vũ Thu Thảo	19/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093326	nt	3921			
3922	Nguyễn Văn Thiện	22/12/1996	Nam	Mường	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093327	nt	3922			
3923	Kiều Thị Minh Thúy	26/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093328	nt	3923			
3924	Hà Thị Thủy	03/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Khá	B1093329	nt	3924			
3925	Trần Thị Thu Trang	11/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS8A	2019	Giỏi	B1093330	nt	3925			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3926	Vũ Thị Huyền Trang	01/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS8A	2019	Khá	B1093331	nt	3926			
3927	Phạm Thị Hải Yến	28/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093332	nt	3927			
3928	Nguyễn Thị Hải Anh	02/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093333	nt	3928			
3929	Vũ Thị Đạo	26/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093334	nt	3929			
3930	Đỗ Thùy Dương	08/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Xuất Sắc	B1093335	nt	3930			
3931	Lê Thị Hoàng Giang	06/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8B	2019	Khá	B1093336	nt	3931			
3932	Tạ Thị Hà	10/09/1995	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS8B	2019	Giỏi	B1093337	nt	3932			
3933	Phạm Thị Hằng	02/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093338	nt	3933			
3934	Lư Thị Hảo	23/12/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS8B	2019	Khá	B1093339	nt	3934			
3935	Phạm Ngọc Hiền	29/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTKS8B	2019	Khá	B1093340	nt	3935			
3936	Nguyễn Huy Hoàng	03/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS8B	2019	Giỏi	B1093341	nt	3936			
3937	Vũ Thị Thu Hương	06/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS8B	2019	Xuất Sắc	B1093342	nt	3937			
3938	Nguyễn Thị Huyền	20/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8B	2019	Khá	B1093343	nt	3938			
3939	Mai Tú Linh	05/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093344	nt	3939			
3940	Nguyễn Thị Thùy Linh	30/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8B	2019	Khá	B1093345	nt	3940			
3941	Quyền Hải Linh	05/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093346	nt	3941			
3942	Vương Phương Linh	28/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093347	nt	3942			
3943	Nguyễn Thanh Lộc	20/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093348	nt	3943			
3944	Đoàn Thị Mai	06/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093349	nt	3944			
3945	Nguyễn Trọng Minh	08/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093350	nt	3945			
3946	Bùi Bích Ngọc	03/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Giỏi	B1093351	nt	3946			
3947	Nguyễn Anh Quân	15/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093352	nt	3947			
3948	Vũ Bá Quân	01/01/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS8B	2019	Khá	B1093353	nt	3948			
3949	Đặng Thị Thắm	12/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093354	nt	3949			
3950	Mai Thương Thanh	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKS8B	2019	Khá	B1093355	nt	3950			
3951	Đỗ Thị Thảo	18/05/1997	Nữ	Nùng	Việt Nam	Yên Bái	QTKS8B	2019	Khá	B1093356	nt	3951			
3952	Đoàn Văn Thịnh	16/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093357	nt	3952			
3953	Long Diệp Hoài Thương	24/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093358	nt	3953			
3954	Cảnh Thị Thủy	01/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS8B	2019	Khá	B1093359	nt	3954			
3955	Nguyễn Thị Trang	21/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKS8B	2019	Khá	B1093360	nt	3955			
3956	Nguyễn Thị Thu Uyên	13/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093361	nt	3956			
3957	Nguyễn Thị Thuý Uyên	20/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS8B	2019	Khá	B1093362	nt	3957			
3958	Nguyễn Thị Xim	14/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKS8B	2019	Khá	B1093363	nt	3958			
3959	Nguyễn Thị Yến	25/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093364	nt	3959			
3960	Nguyễn Mai Anh	16/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKS8C	2019	Khá	B1093365	nt	3960			
3961	Hoàng Thị Ánh	30/09/1998	Nữ	Tày	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093366	nt	3961			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3962	Nguyễn Minh Chiến	06/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS8C	2019	Khá	B1093367	nt	3962			
3963	Nguyễn Tiến Đạt	17/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS8C	2019	Khá	B1093368	nt	3963			
3964	Lê Thị Mai Hiền	20/11/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Khá	B1093369	nt	3964			
3965	Phan Thị Chung Hiếu	05/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093370	nt	3965			
3966	Trần Thị Hồng	13/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS8C	2019	Khá	B1093371	nt	3966			
3967	Nguyễn Ngọc Huyền	27/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093372	nt	3967			
3968	Nguyễn Thị Thanh Huyền	13/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093373	nt	3968			
3969	Đặng Diệp Linh	13/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKS8C	2019	Khá	B1093374	nt	3969			
3970	Nguyễn Thị Kim Loan	09/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093375	nt	3970			
3971	Quách Thị Trà My	28/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093376	nt	3971			
3972	Lương Thị Ngà	11/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093377	nt	3972			
3973	Ngô Thị Ngân	13/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS8C	2019	Khá	B1093378	nt	3973			
3974	Phương Thị Oanh	30/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093379	nt	3974			
3975	Nguyễn Thị Phượng	11/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093380	nt	3975			
3976	Hoàng Thị Quỳnh	06/10/1997	Nữ	Tày	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKS8C	2019	Khá	B1093381	nt	3976			
3977	Nguyễn Văn Sơn	15/07/1996	Nam	Tày	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKS8C	2019	Khá	B1093382	nt	3977			
3978	Đinh Thị Sương	02/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093383	nt	3978			
3979	Lê Thị Thanh	03/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Khá	B1093384	nt	3979			
3980	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	QTKS8C	2019	Khá	B1093385	nt	3980			
3981	Dương Thị Minh Thuấn	30/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS8C	2019	Giỏi	B1093386	nt	3981			
3982	Mai Anh Tiến	06/01/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Trung Bình	B1093387	nt	3982			
3983	Nguyễn Quang Toàn	10/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093388	nt	3983			
3984	Mai Thị Thu Trang	11/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKS8C	2019	Khá	B1093389	nt	3984			
3985	Phạm Thị Huyền Trang	08/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS8C	2019	Khá	B1093390	nt	3985			
3986	Lê Thanh Tùng	07/09/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Khá	B1093391	nt	3986			
3987	Ngô Thị Tuyết	14/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Khá	B1093392	nt	3987			
3988	Phạm Đức Xuyên	22/08/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS8C	2019	Trung Bình	B1093393	nt	3988			
3989	Bùi Lan Anh	19/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8A	2019	Khá	B1093394	nt	3989			
3990	Nguyễn Thị Kiều Anh	16/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093395	nt	3990			
3991	Trần Thị Lan Anh	08/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD8A	2019	Khá	B1093396	nt	3991			
3992	Nguyễn Đình Cảnh	24/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8A	2019	Khá	B1093397	nt	3992			
3993	Nguyễn Tiến Đạt	05/08/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hòa Bình	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093398	nt	3993			
3994	Nguyễn Quang Định	28/08/1989	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8A	2019	Khá	B1093399	nt	3994			
3995	Hà Thị Đường	07/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD8A	2019	Khá	B1093400	nt	3995			
3996	Nguyễn Thị Hà	26/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8A	2019	Giỏi	B1093401	nt	3996			
3997	Trịnh Thị Hoà	03/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093402	nt	3997			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
3998	Lê Thị Hồng Huệ	20/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093403	nt	3998			
3999	Trần Thị Huệ	06/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTKD8A	2019	Khá	B1093404	nt	3999			
4000	Hà Thị Hương	23/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTKD8A	2019	Khá	B1093405	nt	4000			
4001	Lê Thị Huyền	09/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8A	2019	Khá	B1093406	nt	4001			
4002	Nguyễn Thị Thanh Huyền	18/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093407	nt	4002			
4003	Trần Thị Huyền	04/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8A	2019	Khá	B1093408	nt	4003			
4004	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093409	nt	4004			
4005	Nguyễn Thị Lan	09/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093410	nt	4005			
4006	Nguyễn Thế Mạnh	09/04/1989	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093411	nt	4006			
4007	Phạm Thị Hằng Nga	25/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD8A	2019	Khá	B1093412	nt	4007			
4008	Phạm Thị Oanh	06/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8A	2019	Khá	B1093413	nt	4008			
4009	Lê Thị Quỳnh	29/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8A	2019	Giỏi	B1093414	nt	4009			
4010	Lê Thị Thảo	03/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKD8A	2019	Khá	B1093415	nt	4010			
4011	Trần Văn Thế	07/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8A	2019	Khá	B1093416	nt	4011			
4012	Nguyễn Đức Thịnh	04/12/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093417	nt	4012			
4013	Lê Nam Tú	03/03/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093418	nt	4013			
4014	Nguyễn Anh Tú	04/04/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093419	nt	4014			
4015	Nguyễn Thị Cẩm Tú	17/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093420	nt	4015			
4016	Lưu Bách Xuân	24/03/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093421	nt	4016			
4017	Nguyễn Thùy Anh	16/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Giỏi	B1093422	nt	4017			
4018	Vương Tuấn Anh	12/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Điện Biên	QTKD8B	2019	Khá	B1093423	nt	4018			
4019	Đinh Linh Chi	15/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8B	2019	Khá	B1093424	nt	4019			
4020	Mai Thanh Chiển	13/12/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKD8B	2019	Giỏi	B1093425	nt	4020			
4021	Đinh Thị Giang	05/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8B	2019	Khá	B1093426	nt	4021			
4022	Đào Thị Hà	03/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093427	nt	4022			
4023	Nguyễn Thị Thu Hà	11/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093428	nt	4023			
4024	Lê Hải	12/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093429	nt	4024			
4025	Nguyễn Thị Hải	02/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8B	2019	Giỏi	B1093430	nt	4025			
4026	Lưu Thị Hồng Hạnh	24/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8B	2019	Khá	B1093431	nt	4026			
4027	Nguyễn Thị Hiền	04/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Lâm Đồng	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093432	nt	4027			
4028	La Văn Hợp	12/08/1998	Nam	Dao	Việt Nam	Tuyên Quang	QTKD8B	2019	Khá	B1093433	nt	4028			
4029	Bùi Thị Huệ	20/09/1997	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTKD8B	2019	Giỏi	B1093434	nt	4029			
4030	Nguyễn Thanh Hương	23/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093435	nt	4030			
4031	Trần Thị Hương	23/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093436	nt	4031			
4032	Đỗ Xuân Huyên	17/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093437	nt	4032			
4033	Nguyễn Khánh Huyền	09/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093438	nt	4033			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
4034	Phạm Văn Khải	02/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093439	nt	4034			
4035	Nghiêm Thị Lệ	18/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093440	nt	4035			
4036	Bùi Thùy Linh	10/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8B	2019	Khá	B1093441	nt	4036			
4037	Trịnh Hoài Linh	21/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093442	nt	4037			
4038	Trịnh Hồng Loan	03/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8B	2019	Khá	B1093443	nt	4038			
4039	Phạm Thị Quỳnh Nga	16/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093444	nt	4039			
4040	Hồ Thị Hồng Ngọc	21/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093445	nt	4040			
4041	Nguyễn Thị Ngọc	14/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093446	nt	4041			
4042	Nguyễn Thu Phương	26/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093447	nt	4042			
4043	Trần Ngọc Sơn	27/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093448	nt	4043			
4044	Vương Văn Thái	04/11/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093449	nt	4044			
4045	Trịnh Thị Thuỷ	11/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8B	2019	Khá	B1093450	nt	4045			
4046	Đặng Thu Thủy	12/04/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093451	nt	4046			
4047	Đào Phương Anh	16/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Khá	B1093452	nt	4047			
4048	Nguyễn Tiến Đạt	05/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Khá	B1093453	nt	4048			
4049	Phan Thị Thu Hằng	29/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	TMĐT8A	2019	Khá	B1093454	nt	4049			
4050	Trịnh Thị Thu Hiền	12/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	TMĐT8A	2019	Khá	B1093455	nt	4050			
4051	Bùi Văn Huy	03/07/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Khá	B1093456	nt	4051			
4052	Kiều Thị Mỹ Linh	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	TMĐT8A	2019	Khá	B1093457	nt	4052			
4053	Đào Thị Thu Nam	31/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Khá	B1093458	nt	4053			
4054	Đinh Thị Nga	06/07/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Trung Bình	B1093459	nt	4054			
4055	Đỗ Thị Ngọc	13/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	TMĐT8A	2019	Khá	B1093460	nt	4055			
4056	Phạm Đức Quang	08/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	TMĐT8A	2019	Khá	B1093461	nt	4056			
4057	Lê Thị Thảo	21/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Giỏi	B1093462	nt	4057			
4058	Vũ Thị Thêm	01/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	TMĐT8A	2019	Trung Bình	B1093463	nt	4058			
4059	Nguyễn Thị Thủy	04/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Khá	B1093464	nt	4059			
4060	Hoàng Thị Trang	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	TMĐT8A	2019	Xuất Sắc	B1093465	nt	4060			
NGÀNH TIẾNG ANH															
4061	Nguyễn Thị Tú Anh	01/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Khá	B1093466	nt	4061			
4062	Nguyễn Hà Chi	18/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Trung Bình	B1093467	nt	4062			
4063	Lê Thu Hà	07/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Khá	B1093468	nt	4063			
4064	Trần Thị Thu Hà	07/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV8A	2019	Khá	B1093469	nt	4064			
4065	Nguyễn Hồng Hạnh	13/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	AV8A	2019	Khá	B1093470	nt	4065			
4066	Nguyễn Thị Hường	16/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV8A	2019	Khá	B1093471	nt	4066			
4067	Ninh Thị Thu Hường	18/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AV8A	2019	Khá	B1093472	nt	4067			
4068	Trần Thị Huyền	12/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV8A	2019	Khá	B1093473	nt	4068			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
4069	Phạm Thị Luyên	29/01/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AV8A	2019	Trung Bình	B1093474	nt	4069			
4070	Hù Hu Xa Mạ	21/08/1998	Nữ	Xa Phó	Việt Nam	Lào Cai	AV8A	2019	Trung Bình	B1093475	nt	4070			
4071	Lê Thị Quỳnh Mai	15/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Khá	B1093476	nt	4071			
4072	Trịnh Thị Lan Phương	17/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Khá	B1093477	nt	4072			
4073	Lồ Thị Rủa	16/10/1998	Nữ	H'mong	Việt Nam	Lào Cai	AV8A	2019	Trung Bình	B1093478	nt	4073			
4074	Bùi Phương Thảo	24/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8A	2019	Trung Bình	B1093479	nt	4074			
4075	Nguyễn Thu Trâm	16/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV8A	2019	Khá	B1093480	nt	4075			
4076	Nguyễn Thị Xoan	16/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV8A	2019	Khá	B1093481	nt	4076			
4077	Thao Thị Chía	18/11/1998	Nữ	H'mong	Việt Nam	Thanh Hóa	AV8B	2019	Trung Bình	B1093482	nt	4077			
4078	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	14/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AV8B	2019	Trung Bình	B1093483	nt	4078			
4079	Mai Thị Hạnh	08/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV8B	2019	Trung Bình	B1093484	nt	4079			
4080	Nguyễn Thị Thanh Huyền	08/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	AV8B	2019	Khá	B1093485	nt	4080			
4081	Nguyễn Đình Phong	30/07/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8B	2019	Trung Bình	B1093486	nt	4081			
4082	Đinh Thị Hồng Vân	27/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AV8B	2019	Khá	B1093487	nt	4082			
4083	Đỗ Hải Yến	20/08/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8B	2019	Giỏi	B1093488	nt	4083			
4084	Nguyễn Hải Yến	22/10/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8B	2019	Trung Bình	B1093489	nt	4084			
4085	Lê Thanh Tuấn Anh	19/11/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AVDL8A	2019	Khá	B1093490	nt	4085			
4086	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL8A	2019	Khá	B1093491	nt	4086			
4087	Trần Thị Mỹ Hạnh	24/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AVDL8A	2019	Khá	B1093492	nt	4087			
4088	Lê Thị Hoa	10/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVDL8A	2019	Trung Bình	B1093493	nt	4088			
4089	Trần Thanh Hoa	18/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AVDL8A	2019	Khá	B1093494	nt	4089			
4090	Hạc Thị Hương	23/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	AVDL8A	2019	Khá	B1093495	nt	4090			
4091	Nguyễn Thị Thu Hương	05/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	AVDL8A	2019	Trung Bình	B1093496	nt	4091			
4092	Đỗ Phương Linh	24/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL8A	2019	Khá	B1093497	nt	4092			
4093	Lê Thị Hồng Nga	01/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AVDL8A	2019	Khá	B1093498	nt	4093			
4094	Trịnh Thị Bích Nga	15/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	AVDL8A	2019	Khá	B1093499	nt	4094			
4095	Trần Thị Ngân	17/11/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVDL8A	2019	Khá	B1093500	nt	4095			
4096	Phạm Thị Nụ	20/02/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVDL8A	2019	Trung Bình	B1093501	nt	4096			
4097	Vương Thị Hồng Tâm	07/03/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL8A	2019	Khá	B1093502	nt	4097			
4098	Nguyễn Thị Vân	04/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL8A	2019	Trung Bình	B1093503	nt	4098			
4099	Phạm Thị Hà Vi	18/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVDL8A	2019	Giỏi	B1093504	nt	4099			
4100	Nguyễn Thị Dung	27/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVTM8A	2019	Khá	B1093505	nt	4100			
4101	Hoàng Thị Hạnh	17/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	AVTM8A	2019	Khá	B1093506	nt	4101			
4102	Đinh Thị Thanh Hiền	28/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM8A	2019	Khá	B1093507	nt	4102			
4103	Nguyễn Thị Hồng	17/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM8A	2019	Khá	B1093508	nt	4103			
4104	Bùi Thị Nhật Lệ	10/09/1995	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	AVTM8A	2019	Khá	B1093509	nt	4104			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
4105	Đỗ Thị Mai	04/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM8A	2019	Trung Bình	B1093510	nt	4105			
4106	Vương Thị Quyên	21/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM8A	2019	Khá	B1093511	nt	4106			
4107	Nguyễn Thị Thảo	11/11/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AVTM8A	2019	Khá	B1093512	nt	4107			
4108	Nguyễn Thị Thúy	22/10/1992	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AVTM8A	2019	Giỏi	B1093513	nt	4108			
4109	Nguyễn Thị Thủy	16/03/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quảng Ninh	AVTM8A	2019	Khá	B1093514	nt	4109			
4110	Lương Thị Vân	06/01/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	AVTM8A	2019	Khá	B1093515	nt	4110			
4111	Phí Thị Yến	05/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	AVTM8A	2019	Trung Bình	B1093516	nt	4111			
KHÓA TRƯỚC TỐT NGHIỆP															
4112	Tô Thu Hằng	05/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	2019	Khá	B1093517	nt	4112			Khóa 7
4113	Lê Thu Trang	27/04/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7B	2019	Trung Bình	B1093518	nt	4113			Khóa 7
NGÀNH KẾ TOÁN															
4114	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	29/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT8A	2019	Khá	B1093519	378/QĐ-TMDL ngày 31/12/2019	4114			
4115	Mai Thị Nga	19/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	KT8C	2019	Trung Bình	B1093520	nt	4115			
NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI															
4116	Ngô Thị Minh Anh	09/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KD8A	2019	Khá	B1093521	nt	4116			
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH															
4117	Vũ Mạnh Cường	05/09/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093522	nt	4117			
4118	Phạm Ngọc Long	20/03/1998	Nam	Giáy	Việt Nam	Lào Cai	QTDL8A	2019	Trung Bình	B1093523	nt	4118			
4119	Nguyễn Thị Trà My	30/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTDL8B	2019	Khá	B1093524	nt	4119			
4120	Nguyễn Thúy Ngân	15/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Yên Bái	QTDL8B	2019	Khá	B1093525	nt	4120			
4121	Hoàng Tuấn	07/12/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTDL8B	2019	Trung Bình	B1093526	nt	4121			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
4122	Phạm Công Chương	29/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB8A	2019	Trung Bình	B1093527	nt	4122			
4123	Ngô Minh Đức	23/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hưng Yên	QTCB8A	2019	Khá	B1093528	nt	4123			
4124	Vũ Đăng Nhật	21/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Ninh	QTCB8A	2019	Khá	B1093529	nt	4124			
4125	Nguyễn Huy Doanh	17/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Trung Bình	B1093530	nt	4125			
4126	Lưu Đức Hải	03/09/1998	Nam	Mường	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093531	nt	4126			
4127	Nguyễn Văn Hùng	02/06/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thái Nguyên	QTCB8B	2019	Khá	B1093532	nt	4127			
4128	Nguyễn Minh Khoa	15/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTCB8B	2019	Trung Bình	B1093533	nt	4128			
4129	Nguyễn Anh Quân	09/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8B	2019	Khá	B1093534	nt	4129			
4130	Vương Cẩm Hà	14/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093535	nt	4130			
4131	Nguyễn Thị Hiền	13/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Đắk Lắk	QTCB8C	2019	Khá	B1093536	nt	4131			
4132	Trương Minh Hiếu	10/04/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093537	nt	4132			
4133	Lê Thanh Phương	25/02/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093538	nt	4133			
4134	Quách Thị Quỳnh	23/01/1998	Nữ	Mường	Việt Nam	Hòa Bình	QTCB8C	2019	Khá	B1093539	nt	4134			
4135	Hoàng Thị Trang	07/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTCB8C	2019	Khá	B1093540	nt	4135			

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
4136	Đoàn Thị Hà Vân	17/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2019	Khá	B1093541	nt	4136			
4137	Trần Đức Công	08/09/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS8A	2019	Khá	B1093542	nt	4137			
4138	Lê Thị Thúy Nga	25/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2019	Khá	B1093543	nt	4138			
4139	Nguyễn Giang Sơn	16/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093544	nt	4139			
4140	Nguyễn Viết Vinh	19/05/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2019	Trung Bình	B1093545	nt	4140			
4141	Phùng Tuấn Anh	16/01/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093546	nt	4141			
4142	Huỳnh Vũ Mai Chi	08/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2019	Khá	B1093547	nt	4142			
4143	Nguyễn Minh Thuận	21/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hải Phòng	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093548	nt	4143			
4144	Mai Sơn Tùng	05/04/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Điện Biên	QTKS8B	2019	Trung Bình	B1093549	nt	4144			
4145	Lê Thị Thu Vân	20/09/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ninh Bình	QTKS8B	2019	Khá	B1093550	nt	4145			
4146	Nguyễn Mạnh Cường	25/08/1994	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Trung Bình	B1093551	nt	4146			
4147	Lê Khánh Huyền	15/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sơn La	QTKS8C	2019	Khá	B1093552	nt	4147			
4148	Nguyễn Thiên Khôi	16/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8C	2019	Khá	B1093553	nt	4148			
4149	Dương Văn Thăng	07/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8C	2019	Trung Bình	B1093554	nt	4149			
4150	Nguyễn Thị Trang	26/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS8C	2019	Khá	B1093555	nt	4150			
4151	Nguyễn Thị Tươi	15/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	QTKS8C	2019	Khá	B1093556	nt	4151			
4152	Vũ Thị Quỳnh Anh	17/12/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Khá	B1093557	nt	4152			
4153	Đinh Thị Thùy Dương	01/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093558	nt	4153			
4154	Ngô Đình Hà	13/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093559	nt	4154			
4155	Nguyễn Thị Huyền	08/09/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093560	nt	4155			
4156	Đỗ Ngọc Nam	04/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Nam Định	QTKD8A	2019	Trung Bình	B1093561	nt	4156			
4157	Hoàng Thành Công	20/06/1996	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKD8B	2019	Khá	B1093562	nt	4157			
4158	Nguyễn Xuân Lực	03/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD8B	2019	Khá	B1093563	nt	4158			
4159	Giang Thị Hồng Ngát	26/10/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093564	nt	4159			
4160	Đoàn Xuân Tuệ	24/11/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKD8B	2019	Trung Bình	B1093565	nt	4160			
4161	Nguyễn Linh Ngọc	26/05/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hải Dương	TMĐT8A	2019	Khá	B1093566	nt	4161			
NGÀNH TIẾNG ANH															
4162	Nguyễn Thị Hậu	11/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Tuyên Quang	AV8A	2019	Trung Bình	B1093567	nt	4162			
4163	Bùi Kim Ngân	28/08/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Liên Bang Nga	AV8A	2019	Khá	B1093568	nt	4163			
4164	Bùi Thị Diệu	11/12/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	AV8B	2019	Trung Bình	B1093569	nt	4164			
4165	Phạm Thị Nhung	28/06/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AV8B	2019	Trung Bình	B1093570	nt	4165			
4166	Đồng Thanh Phương	22/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8B	2019	Trung Bình	B1093571	nt	4166			
4167	Nguyễn Quang Vinh	20/07/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	AV8B	2019	Khá	B1093572	nt	4167			
4168	Lê Thị Linh	14/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	AVDL8A	2019	Trung Bình	B1093573	nt	4168			
4169	Lê Thị Hồng Ngân	28/08/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Nghệ An	AVTM8A	2019	Trung Bình	B1093574	nt	4169			
KHÓA TRƯỚC															

TT	Họ và Tên	Ngày,tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Lớp	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu bằng	Số Quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp bằng	Ngày nhận bằng	Người nhận bằng ký	Ghi Chú
4170	Nguyễn Quang Huy	28/10/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKD7A	2019	Trung Bình	B1093575	nt	4170			Khóa 7
4171	Lê Thị Hoài Thu	10/10/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Phú Thọ	QTKD7B	2019	Khá	B1093576	nt	4171			Khóa 7
4172	Mai Thị Dung	08/08/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD6A	2019	Trung Bình	B1093577	nt	4172			Khóa 6
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
4173	Nguyễn Đức Huy	17/10/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTCB8C	2020	Trung bình	B1093578	147/QĐ-TMDL ngày 10/06/2020	4614			Khóa 8
4174	Lê Minh Hiếu	10/06/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8B	2020	Trung bình	B1093579	nt	4615			Khóa 8
4175	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	22/09/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thái Bình	QTKD8B	2020	Khá	B1093580	nt	4616			Khóa 8
NGÀNH TIẾNG ANH															
4176	Nguyễn Thị Vệ	02/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Tĩnh	AV8B	2020	Trung Bình	B1093581	nt	4617			Khóa 8
NGÀNH KẾ TOÁN															
4177	Trịnh Thị Thảo	28/05/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	KT8B	2020	**Trung bình**	B1093582	336/QĐ-TMDL ngày 31/12/2020	4673			
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
4178	Vũ Đức Toàn	19/10/1995	Nam	Kinh	Việt Nam	Vĩnh Phú	QTKD8B	2020	**Trung bình**	B1093583	nt	4674			
4179	Ngô Thị Nhàn	20/04/1996	Nữ	Kinh	Việt Nam	Bắc Giang	QTKS8A	2020	**Khá**	B1093584	nt	4675			
4180	Nguyễn Hồng Thúy	05/02/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2020	**Khá**	B1093585	nt	4676			
4181	Nguyễn Thị Thu Thủy	06/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	QTKS8A	2020	**Khá**	B1093586	nt	4677			
4182	Phan Hoài An	02/07/1998	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nam	QTKS8C	2020	**Khá**	B1093587	nt	4678			
4183	Vũ Mạnh Sơn	19/05/1998	Nam	Thái	Việt Nam	Sơn La	QTKS8C	2020	**Trung bình**	B1093588	nt	4679			
4184	Phó Thị Thúy Trinh	11/02/1997	Nữ	Sán Dìu	Việt Nam	Vĩnh Phúc	QTKS8C	2020	**Khá**	B1093589	nt	4680			
NGÀNH TIẾNG ANH															
4185	Nguyễn Lâm Hưng	04/08/1998	Nam	Kinh	Việt Nam	Lai Châu	AVDL8A	2020	**Trung bình**	B1093590	nt	4681			
NGÀNH KẾ TOÁN															
4186	Vũ Hồng Nhung	26/06/1997	Nữ	Kinh	Việt Nam	Hà Nội	KT7A	2020	**Khá**	B1093591	nt	4682			Khóa 7
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH															
4187	Vũ Văn Thành	21/07/1997	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hóa	QTKS8A	2021	**Khá**	B1093592	174/QĐ-TMDL ngày 21/05/2021	5272			